

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

SỐ ĐẶC BIỆT
**100 NĂM NGÀY SINH
CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH**

1890 — 1990

2
(249)
1990

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ
Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP: CAO VĂN LƯỢNG
PHÓ TỔNG BIÊN TẬP: NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối – Hà Nội
Điện thoại: 53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ – Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG – Phó giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM – Phó giáo sư, Phó tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH – Phó giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT – Phó tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG – Giáo sư sử học
VĂN TẠO – **TS** giáo sư sử học
BÙI BÌNH THANH – Phó giáo sư sử học



CHỦ TỊCH
Hồ Chí Minh

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH CON NGƯỜI VÀ THỜI ĐẠI

BÙI ĐÌNH THANH

Mỗi thời đại đều khắc sâu dấu ấn vào những nhân vật lịch sử vĩ đại và ngược lại, mỗi nhân vật lịch sử vĩ đại đều góp phần cống hiến làm tỏa sáng những giá trị tiêu biểu trong thời đại của mình.

Các Mác nói: « Mỗi thời đại xã hội đều cần có những con người vĩ đại của nó, và nếu không có những con người như thế thì thời đại sẽ sáng tạo ra những con người như thế » ⁽¹⁾.

Khi quyết định toàn thế giới kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tổ chức UNESCO đã đặt Người vào bối cảnh lịch sử của thế kỷ 20, một thế kỷ đầy biến động và thay đổi sâu sắc trong xã hội loài người: hai cuộc chiến tranh thế giới, cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga và sự ra đời của Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên, sự hình thành hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa, sự tan rã của chế độ thực dân cũ. Trong gần ba phần tư thế kỷ, suốt từ buổi thiếu niên đến lúc cuối đời, Hồ Chủ tịch không chỉ là nhân chứng của những sự kiện lịch sử nói trên, mà đã góp phần trực tiếp và tích cực phát triển những biến chuyển của lịch sử theo hướng tiến lên của xã hội loài người.

Đặc biệt đối với Việt Nam, tên tuổi của Người gắn với vận mệnh của dân tộc trong suốt thời kỳ lịch sử hiện đại: sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Cách mạng tháng Tám, thắng lợi của hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, công cuộc xây dựng bước đầu chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Quyết định của UNESCO kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh với hai tư

cách: người anh hùng giải phóng dân tộc và danh nhân văn hóa.

Về sự nghiệp giải phóng dân tộc, lịch sử đã thừa nhận vai trò của Hồ Chủ tịch không chỉ riêng đối với dân tộc Việt Nam, mà còn đối với phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới.

Ngày nay, thế giới nói nhiều đến quyền con người. Hãy nhớ lại những năm 20 của thế kỷ này, khi ba phần tư nhân loại còn rên xiết dưới ách thống trị tàn bạo của chế độ thực dân; quyền con người có ý nghĩa nhất lúc đó là quyền được sống, quyền được thoát khỏi chế độ dã man của bọn chủ nô mới ở thế kỷ 20. « Bản án chế độ thực dân Pháp », một văn kiện lịch sử ra đời năm 1925 là bản cáo trạng danh thép luận tội chủ nghĩa thực dân, cái ung nhọt của thời đại, kêu gọi không chỉ nhân dân Việt Nam, mà tất cả các dân tộc bị áp bức đoàn kết đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc vì độc lập, tự do, cơm áo, danh dự của con người.

Trong bài « Ách áp bức không từ một chủng tộc nào ». Người viết: « Tất cả những liệt sĩ của giai cấp công nhân, người ở Lôdan cũng như ở Pari, những người ở LôHavơ cũng như những người ở Máctinich đều là những nạn nhân của một kẻ sát nhân: chủ nghĩa tư bản quốc tế. Và hương hồn của những người hy sinh này bao giờ cũng tìm thấy nguồn an ủi cao nhất ở lòng tin vào sự nghiệp giải phóng những anh em của họ bị áp bức, không phân biệt chủng tộc hay xứ sở » ⁽²⁾.

Ngày nay mặc dầu hơn 60 năm đã trôi qua, nhưng đọc lại những bài viết

ký tên Nguyễn Ái Quốc trên các tờ *Người cùng khổ*, *Nhân đạo*, *Thư tín quốc tế*, *Đời sống công nhân*, *Sự thật*, *Tạp chí cộng sản*, chúng ta vẫn xúc động mạnh mẽ trước tình cảm rộng lớn, lòng nhân đạo sâu sắc của Hồ Chủ tịch đối với công nhân, nông dân, phụ nữ, những người lao động yêu nước đang quần quật dưới sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc, không phải chỉ riêng ở Việt Nam, Tề quốc thân yêu của Người, mà ở cả Maroc, Tây Phi, Xiri, Palexin Đahômây, Madagascar, Mácliních, Trung Quốc, Ấn Độ, Xudăng, Cônggô, Thổ Nhĩ Kỳ... Ngày 15-3-1924, báo *L'Unita* (Đoàn kết) của Đảng Cộng sản Ý đăng bài của Giôvani Giécmanét ở phòng vấn đồng chí Nguyễn Ái Quốc, trong đó Người nói: « Chúng tôi tiếp tục đi theo con đường Cách mạng Tháng Mười đã vạch ra, chúng tôi sẽ vận dụng vào thực tiễn những bài học đã học được. Chúng tôi hiểu rõ là chúng tôi có trách nhiệm rất nặng nề, và tương lai của các dân tộc thuộc địa tùy thuộc vào sự tuyên truyền và tinh thần hy sinh của chúng tôi. Ở phương Đông, từ Xiri đến Triều Tiên, tôi chỉ nói các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, có một diện tích rộng mênh mông với hơn 1.200 triệu dân. Cả vùng rộng lớn này nằm dưới ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc, tư bản chủ nghĩa. Các dân tộc ở đó không bao giờ có thể giành được quyền nếu không gắn bó với giai cấp vô sản thế giới ».

Tư tưởng nói trên của Chủ tịch Hồ Chí Minh thể hiện một sự nắm vững quy luật biện chứng của lịch sử. Người tin tưởng mãnh liệt rằng tính năng động cách mạng của các dân tộc sẽ tạo nên sức mạnh cần thiết để đấu tranh tự giải phóng, khi được ánh sáng của chủ nghĩa Mác-Lênin dẫn đường chỉ lối.

Như vậy là từ những năm 20 của thế kỷ này, Hồ Chủ tịch đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp, giữa chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản trong cách mạng giải phóng dân tộc với luận điểm nổi

tiếng « con đũa hai vôi », « con chim hai cánh », trong khi còn có luận điểm cho rằng thắng lợi của cách mạng ở các nước thuộc địa phụ thuộc vào cách mạng ở « chính quốc ».

Từ trên diễn đàn của Đại hội Tua (tháng 12-1920) thành lập Đảng Cộng sản Pháp đến Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ năm (17-6 – 8-7-1924), tiếng nói của Người vang lên, nhấn mạnh đến tư tưởng chủ nghĩa quốc tế vô sản, đòi hỏi các Đảng Cộng sản ở những nước phương Tây phải hết sức ủng hộ phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Người đấu tranh với những quan điểm coi nhẹ vấn đề dân tộc ở các nước thuộc địa trong các Đảng đó. Đúng 20 năm sau, ngày 2-9-1945, người đã từng lên tiếng luận tội chế độ thực dân Pháp cũng chính là người thi hành bản án đó với « Tuyên ngôn độc lập » bất hủ khẳng định thắng lợi của quyền độc lập dân tộc, quyền dân tộc tự quyết của nhân dân Việt Nam.

Bản « Tuyên ngôn độc lập » là một sự tiếp nối dòng mạch lịch sử của bản « Tuyên ngôn độc lập » của Mỹ năm 1776 và bản « Tuyên ngôn nhân quyền » của cuộc Cách mạng tư sản Pháp 1789, nhưng về nội dung, quyền con người và quyền dân tộc tự quyết trong « Tuyên ngôn độc lập » của Việt Nam đã vươn lên một tầm cao mới tiêu biểu cho tinh chất của thời đại mới sau chiến tranh thế giới thứ hai.

Sức mạnh của « Tuyên ngôn độc lập » càng thể hiện đầy đủ 30 năm sau, khi cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược kết thúc toàn thắng.

Hãy đề một nhà nghiên cứu Mỹ, Đêvít Anbôxtam (David Halberstam) đánh giá khái quát: « Bằng sự lãnh đạo và sự tài giỏi của mình, Hồ Chí Minh đã biến đổi cả một thời đại... Hồ Chí Minh là người yêu nước nhất của nhân dân nước ông trong thế kỷ này. Nhưng ảnh hưởng của ông còn lớn hơn thế. Ở châu Âu, thắng

lợi của ông đã dạy cho người Pháp là thời đại thực dân đã chấm dứt... Và ở nước Mỹ, ảnh hưởng của ông còn lớn hơn nữa.

Những nhà lãnh đạo chính trị như Robert Kennedy khi bắt đầu thập kỷ 60 tin rằng Mỹ có quyền, thậm chí có nghĩa vụ chiến đấu chống những cuộc chiến tranh du kích ở các nước chậm phát triển trên thế giới, nhưng sau đó đã thay đổi cách suy nghĩ và chẳng những chống lại chiến tranh mà còn đưa ra cách định nghĩa mới về chính sách đối ngoại của Mỹ, nhấn mạnh đến những giới hạn của sức mạnh và cho rằng Mỹ không thể là tên sen đầm của thế giới.

Cuộc chiến tranh như vậy là đã đầy nhanh sự kết thúc của hai thập kỷ, trong đó chính sách đối ngoại của Mỹ chỉ dựa trên nguyên tắc chỉ đạo duy nhất là chống cộng sản.

Trong khi đang diễn ra cuộc chiến tranh của Mỹ với quân đội của ông Hồ, thì ở Mỹ xuất bản tác phẩm «Hồ Chí Minh nói về cách mạng» với lời giới thiệu: «Được viết ra trong nhà tù, trong cảnh sống tha hương, trong chiến đấu, đây là bản Kinh Thánh chính trị được một nửa thế giới nghe theo»⁽³⁾.

Ngày nay, khi sắp kết thúc thế kỷ 20 và chuẩn bị bước vào thế kỷ 21, loài người đứng trước một nhiệm vụ cực kỳ trọng đại là bảo đảm một nền hòa bình vững chắc, lâu dài trên trái đất. Xét theo quan điểm đạo đức và nhân văn trong hoạt động chính trị quốc tế thì Chủ tịch Hồ Chí Minh là người chiến sĩ suốt đời đấu tranh không mệt mỏi cho hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc.

Đã biết bao lần trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, Người kêu gọi hòa bình trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Nhưng khi không trái h khỏi chiến tranh do thái độ ngoan cố và quyết tâm xâm lược của kẻ địch, Người đã động viên toàn dân đứng lên chiến đấu bảo vệ những thành quả cách mạng

với đường lối tự lực, tự cường, tin vào sức mạnh của nhân dân theo tinh thần «Không có gì quý hơn độc lập, tự do». Trong suốt 30 năm, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp và sau đó chống đế quốc Mỹ là một bộ phận của phong trào đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Dân tộc Việt Nam vừa chiến đấu để giành tự do và dân chủ cho mình, vừa đấu tranh cho hòa bình thế giới, nêu một tấm gương sáng chói về tinh thần bất khuất của dân tộc và chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

Giá trị nhân văn cao quý của cuộc chiến đấu đó đã được Hồ Chủ tịch khái quát là cuộc chiến đấu giữa chính nghĩa và phi nghĩa, giữa văn minh và bạo tàn. Cũng vì sự nghiệp cao cả đó, Việt Nam đã được cả loài người yêu chuộng hòa bình và công lý nhiệt tình ủng hộ.

Sự nghiệp đấu tranh bảo vệ hòa bình của nhân dân Việt Nam theo tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh thể hiện sự quán triệt nhận thức biện chứng sức mạnh của dân tộc kết hợp với sức mạnh của thời đại.

Tháng 8-1956, trong bài viết cho báo Sự thật (Liên Xô) mang đầu đề «Củng cố và phát triển sự thống nhất tư tưởng của các đảng mác-xít-lênin-nít», Hồ Chủ tịch nhấn mạnh: «Chúng tôi cũng hiểu rõ rằng không thể nào hạn chế những hoạt động hiện nay và tương lai của chúng tôi trong khuôn khổ dân tộc thuần túy, rằng những hoạt động đó có muôn ngàn sợi dây liên hệ với cuộc đấu tranh chung của thế giới tiến bộ, rằng sự đoàn kết thực sự của phe xã hội chủ nghĩa và của các dân tộc yêu chuộng hòa bình trên toàn thế giới đối với chúng tôi cũng cần thiết không kém gì trước kia, khi nhân dân Việt Nam đang tiến hành cuộc kháng chiến cứu nước»⁽⁴⁾.

Đường lối đúng đắn đó đã đưa đến một hiện thực đầy ý nghĩa là trong lịch sử chưa từng có cuộc chiến đấu của

dân tộc nào lại thực hiện được sự tập hợp rộng rãi và ủng hộ to lớn của các lực lượng cách mạng và tiến bộ trên thế giới như cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc Việt Nam. Loài người tiến bộ đứng hẳn về phía nhân dân ta, dành cho nhân dân ta những tình cảm sâu sắc, cao quý nhất, sự ủng hộ vật chất có hiệu lực, biểu dương cuộc chiến đấu của dân tộc Việt Nam như một thiên anh hùng ca của thế kỷ 20.

Sự hình thành «ba tầng mặt trận» (Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam, Mặt trận nhân dân Đông Dương, Mặt trận nhân dân thế giới) trong cuộc kháng chiến chống Mỹ là một trong những nét nổi bật của chiến lược cách mạng Việt Nam, là một sáng tạo trong sự kết hợp sức mạnh của dân tộc và sức mạnh của thời đại.

Ngày nay trong các văn kiện của Đảng và Nhà nước ta, thường nói đến yếu tố con người, chiến lược con người: «Cần thể hiện đầy đủ trong thực tế quan điểm của Đảng và Nhà nước về sự thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội, khắc phục thái độ coi nhẹ chính sách xã hội, tức là coi nhẹ yếu tố con người trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội... Phát huy yếu tố con người và lấy việc phục vụ con người làm mục đích cao nhất của mọi hoạt động» (5).

Báo cáo Chính trị của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô cũng nhấn mạnh: «Đảng ta luôn luôn chú trọng các vấn đề chính sách xã hội, luôn luôn chăm lo đến con người. Nguyên tắc công bằng xã hội xuyên suốt mọi mặt quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa. Nguyên tắc đó được thể hiện trong quyền lực thật sự của nhân dân và quyền bình đẳng của mỗi công dân trước pháp luật, trong bình đẳng thật sự của các dân tộc, trong thái độ tôn trọng nhân cách con người và tạo mọi điều kiện để phát triển con người một cách toàn diện» (6).

Như vậy một trong những tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội là thái độ coi

trọng con người. Đó cũng là một trong những đặc điểm nổi bật nhất về phẩm chất cao đẹp của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Phẩm chất đó bắt nguồn từ truyền thống nhân ái sâu sắc đã trở thành tình cảm, đạo đức, phong tục tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Tư tưởng nhân đạo đó được ghi lại trong những thành ngữ dân gian và trở thành quan điểm xử thế của nhân dân lao động, quan điểm yêu quý con người: «Thương người như thể thương thân», «Một mặt người bằng mười mặt của», «Người là hoa của đất».

Một nhà báo hồi Xanvado Agiendé, người con quang vinh và chiến sĩ cách mạng kiên cường của nhân dân Chilê: «Ba đức tính chính trị nào của những nhà hoạt động chính trị mà ngài muốn có và ngài sẽ lấy ai làm gương?»; Agiendé đã trả lời: «tinh thần nhất quán, chủ nghĩa nhân đạo và tính vô cùng giản dị của Chủ tịch Hồ Chí Minh».

Trong trái tim rộng mở của Người có chỗ cho người già, đồng bào các dân tộc, các tôn giáo, trí thức, chiến sĩ quân đội. Người đặc biệt dành những tình cảm thương yêu, chăm sóc của mình cho phụ nữ, thanh niên và các cháu thiếu nhi.

Nhớ lại những ngày đầu tiên sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, Hồ Chủ tịch luôn luôn quan tâm giáo dục các tầng lớp nhân dân phát huy lòng yêu nước nồng nàn, đùm bọc lẫn nhau. Đối với công nhân, nông dân, lao động trí óc, Người kêu gọi «Đoàn kết để giữ vững tự do, dân chủ. Đoàn kết để kiến thiết nước nhà. Đoàn kết để xây dựng một đời sống mới» (7).

Đối với những người già, Hồ Chủ tịch ân cần nhắc nhở: «Chúng ta là bậc phụ lão, cần phải tinh thành đoàn kết trước để con cháu ta theo» (8).

Đối với thiếu nhi, Hồ Chủ tịch giáo dục lòng tự hào dân tộc chân chính cho lứa tuổi ngây thơ: «Trung thu năm ngoái, nước ta còn bị áp bức, các cháu còn là một bầy nô lệ trẻ con. Trung thu năm

nay, nước ta đã được tự do, và các cháu đã thành người tiêu chủ nhân của một nước độc lập» (9).

Đối với các dân tộc thiểu số, Người dạy:

« Đồng bào Kinh hay Tày, Mường hay Dao, Giarai hay Êđê, Xêđăng hay Bana, và các dân tộc thiểu số khác đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau. Giang sơn và Chính phủ là giang sơn và Chính phủ chung của chúng ta. Vậy nên tất cả dân tộc chúng ta phải đoàn kết chặt chẽ để giữ gìn nước non ta, để ủng hộ Chính phủ ta » (10).

Số phận những người làm đường, lạc lối cũng không bị bỏ quên. Những ngày đầu kháng chiến chống Pháp, Người khuyên đồng bào: « Năm ngón tay cũng có ngón dài, ngón ngắn. Nhưng ngắn dài đều hợp nhau lại nơi bàn tay. Trong mấy triệu người cũng có người thể này thể khác, nhưng thể này hay thể khác đều là dòng dõi tổ tiên ta. Vậy nên ta phải khoan hồng đại độ ».

Trong cuốn « Hồ Chủ tịch, hình ảnh của dân tộc », đồng chí Phạm Văn Đồng viết: « Hồ Chủ tịch thường nói người cách mạng là người rất giàu tình cảm, và vì giàu tình cảm nên làm cách mạng. Người mà cả dân tộc tôn làm vị Cha Già của mình phải có lòng thương mến mong xúc động đến tâm can mọi người ».

Ở Hồ Chủ tịch, yêu nước luôn luôn gắn với yêu dân, lãnh đạo luôn luôn gắn với dân chủ. Đối với Người, điều đó đã trở thành như một lẽ sống tự nhiên, không thể nào khác được. Phẩm chất đó không chỉ thể hiện trong những thời kỳ Người hoạt động cách mạng bí mật mà đến cả sau này khi đã trở thành Chủ tịch nước Việt nam trong suốt một phần tư thế kỷ; phẩm chất đó ngày càng ngời sáng như vàng càng luyện càng trong. Ngày nay nghe lại những lời nói của Hồ Chủ tịch về bản chất của Nhà nước ta cách đây 45 năm, sau khi Cách mạng

Tháng Tám thành công, chúng ta cảm thấy thấm thía xiết bao những lời dạy sâu sắc đó trước tình hình đất nước ta hiện nay: « Chúng ta phải hiểu rằng các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng đều là đầy tớ của dân. Việc gì lợi cho dân, ta phải hết sức làm, việc gì hại cho dân, ta phải hết sức tránh. Chúng ta phải yêu dân thì dân mới yêu ta, kính ta » (11).

Hồ Chủ tịch chỉ rõ mục đích cao nhất của chính quyền là « mưu hạnh phúc cho dân », vì « nước độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc thì độc lập cũng không có nghĩa lý gì ». Trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, Hồ Chủ tịch quan tâm đến việc xây dựng con người mới: « Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội phải có con người xã hội chủ nghĩa ». « Vì sự nghiệp mười năm, phải trồng cây, vì sự nghiệp một trăm năm, phải trồng người ».

Hồ Chủ tịch đặc biệt quan tâm đến việc nêu gương những « người tốt, việc tốt » bình thường hằng ngày nảy nở ở mọi lứa tuổi, mọi mặt hoạt động xã hội trên khắp đất nước ta. Người chăm lo, vun tưới cho những bông hoa tươi đẹp đó.

Hồ Chủ tịch tin vào năng lực sáng tạo to lớn của nhân dân:

« Còn non, còn nước, còn người,

Thắng giặc Mỹ, ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay ».

Trong Di chúc, Hồ Chủ tịch căn dặn những việc phải làm sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hoàn toàn thắng lợi: « Đầu tiên là công việc đối với con người ».

Đó là những thương binh, gia đình liệt sĩ, thanh niên xung phong, phụ nữ, nông dân... Những nạn nhân của chế độ xã hội cũ cũng cần quan tâm cải tạo thành người lương thiện.

Những ý nghĩ cuối cùng của Người cũng dành cho nhân dân. Công việc trên đây là rất to lớn, nặng nề, và phức tạp; mà cũng là rất vẻ vang. Đây là một cuộc chiến đấu chống lại những gì đã

cũ kỹ, hư hỏng, để tạo ra những cái mới mẻ, tốt tươi. Để giành lấy thắng lợi trong cuộc chiến đấu không lối này, cần phải động viên toàn dân, tổ chức và giáo dục toàn dân, dựa vào lực lượng vĩ đại của toàn dân. Tâm hồn, tư tưởng, đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh thể hiện tầm vóc cao đẹp của một danh nhân văn hóa. Nếu như về mặt giác ngộ lý tưởng cách mạng, Hồ Chủ tịch nói rằng Người đã đi từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa xã hội thì cũng có thể nói rằng về mặt văn hóa, Người đã đi từ văn hóa dân tộc đến tiếp nhận văn hóa thế giới.

Trên cơ sở tinh hoa và bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam, Hồ Chủ tịch đã tiếp thu những tư tưởng, văn hóa tiến bộ của các nước phương Đông và phương Tây.

Có thể xem đây là một mẫu mực điển hình của một sự hòa nhập văn hóa (acculturation) làm phong phú thêm văn hóa Việt Nam kết tinh trong Hồ Chủ tịch với những phong cách riêng biệt của Người về nói và viết văn, viết báo, làm thơ, ứng xử, ngoại giao, đạo đức, gần gũi với nhân dân, với thiên nhiên.

Điều đó đã được nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài nhận xét tinh tế. Cuối năm 1923, có dịp làm quen với Nguyễn Ái Quốc mới từ Pháp đến Mátxcova, nhà thơ xô viết Ôxip Mandeaxtam linh cảm thấy rằng từ người chiến sĩ cách mạng Việt Nam trẻ tuổi ấy «tỏa ra một thứ văn hóa, không phải văn hóa châu Âu mà có lẽ là một nền văn hóa tương lai». I.Vasiliev, nhà nghiên cứu Tiệp Khắc rất

am hiểu văn hóa, ngôn ngữ Việt Nam trong bài viết «Di chúc của Hồ Chí Minh» nhận xét: «Hiếm có nhà chính khách nào của thế kỷ 20 có thể sánh với Hồ Chí Minh về trình độ học vấn, tầm hiểu biết rộng lớn và sự thông minh trong cuộc đời». Đêvít Anbócxtam, nhà nghiên cứu Mỹ nhận xét trong tác phẩm viết về Hồ Chủ tịch: «Trong cuộc đời của mình, chẳng những Hồ Chí Minh đã giải phóng đất nước của ông và làm thay đổi quá trình diễn biến của chế độ thuộc địa ở châu Phi và châu Á, mà ông còn thực hiện một điều đáng chú ý hơn là tác động vào văn hóa và tâm hồn kẻ thù của mình» (12).

Thật vậy, cả một thế hệ thanh niên Mỹ cuối những năm 60 và đầu thập kỷ 70 đã đánh giá lại những giá trị truyền thống về sức mạnh và văn minh của Mỹ, đã biểu tình chống chiến tranh xâm lược Việt Nam và hô vang: «Hồ, Hồ, Hồ Chí Minh».

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đi vào lịch sử. Nhưng những tư tưởng của Người vẫn luôn luôn mới trong thời đại ngày nay, vẫn luôn luôn phù hợp với những giá trị nhân văn cơ bản của loài người.

Kỷ niệm Người không bao giờ là một lễ nghi, càng không phải là một sự sùng bái, mà là một dịp để suy tư theo dòng mạch suy tư của Người, đề rồi hành động theo gương những hành động của Người. Tất cả những cái đó không nhằm mục đích nào khác:

Vì độc lập, tự do của các dân tộc.

Vì hạnh phúc của nhân loại.

Chú thích

—(1) Mác-Angghen. Tuyền tập. Tập I, NXB Sự thật, Hà Nội, 1962, tr. 281.

(2) Báo *LeParti* (Người cùng khổ) số 17, tháng 8-1923.

(3) David Halbesstam: Hồ. NXB Alfred A.Knop. New York 1987, tr. 15,117.

(4) Hồ Chí Minh, Tuyền tập, NXB Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 594-595.

(5) văn kiện Đại hội lần thứ VI của Đảng Tập chí Cộng sản, số 1-1987, tr. 56-57:

(6) Báo cáo Chính trị của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô. NXB. Sự thật, Hà Nội, 1986, tr. 65.

(7, 8, 9, 10, 11) Hồ Chí Minh, Tuyền tập. Sách đã dẫn, tr. 236, 213, 210, 233, 215

(12) David Halberstam, Sách đã dẫn, tr 118

Chân lý « MUỐN XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI, TRƯỚC HẾT CẦN CÓ NHỮNG CON NGƯỜI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA » đang cần được nhận thức sâu sắc

VĂN TẠO

THÁNG 3 năm 1961, khi bước vào thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên một luận điểm quan trọng:

« Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần có những con người xã hội chủ nghĩa » ⁽¹⁾. Chân lý đó đã được Người đúc kết qua hơn nửa thế kỷ đấu tranh cho độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Đối với chúng ta, nhận thức được chân lý đó sâu sắc và vận dụng có hiệu quả vào đấu tranh thực tiễn thật không đơn giản.

Thực tế cho thấy khi luận điểm này mới ra đời, có người đặt vấn đề hình như tự bản thân luận điểm đó có chứa đựng mâu thuẫn? Bởi vì chính lý luận Mác—Lênin thừa nhận rằng xét đến cùng thì điều kiện kinh tế—xã hội là quyết định hơn cả. Vậy phải có cơ sở kinh tế—xã hội xã hội chủ nghĩa đã rồi mới có thể xây dựng được con người mới xã hội chủ nghĩa? Ở Việt Nam, đâu đã có cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa để có điều kiện nảy sinh ra những con người xã hội chủ nghĩa.

Ngày nay tình hình xây dựng đất nước lại gặp khó khăn và đang cần đổi mới.

Chúng ta đã thừa nhận đất nước ta đang ở bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Nền kinh tế của ta còn là kinh tế nhiều thành phần, trong đó chủ nghĩa tư bản tư nhân, nhất là trong công nghiệp còn được khuyến khích phát triển. Chúng ta còn vận dụng một số quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản như quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh, và thừa nhận tác dụng của cơ chế thị trường trong phát triển kinh tế v.v...

Tình hình đó đã làm cho những băn khoăn, thắc mắc kể trên trở nên sâu sắc hơn. Có người đặt vấn đề: khi con người xã hội chủ nghĩa chưa xây dựng được hoàn hảo thì con người tư bản chủ nghĩa lại được hồi sinh. Vậy làm sao con người xã hội chủ nghĩa có thể xuất hiện một cách phổ biến được?

Lúc này chính là lúc chân lý lịch sử của Chủ tịch Hồ Chí Minh đang được thực tế kiểm nghiệm, nhận thức về chân lý này đang cần được đi sâu. Bởi vì không nhận thức rõ, vận dụng tốt thì không những không giữ được những thành quả bước đầu vừa đạt được của chủ nghĩa xã hội, mà cũng không thể có được chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong tương lai.

I

TRONG CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA, CON NGƯỜI MỚI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỪA LÀ SẢN PHẨM DÂN TỘC, VỪA LÀ SẢN PHẨM QUỐC TẾ

Như chúng ta đã biết, những con người xã hội chủ nghĩa mà hạt nhân là những đảng viên cộng sản chân chính,

là kết tinh của sự gặp gỡ giữa lý luận xã hội chủ nghĩa khoa học (chủ nghĩa Mác—Lênin) và phong trào công nhân.

Nếu phong trào công nhân tìm thấy ở lý luận Mác – Lênin vũ khí tinh thần của mình, thì ngược lại lý luận Mác – Lênin lại tìm thấy ở phong trào công nhân vũ khí vật chất vô cùng hùng mạnh của nó. Nhưng khi các phong trào công nhân còn tự phát, riêng lẻ ở từng nước thì không thể làm nên sức mạnh khả dĩ chiến thắng chủ nghĩa tư bản, và cũng chưa là cơ sở để có thể khái quát nên chân lý khoa học và cách mạng của mình. Chủ nghĩa Mác ra đời cùng với khẩu hiệu nổi tiếng là «*vô sản toàn thế giới đoàn kết lại*» chỉ có thể là con đẻ của *phong trào công nhân quốc tế*. Cho nên con người xã hội chủ nghĩa chính là sản phẩm của cả phong trào công nhân của mỗi dân tộc và của phong trào công nhân quốc tế.

Ở Việt Nam cũng vậy giai cấp công nhân Việt Nam đã ra đời với tư cách là giai cấp «*tự nó*» vào cuối thế kỷ 19 và hình thành giai cấp «*vi nó*» vào những năm 20 – 30 của thế kỷ này. Lúc đầu phong trào công nhân còn mang tính dân tộc và đã góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Sau do sự phát triển tự thân cả về số lượng và chất lượng qua quá trình đấu tranh, lại sớm tiếp thu được lý luận Mác – Lênin một cách trực tiếp do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc truyền về nên giai cấp công nhân Việt Nam đã xây dựng được chính đảng cách mạng vững mạnh của mình và gia nhập vào hàng ngũ của phong trào xã hội chủ nghĩa quốc tế. Cũng từ đó *con người xã hội chủ nghĩa mà tiêu biểu là lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã xuất hiện*.

Khẳng định lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc từ sớm đã trở thành con người xã hội chủ nghĩa, chúng tôi căn cứ vào những tiêu chuẩn dưới đây:

1. Về *tư duy lý luận*, Người đã gặp gỡ chủ nghĩa Mác – Lênin bằng con đường chân chính: *Từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa xã hội phù hợp với lô*

gic phát triển khách quan của phong trào dân tộc thuộc địa mà Lênin đã khái quát trong Luận cương nổi tiếng của mình «Về các vấn đề dân tộc và thuộc địa». Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiếp thu lý luận Mác – Lênin một cách trực tiếp, không bị những mây mù, nọc độc của các thứ chủ nghĩa cơ hội lúc đó làm mờ ám. Người đã thừa nhận Quốc tế thứ III và trở thành một trong những người sáng lập ra Đảng Cộng sản Pháp. Chủ nghĩa xã hội đã được Người nhận thức và khẳng định một cách đanh thép là: «*Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ*»⁽²⁾.

2. Trong *hành động cách mạng*, Người đã chiến đấu không mệt mỏi cho sự gắn bó chặt chẽ giữa cách mạng dân tộc thuộc địa và cách mạng vô sản theo khẩu hiệu của Lênin «*Vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại*». Bất cứ ở đâu, ở các nước tư bản cũng như ở Liên bang Xô viết, Người luôn luôn «*sống, lao động, chiến đấu và học tập*» như những người xã hội chủ nghĩa.

3. *Cơ sở xã hội* để tạo nên bản chất con người xã hội chủ nghĩa ở Người vừa là phong trào vô sản Việt Nam đã phát triển đến độ chín muồi cho sự ra đời của những người cộng sản, vừa là chủ nghĩa xã hội đã hình thành trên thế giới, đầu tiên là ở nước Nga Xô viết ra đời từ 1917 trên 1/6 quả địa cầu... Có thể nói những con người xã hội chủ nghĩa quốc tế từ Lênin đến Đimitrốp, Hồ Chí Minh v.v... đều là những *con người xã hội chủ nghĩa mở đường*. Các nhà lãnh đạo đó vừa chiến đấu cho chủ nghĩa xã hội ở nước mình vừa cho toàn thế giới.

II

TRONG XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI, CON NGƯỜI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VỪA LÀ NHÂN, VỪA LÀ QUẢ CỦA QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI.
ĐẤU TRANH, XÂY DỰNG

Những người sáng lập ra lý luận Mác—Lênin đều thừa nhận lý luận đó là kim chỉ nam cho hành động, chứ không phải là những giáo điều chết cứng. Nó cần được bổ sung, hoàn thiện và vận dụng một cách sáng tạo trong quá trình đấu tranh.

Như vậy trước hết, về mặt tư duy lý luận, những con người xã hội chủ nghĩa cũng không phải là « nhất thành bất biến » mà luôn luôn đổi mới, sáng tạo để tự hoàn thiện mình về mặt nhận thức lý luận qua đấu tranh thực tiễn. Còn trong hành động cách mạng có khi « thất bại lại là mẹ thành công ». Những con người xã hội chủ nghĩa luôn luôn phải dám nghĩ, dám làm và sáng tạo, đổi mới, để giành được những thành quả cách mạng trong điều kiện khách quan cho phép.

Ở Việt Nam, tình hình cũng đã diễn ra như vậy. Vào những năm 60 của thế kỷ này, Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh khi đề ra đường lối và phương châm cách mạng đã có nhiều cái đúng, nhưng cũng có những sai lầm nhất định.

Cụ thể về đường lối, Đại hội lần thứ III của Đảng đã đề ra: « Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ... ». Đến nay đường lối đó đã được nhiều lần điều chỉnh cho phù hợp với bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Về phương châm, sau Đại hội III, trong đợt chỉnh huấn mùa xuân năm 1961 Hồ Chủ tịch đề ra phương châm « Tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội ». Ngày nay, từ sau Đại hội VI, phương châm đó đã được điều chỉnh cho thích hợp hơn.

Về hành động, chúng ta đã duy trì quá lâu chủ nghĩa bình quân trong phân phối thời chiến và duy trì cơ chế hành chính

bao cấp. Nó có ảnh hưởng tiêu cực đến lối sống và lao động xã hội, vì không khuyến khích được việc tăng năng suất lao động mà lại tạo ra thói ỷ lại, ăn bám...

Các Đại hội IV, V, VI của Đảng ta đã từng bước khắc phục thiếu sót này và bổ sung, hoàn chỉnh đường lối, phương châm cách mạng của chúng ta.

Về tiêu chuẩn xây dựng mức sống và con người cũng đã có những nhận thức mới. Vào những năm chống Mỹ cứu nước, chúng ta còn quan niệm là con người xã hội chủ nghĩa Việt Nam, với lối sống giản dị thì không cần tính đến trình độ kinh tế mỗi đầu người phải có bao nhiêu kilôgam sắt thép, bao nhiêu KW điện... mà được đánh giá bằng cuộc sống no ấm, hạnh phúc, văn hóa, khoa học được nâng cao, và đặc biệt là phải sống với nhau có tình, có nghĩa, có thủy, có chung, thương yêu đùm bọc lẫn nhau với tinh thần nhân đạo xã hội chủ nghĩa v.v... Lối sống đó nay vẫn cần được coi trọng, nhưng để tiến kịp trình độ quốc tế và bảo đảm thắng lợi trong cuộc thi đua « ai thắng ai » giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản thì vẫn cần phải bổ sung. Phải coi trọng cả việc nâng cao không ngừng trình độ văn hóa, khoa học nhằm nâng cao năng suất lao động và hiệu quả của công tác quản lý, đảm bảo thắng lợi trong cuộc thi đua « Ai thắng ai » giữa CNTB và CNXH. Đó cũng là một trong những nguyên nhân đưa đến đổi mới hiện nay và con người xã hội chủ nghĩa cũng phải tự đổi mới mình trong cuộc đấu tranh này.

Trong quá trình đó, khi con người xã hội chủ nghĩa đã được hình thành và ngày càng hoàn thiện thì họ từ chỗ là nhân lại trở thành là quả của chính mình. Còn trong xã hội xã hội chủ nghĩa nói chung, thì những con người xã hội chủ nghĩa đi trước lại là nhân cho những

quả « xã hội chủ nghĩa » ở những con người đi sau... Quá trình đó cứ liên tục diễn ra cho đến khi chủ nghĩa xã hội thành công.

Như vậy không phải chờ đến khi cơ sở kinh - tế xã hội xã hội chủ nghĩa hoàn chỉnh mới có thể xây dựng được con

người xã hội chủ nghĩa, mà có thể xây dựng từng bước và ngày càng hoàn thiện hơn trên nền tảng kinh tế xã hội chủ nghĩa bước đầu được xác lập trên đất nước mình được sự hỗ trợ của phong trào xã hội chủ nghĩa thế giới như Lênin đã từng gọi mở.

III

ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT CHO SỰ TỒN TẠI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM LÀ Ở CHỖ CON NGƯỜI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA NGÀY CÀNG ĐƯỢC TĂNG CƯỜNG VỀ SỐ LƯỢNG LÊN VỀ CHẤT LƯỢNG

Lúc này kẻ thù của chúng ta không những chỉ xuyên tạc về chủ nghĩa xã hội mà còn đưa ra những luận điểm khá diên duồng về sự thất bại không tránh khỏi của chủ nghĩa xã hội. Chúng tiên đoán là sự tan rã của chủ nghĩa xã hội sẽ diễn ra vào cuối thế kỷ này, thậm chí chúng còn chế diễu là chúng ta « đang đi từ chủ nghĩa xã hội đến chủ nghĩa tư bản »....

Con người xã hội chủ nghĩa vì vậy trước hết phải củng cố niềm tin vào linh tất yếu xã hội chủ nghĩa của quá trình phát triển lịch sử nhân loại, cũng như tin tưởng vào linh ưu việt của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa đã được thử thách trong hơn nửa thế kỷ qua.

a) Chúng ta tin ở sức mạnh tinh thần và vật chất của công nhân, nông dân, trí thức xã hội chủ nghĩa. Trong xã hội cũ, công, nông trí thức đã từng sản xuất ra của cải vật chất và linh thần, nhưng là cho một chế độ xã hội còn áp bức, bóc lột mà họ đang cần đánh đổ.

Còn ngày nay, họ là lực lượng sản xuất trong một chế độ xã hội do họ làm chủ: làm chủ về tư liệu sản xuất, làm chủ trong khoa học - kỹ thuật, làm chủ trong quy trình sản xuất và làm chủ cả trong phân phối sản phẩm lao động xã hội. Họ còn mang trong mình cả một tinh thần cách mạng, một lý tưởng cao đẹp là quyết tâm xây dựng một xã hội không có người bóc lột người, mà động lực tinh thần đó đã và đang trở thành sức mạnh vật chất lớn lao.

b) Chúng ta tin vào một chế độ xã hội, trong đó dân chủ, tự do, bình đẳng sẽ thực sự trở thành hiện thực, chứ không phải chỉ là bánh vẽ. Dân chủ, tự do, bình đẳng cho đại đa số nhân dân lao động, chứ không phải cho một thiểu số người có của đi áp bức, bóc lột như trong các xã hội cũ. Đặc biệt là trong quá trình đổi mới hiện nay, dân chủ và bình đẳng phải đi đôi với công khai và công bằng xã hội. Còn tự do thì không lúc nào được xa rời chân lý: « ... Sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người » (*). Khi nền dân chủ xã hội chủ nghĩa thực sự được phát huy thì trí tuệ của hàng triệu con người phấn đấu cho chủ nghĩa xã hội sẽ tạo nên một sức mạnh phi thường.

c) Chúng ta tin vào một chế độ xã hội, trong đó khoa học (khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và kỹ thuật) luôn luôn phát triển, một chế độ xã hội mở rộng cửa để phổ biến cũng như tiếp thu những tài sản tinh thần, vật chất quý giá do nhân loại sáng tạo ra, đưa sức sản xuất xã hội ngày càng mạnh, năng suất lao động ngày càng cao, giao lưu quốc tế ngày càng rộng, làm giàu thêm của cải cho xã hội và trí tuệ cho con người, đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho đại chúng (lúc không phải là chủ nghĩa xã hội không tưởng, chủ nghĩa xã hội khổ hạnh... mà là chủ nghĩa xã hội khoa học).

d) Chúng ta tin vào một chế độ xã hội, trong đó tình đoàn kết quốc tế vô sản

và linh thần hợp tác hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc ngày càng được nâng cao. Hòa bình của chủ nghĩa xã hội phải là một nền hòa bình chân chính, tức hòa bình trong độc lập của mỗi dân tộc và tự do cho mỗi con người như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói:

« Phải có độc lập, tự do thật sự mới có được hòa bình chân chính » (*). Độc lập, tự do thật sự chỉ có thể có được trong chủ nghĩa xã hội.

Nếu hỏi mục tiêu của chủ nghĩa xã hội và tiêu chuẩn con người xã hội chủ nghĩa là gì, thì bốn nội dung trên đã nói rõ điều đó.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa qua ở các nước xã hội chủ nghĩa trên thế giới, có cái đã được, có cái còn đang đi tới, mà quá trình cải tổ, đổi mới hiện nay đang phấn đấu để thực hiện.

Chủ nghĩa xã hội của chúng ta vẫn có sức sống mạnh đến nỗi ngay những học giả tư sản cũng phải thừa nhận. Gần đây trong bài « Chủ nghĩa xã hội vẫn còn một lương lai chứ? » đăng trên tờ Spail political journal, các tác giả Agnès Haller và Férénce Fehar đã viết:

« Các nhà quan sát trung thực của xã hội đương đại hầu như khó có thể không nhận thấy là hầu hết tất cả các phần hợp thành của lý tưởng xã hội chủ nghĩa vẫn tỏ ra thích đáng và vẫn còn có giá trị... ». Họ đi đến kết luận là: « Không có gì sai lầm với chương trình nghị sự ban đầu của chủ nghĩa xã hội ». Vấn đề chỉ là ở chỗ: « Trong khả năng tương lượng về chính trị của nó thì mọi thứ đã diễn ra sai lầm... » mà thôi (5).

Thực ra cũng chẳng cần phải chờ đến sự đồng tình hay cổ vũ của ai đó, chúng ta mới củng cố được niềm tin vào chủ nghĩa xã hội. Con đường mà dân tộc ta đã chọn cũng như cả nhân loại tiến bộ đang phấn đấu để đạt tới là không có gì có thể lay chuyển nổi.

Đảng ta, nhân dân ta cùng với các chiến sĩ xã hội chủ nghĩa kiên cường

trên thế giới quyết tâm đưa chủ nghĩa xã hội tiến lên tới đích.

Vấn đề cần thiết hiện nay là phải xây dựng cho được những con người mới xã hội chủ nghĩa như thế nào?

Nhìn chung, thắng lợi của chúng ta vừa qua là to lớn, nhưng sai lầm, khuyết điểm không phải là không có, trong đó có những cái do khó khăn trong trường thành gây nên.

Từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, chúng ta không hề coi thường những khó khăn. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói:

« Việt Nam ta là một nước nông nghiệp lạc hậu, công cuộc đổi xã hội cũ thành xã hội mới gian nan, phức tạp hơn việc đình gặc ». Hoặc « Thắng để quốc và phong kiến là tương đối dễ, thắng bản cùng và lạc hậu còn khó hơn nhiều(6). Nhưng nếu khó khăn phần nào có thể lường trước được, thì khuyết, nhược điểm lại là khó lường. Nhất là chúng ta lại xây dựng một xã hội hoàn toàn khác các xã hội trước về chất, tức xã hội không có người bóc lột người.

Có lúc do nhiệt tình cách mạng và nhận thức chưa đầy đủ về sự hỗ trợ quốc tế, chúng ta đã nôn nóng muốn tiến nhanh, tiến mạnh lên chủ nghĩa xã hội, muốn đơn giản hóa các quan hệ giai cấp xã hội bằng cách chỉ đề tồn tại ba thành phần xã hội cơ bản là công, nông và trí thức xã hội chủ nghĩa. Đến nay chúng ta lại phải thừa nhận nền kinh tế có nhiều thành phần, trong đó kinh tế tư bản tư nhân còn được phát triển trong phạm vi nhất định. Ở đây, khó khăn không phải chỉ là ở chỗ con người mới xã hội chủ nghĩa phải đấu tranh chống áp bức, bóc lột tư bản chủ nghĩa như thế nào, mà còn là ở chỗ biết sử dụng nó một cách hợp lý như thế nào để có thể khai thác được cái còn cần của nó cho việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật bước đầu của chủ nghĩa xã hội.

Thật không đơn giản khi nhiệm vụ đó đặt ra trước chúng ta vào thời điểm cuối của thế kỷ XX này. Chúng ta cho chủ nghĩa tư bản dân tộc phát triển vào lúc mà chủ nghĩa tư bản thế giới đã tiến tới giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, chủ nghĩa tư bản đế quốc đã lũng đoạn toàn thế giới, khi mà điều kiện *tích lũy ban đầu* không còn như ở thế kỷ 17, 18 khi chủ nghĩa tư bản đang lên nữa. Lúc đó chủ nghĩa tư bản thế giới đã tích lũy trên xương máu của những người lao động, như các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã nói «Mỗi lỗ chân lông của tư bản đều nhuộm máu của người lao động». Ngày nay chúng ta cho phép chủ nghĩa tư bản dân tộc phát triển trong điều kiện tư liệu sản xuất cơ bản đã nằm trong tay nhà nước vô sản, sức lao động tuy được mua bán tự do, nhưng lại do chính nhà nước và công đoàn quản lý. Cơ chế thị trường tuy được thừa nhận, nhưng cũng không phải là hoàn toàn tự do... Đây là chưa nói đến sự chèn ép của tư bản nước ngoài. Cho nên việc sử dụng chủ nghĩa tư bản và giúp cho nó phát triển đúng hướng lúc này cũng không phải dễ dàng. Kinh nghiệm như ở thời kỳ dân chủ nhân dân trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, ở các vùng tự do, chúng ta đã đưa ra các khẩu hiệu: «Lao tư lương lợi», «Thành hương hỗ trợ», «Công nông kiêm cố»... nhưng chủ nghĩa tư bản dân tộc có phát triển được đâu! Ngày nay tuy điều kiện có khá hơn trước, nhưng cũng không phải là dễ dàng, nhất là đối với tư bản công nghiệp. Còn cái gọi là tư bản thương nghiệp tư nhân thì tuy có nơi, có lúc được khởi sắc, nhưng phần lớn lại là buôn bán vòng vo, ăn chênh lệch giá, thậm chí có khi là lừa bịp, giả dối, móc ngoặc với gian thương để tuần hàng nhà nước ra ngoài v.v... mà chúng ta cần phải chống.

Nói như vậy để nhấn mạnh rằng con người mới xã hội chủ nghĩa hiện nay không chỉ *chống* chủ nghĩa tư bản lũng đoạn xã hội mà còn phải sử dụng nó để *xây dựng* chủ nghĩa xã hội. Nếu sử dụng

đề xây là khó thì mặt chống lại càng khó khăn hơn, bởi vì chủ nghĩa tư bản vừa là bạn, lại vừa là thù. Trong khi cho phép chủ nghĩa tư bản bóc lột thì chúng ta lại phải chống bóc lột. Trong khi kiên quyết bảo vệ lối sống «mình vì mọi người» để có được «mọi người vì mình» thì chủ nghĩa cá nhân tư sản lại chỉ muốn «mọi người vì mình» mà thôi. Cho nên cuộc đấu tranh để giữ cho được bản chất xã hội chủ nghĩa lúc này của những con người mới là vô cùng khó khăn, phức tạp.

Trước kia, dưới ách thống trị đế quốc, phong kiến, những *chiến sĩ xã hội chủ nghĩa mở đường* như Hồ Chủ tịch và các đồng chí của Người cũng đã từng chiến đấu gian khổ, không chỉ chống xiềng gông, súng đạn của đế quốc, phong kiến, mà còn phải chống lại cả sự cám dỗ, lừa bịp của chúng: ngày nay những con người xã hội chủ nghĩa vừa phải sử dụng chủ nghĩa tư bản (dân tộc và quốc tế) để khai thác những cái cần thiết cho xã hội xã hội chủ nghĩa, lại vừa phải chống sự lũng đoạn của chúng ở trong và ngoài nước. Điều kiện và mục tiêu đấu tranh giữa hai thời kỳ có khác nhau, nhưng tinh thần dũng cảm và đức hy sinh lại có chỗ tương đồng. Nếu trước kia các chiến sĩ cách mạng phải đương đầu với kẻ thù có súng đạn và xiềng gông, thì ngày nay họ phải chống lại sự cám dỗ của chúng, mà khó khăn, phức tạp lại theo một chiều khác như người ta thường nói: «Viên đạn bằng đồng dễ nhận thấy hơn viên đạn bạc đường». Sống và làm việc với chủ nghĩa tư bản mà không bị bùn nhơ của chủ nghĩa tư bản làm hoen ố, đó cũng là một thử thách lớn lao đối với con người xã hội chủ nghĩa chúng ta.

Vì vậy chính lúc này chân lý «*Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần có những con người xã hội chủ nghĩa*» đang cần được làm rõ để soi sáng cho chúng ta. Nếu mục tiêu xã hội chủ nghĩa không được khẳng định, bản chất xã hội chủ nghĩa trong con người không được giữ vững thì hành

động cách mạng của chúng ta cũng kém hiệu quả. Tình hình chung trước mắt ta có nhiều điều đáng quan tâm. Hiện nay trong thế hệ thanh, thiếu niên, tinh thần phấn đấu trở thành con người xã hội chủ nghĩa đang còn yếu ớt. Rõ nét nhất là khá đông thanh, thiếu niên không hăng hái tham gia đoàn, đội. Thanh niên công nhân cũng không muốn ở lại trong hàng ngũ công nhân. Số thanh niên có nguyện vọng gia nhập Đảng không nhiều. Một phần còn là do uy tín của Đảng ta ít nhiều có bị giảm sút. Cho nên lúc này, cùng với việc xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải chăm lo xây dựng Đảng tiên phong, mà muốn vậy trước hết phải tăng cường hai nhân tố cơ bản cấu thành nên Đảng là *lý luận Mác – Lênin* và *phong trào công nhân*. Cả hai nhân tố đó đều đang còn yếu ớt.

Về lý luận Mác – Lênin, chúng ta cũng như cả phong trào cộng sản và công nhân quốc tế hiện đang chăm lo phát triển và sáng tạo nó trong hoàn cảnh mới. Còn về phong trào công nhân, hiện nay chưa có một phong trào nào rầm rộ như kiểu Xô viết Nghệ – Tĩnh (1930 – 31) hay cao trào Cách mạng Tháng Tám (1945). Phong trào hợp tác hóa những năm 1958 – 1960 là duy nhất sôi động, nhưng đến nay cũng đã phải điều chỉnh, sửa chữa nhiều. Thì đua xã hội chủ nghĩa từng được coi là

trường đào tạo ra những con người xã hội chủ nghĩa thì nay cũng đang tiến lên một cách ỉ ạch. Có lúc phong trào công nhân có *phát* mà không có *động* hoặc có *động* mà không duy trì được lâu bền v.v... Như vậy có thể nói một cách hình ảnh là nếu coi lý luận Mác – Lênin là *cha*, phong trào công nhân là *mẹ*, thì «cha gầy», «mẹ yếu» sao có thể sinh ra «con cường tráng» được?

Nói như vậy không phải là phủ nhận những thành tựu vĩ đại của nhân dân và Đảng ta trong hơn nửa thế kỷ qua. Nhưng đây là vấn đề đặt ra trước những yêu cầu mới. Việc xây dựng và phát động cho được một phong trào công nhân là phụ thuộc vào đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước, vào việc tổ chức, giáo dục, bồi dưỡng quần chúng của giai cấp công nhân và công đoàn. Hiện nay chúng ta đang có những nỗ lực lớn trong lãnh vực này.

Còn về nghiên cứu lý luận thì các giới khoa học phải chịu trách nhiệm, và cũng đang được Đảng rất quan tâm. Trong đó chúng tôi thiết nghĩ, chân lý mà Bác Hồ nêu ra về con người mới XHCN mà chúng ta đang bàn hiện nay cũng cần được nghiên cứu và phát triển như một trong những vấn đề lý luận quan trọng.

Tháng 11 năm 1989

Chú thích

(1) Hồ Chí Minh. *Tuyển tập*, tập II, ST. 1980, tr. 209

(2) Hồ Chí Minh. *Tuyển tập*, Tập II, ST. 1980, tr. 176.

(3) Mác - Ăngghen. *Tuyển tập*, tập I, ST. 1963, tr. 49.

(4) Hồ Chí Minh. *Tuyển tập*, tập II, ST 1980 tr. 418.

(5) Tài liệu tham khảo đặc biệt – TTXVN. 16-10-1989.

(6) Hồ Chí Minh. *Tuyển tập*. ST 1960, tr. 679, 765.

HỒ CHÍ MINH VÀ SỰ KẾT HỢP VĂN HÓA VỚI CÁCH MẠNG

ĐINH XUÂN LÂM

CŨNG thật kỳ lạ rằng ngay trong lần tiếp xúc đầu tiên với Nguyễn Ái Quốc tại Mát-sco-va năm 1923, nhà thơ xô viết Ô-xíp Man-den-xlam với trực cảm tinh tế của mình đã nhận thấy «từ Nguyễn Ái Quốc đã tỏa ra một thứ văn hóa, không phải văn hóa Âu châu, mà có lẽ là một nền văn hóa tương lai»⁽¹⁾. Sau đó, nếu theo dõi sách báo của các tác giả nước ngoài, dù rằng trong số họ có những người đứng về phía đối lập với chúng ta, vẫn dễ bắt gặp những nhận định đánh giá về đặc tính văn hóa của Chủ tịch Hồ Chí Minh: «Hồ Chí Minh là một trong số các nhân vật lạ lùng nhất của thời đại chúng ta—pha trộn một chút Găng-di, một chút Lê-nin, hoàn toàn Việt Nam. Chắc chắn là hơn hẳn bất cứ nhân vật nào của thế kỷ này, Người là sự hiện thân sinh động cho Cách mạng của dân tộc Người và của toàn thể giới»⁽²⁾.

Qua các nhận xét và đánh giá trên, rõ ràng là khái niệm «con người văn hóa» ở đây đã không được hiểu theo nghĩa thông thường là một người có trình độ học vấn cao và có nhiều công trình nghiên cứu xuất sắc về các lãnh vực khoa học hay nghệ thuật. Vì nếu đối chiếu với định nghĩa trên, chắc sẽ có người thắc mắc và cho rằng như vậy việc khẳng định Chủ tịch Hồ Chí Minh, danh nhân văn hóa là khiên cưỡng. Chính Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng từng nhận là Người không được học nhiều trong nhà trường, trước sau chỉ hơn 2 năm ở Huế, tại hai trường Đông Ba và

Quốc học, và cũng chỉ nhận có «*Bản án chế độ thực dân Pháp*» là đáng kể trong số các sách viết của mình.

Vậy nên hiểu và cần hiểu như thế nào cho đúng với thực chất vấn đề? Hai chữ «Văn hóa» theo nghĩa hẹp thường được định nghĩa là «các tri thức liên quan tới một môn hay ngành học», hay là «tổng thể những kiến thức được trí óc thu nhận đã góp phần làm giàu cho trí óc»⁽³⁾. Còn theo nghĩa rộng là chỉ «trình độ phát triển nhất định trong lịch sử của xã hội và của con người. Trình độ đó biểu hiện trong các loại hình và các hình thức tổ chức đời sống và hoạt động của con người, cũng như biểu hiện trong các giá trị vật chất và tinh thần do con người tạo nên»⁽⁴⁾. Một con người «có văn hóa» là một người bảo đảm các yêu cầu trên, vừa nắm được những tri thức rộng rãi, vừa vận dụng được các tri thức đó vào cuộc sống.

Nhưng hiểu khái niệm «văn hóa» như vậy rõ ràng là hạn hẹp. Một con người «có văn hóa» đâu phải chỉ vì đọc «thiên kinh vạn quyển», hiểu biết «Đông Tây kim cổ» và vận dụng được các tri thức đó vào cuộc sống của mình. Vấn đề là ở chỗ con người đó có đưa các kiến thức mà mình có ra phục vụ dân tộc mình, phục vụ các dân tộc trên thế giới hay không, đã mang lại cho dân tộc mình và các dân tộc trên thế giới được lợi ích gì không? Xét về mặt đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh là một nhà văn hóa lớn đúng theo nghĩa chân chính và trọn vẹn nhất của khái niệm đó. Trước hết phải nói

tới sự kết hợp đẹp đẽ giữa văn hóa truyền thống của dân tộc với tinh hoa văn hóa của nhân loại trong con người Hồ Chí Minh.

Người sinh ra trong một gia đình nhà nho, ông ngoại là một thầy đồ, thân sinh Người từng dùng mài kinh sử để dỗ Cừ nhân, Phó bảng của khoa cử phong kiến. Quê hương Nghệ Tĩnh của Người là một trong số các địa phương giàu truyền thống nho học. Chủ tịch Hồ Chí Minh hồi còn bé (có tên là Nguyễn Sinh Cung) đã học chữ Hán, được đào tạo theo lối giáo dục nho học truyền thống. Năm 1923, chính Nguyễn Ái Quốc đã khẳng định điều đó: « Những người thanh niên trong những gia đình ấy (tức gia đình nho học. ĐXL) thường nghiên cứu lý luận của Khổng Tử (...) là một thứ khoa học về kinh nghiệm, đạo đức và sự trang nhã... »⁽⁵⁾.

Sức Hán học của anh Cung lúc rời quê hương vào Huế lần thứ hai (1906) cũng đã đạt tới một trình độ nhất định; chứng cứ là năm 1908, trên đường vào Nam, có thời gian ngắn ghé lại và dạy học tại trường Dục Thanh (Phan Thiết), thầy giáo Nguyễn Tất Thành lúc đó đã dạy môn chữ Hán. Sau này, trên bước đường hoạt động cách mạng, không có điều kiện đi sâu học tập, nghiên cứu thêm về Nho học, nhưng căn cứ vào các kiến thức nho học được Nguyễn Ái Quốc vận dụng trong các bài viết thì thấy sự hiểu biết của Người từ hồi còn trẻ về Nho học đã khá sâu sắc. Tư tưởng Nho gia, hệ tư tưởng chính của chế độ phong kiến Trung Quốc – cũng được coi là hệ tư tưởng chủ đạo của chế độ phong kiến Việt Nam – sau này đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh cải biên theo tinh thần mới và mang nội dung mới để phục vụ đắc lực cho công cuộc tuyên truyền, vận động cách mạng. Quan niệm đạo đức cũ về « trung, hiếu » của đạo Nho giờ đây mang nội dung là lòng yêu nước và tinh thần phục vụ nhân dân không điều kiện của cán bộ và các lực lượng vũ trang. Mấy câu:

« Phú quý bất năng dâm,
Bần tiện bất năng di,
Uy vũ bất năng khuất »⁽⁶⁾

trong sách Mạnh Tử nói về các tiêu chuẩn của người đại trượng phu trong xã hội phong kiến đã được Người vận dụng vào việc đánh giá phẩm chất của cán bộ, đảng viên; đồng thời đó cũng là những tiêu chuẩn rất cao đòi hỏi cán bộ và đảng viên phải không ngừng rèn luyện, phấn đấu để xứng đáng với danh nghĩa và chức trách của mình. Câu: « Bất hoạn quả nhi hoạn bất quân; bất hoạn bần nhi hoạn bất yền » của Khổng Tử kêu gọi nhân nghĩa trong việc trị nước thời phong kiến⁽⁷⁾ đã trở thành một nguyên tắc phân phối trong hoàn cảnh kinh tế của nước ta. Cả một số sự kiện của lịch sử cổ đại Trung Quốc có lúc được Người « huy động » để phục vụ công tác truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam trong buổi đầu. Chế độ « tể điền » đời Hoàng đế (2697 năm trước công nguyên), chế độ lao động cưỡng bách đời Hạ (2205 năm trước công nguyên), rồi thuyết Đại đồng của Khổng Tử (551 năm trước công nguyên) ... đã được liên hệ với một số thiết chế và tổ chức của chế độ cộng sản⁽⁸⁾. Việc làm đó không ngoài mục đích đề cho các sĩ phu yêu nước và nông dân Việt Nam vốn quen thuộc với văn hóa phong kiến truyền thống khỏi bỡ ngỡ và bước đầu dễ chấp nhận tư tưởng mới, rồi sau đó mới tính đến chuyện bồi dưỡng, nâng cao nhận thức để họ tiếp cận, nắm chắc chân lý mới của thời đại là chủ nghĩa Mác – Lênin.

Đối với văn hóa phương Tây nói riêng, văn hóa nhân loại nói chung cũng vậy. Luôn luôn là một sự tiếp nhận có chọn lọc, để rồi vận dụng vào sự nghiệp cứu nước, cứu dân. Cho nên tuyệt nhiên ở đây không phải là kể xem Nguyễn Ái Quốc đã đọc những sách nào, tâm đắc với những tác giả nào, mà vấn đề là Người tiếp thu và kết hợp các kiến thức đó với truyền thống văn hóa của gia đình, của quê hương, của dân tộc ra sao để biến

thành một vũ khí có lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc mình và giải phóng các dân tộc khác cùng chung số phận. Đối với một con người mà ngay từ lúc mới 13 tuổi lần đầu tiên được nghe ba chữ Pháp: «*Tự do, Bình đẳng, Bác ái*» đã có ý định rất muốn làm quen với nền văn minh Pháp, «*muốn tìm xem những gì ẩn đằng sau những chữ ấy*»⁽⁹⁾ thì sau này trên con đường hoạt động và trưởng thành tất nhiên sẽ luôn luôn có tinh thần và ý thức học hỏi các tinh hoa của văn hóa nhân loại, của Pháp, của Ấn Độ, của Nga và nhiều nước khác nữa, ngay tại ngọn nguồn để làm giàu thêm vốn tri thức của mình, tiếp thêm sức mạnh tinh thần – đồng thời cũng là sức mạnh vật chất khi thâm nhập quần chúng – rồi sử dụng các vũ khí tư tưởng đó vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc mình và các dân tộc cùng chung số phận. Kể từ khi «*vui mừng đến phát khóc lên*»⁽¹⁰⁾ vì đã tìm ra con đường giải phóng cho đồng bào bị dọa đầy đau khổ khi đọc *Luận cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa* của Lê-nin trên báo *Nhân đạo* (L'Humanité) hồi tháng 7-1920 đến việc phát hiện: «*Người Đông Dương che giấu một cái gì đang sôi sục, đang găm thét, và khi thời cơ đến nó sẽ bùng nổ mãnh liệt. Những người tiên phong phải thúc đẩy cho thời cơ mau đến. Sự tàn bạo của chủ nghĩa tư bản đã chuẩn bị đất: Chủ nghĩa xã hội chỉ việc gieo hạt giống giải phóng*»⁽¹¹⁾. Thời gian đó không dài – chỉ trên dưới 10 tháng – nhưng quả thực là một chuyển biến quan trọng về nhận thức tư tưởng đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh. Sự chuyển biến mau lẹ đó chỉ có thể được thực hiện trên một nền tảng tri thức phong phú, một vốn liếng văn hóa vững chắc, với hạt nhân là một chủ nghĩa yêu nước sâu sắc, một tình cảm rộng lớn đối với nhân dân lao động, đối với những người cùng khổ. Những giọt nước mắt khóc thương đồng bào chết đuối trong tiếng cười sặc sụa của bọn Pháp tại cửa biển Phan Rang đã báo trước những giọt

nước mắt khóc thương những người da đen bị sóng biển cuốn đi tại cảng Đa-ca (Phi châu). Khối lượng tri thức đó, tình cảm nhân văn đó ngày càng được nâng cao, hoàn chỉnh dần, khả dĩ đáp ứng các yêu cầu ngày càng lớn của cách mạng dân tộc và cách mạng thế giới trong những điều kiện mới của lịch sử. Chính vì vậy khi nói về Chủ tịch Hồ Chí Minh mà chỉ xem như là một «*sản phẩm của dân tộc*» (produit national) thì không chỉ là không đầy đủ, mà còn là sai trái: cần khẳng định Người còn là «*tinh hoa của thời đại*», Người đã tìm ra được «*lời nói cuối cùng*» (dernier mot) để giải phóng dân tộc mình, các dân tộc cùng cảnh ngộ bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ. Đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhà văn hóa và nhà cách mạng thống nhất hữu cơ làm một, tri thức văn hóa chỉ nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động cách mạng. Không những vậy, chính yếu tố văn hóa trong con người Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm cho Người có một sức thu hút mạnh mẽ, một khả năng cảm hóa đặc biệt đối với mọi người xung quanh, ngay cả đối với những người nước ngoài, dù cho từ đâu tới, và thuộc hệ tư tưởng nào, miễn là họ có thiện chí. Cũng chính yếu tố văn hóa chân chính trong con người Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giúp Người sáng suốt phân biệt bạn với thù, chính với tà trong mọi hành động và hoàn cảnh. Trong khi kêu gọi toàn dân đứng dậy tiến hành kháng chiến quyết liệt chống thực dân Pháp tái xâm lược, Người vẫn yêu nước Pháp và chân thành muốn hợp tác với nhân dân Pháp, vì cả hai bên «*đều có một lý tưởng chung: tự do, bình đẳng và độc lập*»⁽¹²⁾. Rồi chính trong lò lửa kháng chiến, một nước Việt Nam mới được rèn đúc: nước Việt Nam độc lập, thống nhất, dân chủ và giàu mạnh. Nhà nước mới đó vừa mới ra đời đã bị chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động liên kết với nhau bao vây, chống phá ác liệt hòng bóp chết từ trong trứng

nước, thế mà vẫn đặc biệt quan tâm mang lại văn hóa cho nhân dân lao động, vẫn dành phần lớn sức lực vào việc giải quyết các công tác văn hóa, giáo dục quốc dân cùng lúc với các công tác kinh tế, chính trị cấp bách. Công tác diệt dốt, chống nạn mù chữ, truyền bá chữ quốc ngữ ngay từ đầu đã được đẩy mạnh, với ý thức « một dân tộc dốt là một dân tộc yếu »⁽¹³⁾. Cùng lúc, hệ thống giáo dục các cấp từ phổ thông đến đại học đều được xây dựng lại. Tiếng Việt được dùng trong các văn bản chính thức của Nhà nước và trong các trường học trên tinh thần trân trọng, giữ gìn sự trong sáng của ngôn ngữ dân tộc. Trên ý nghĩa là người sáng lập ra một nhà nước kiểu mới như vậy, hoàn toàn đoạn tuyệt với kiểu nhà nước cũ, xét trên bình diện quốc gia, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã và phải là một nhà văn hóa lớn rồi.

Sự kiện Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn độc lập* ngày 2-9-1945 tại thủ đô Hà Nội đã có tiếng vang tới tận nước

Ma-da-gát-sca xa xôi trong Ấn Độ Dương ngày đêm sóng vỗ, làm cho những người yêu nước của nước này không thể không « nghĩ rằng họ cũng có thể có được Độc lập »⁽¹⁴⁾. Còn quân giải phóng An-giê-ri đã hô vang ba tiếng « Điện Biên Phủ » khi xung phong đánh giáp lá cà với đội quân viễn chinh Pháp và « nguồn say sưa duy nhất đã đem lại cho họ sức mạnh để tiến lên trước họng súng đại liên và xông vào hàng rào dây thép gai với tiếng hô xung phong, đó là tư tưởng chiến đấu để giành lại Tự do và niềm vinh dự được mang tên là « anh bộ đội Cụ Hồ »⁽¹⁵⁾. Độc lập và Tự do cho mỗi dân tộc, đó là điều kiện cần có để dân tộc đó phát triển bản sắc văn hóa của dân tộc mình, trên cơ sở đó sẽ đóng góp phần xứng đáng nhất vào sự phát triển chung của văn hóa nhân loại.

Rõ ràng là với đóng góp to lớn của mình vào cách mạng thế giới, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn thật sự xứng đáng với danh hiệu danh nhân văn hóa thế giới.

Chú thích

(1) Ô-xíp Man-đen-xtam – *Nguyễn Ái Quốc. Giam một đồng chí trong Quốc tế Cộng sản* (Báo: Ngọn lửa nhỏ, số 39 ngày 23-12-1923).

(2) Đa-vít Han-béc-xtam – *Hồ*, Random House, New York, 1973.

(3) Từ điển Đại Bách khoa Larousse, tập 3, Pa-ri, 1961.

(4) Từ điển Đại Bách khoa Liên xô, tập 13, Mát-sco-va, 1973.

(5) Ô-xíp Man-đen-xtam – *Bài đã dẫn*.

(6) Mạnh Tử – *Đàng Văn Công* (hạ).

(7) Khổng Tử – *Luận ngữ*.

(8) Nguyễn Ái Quốc – *Đông Dương 2* (Tập chí Cộng sản, số 15, tháng 5-1921).

(9) Ô-xíp Man-đen-xtam – *Bài đã dẫn*.

(10) Hồ Chí Minh – *Tuyên tập*, tập 1, Sự thật, Hà Nội, 1980.

(11) Nguyễn Ái Quốc – *Đông Dương 1* (Tập chí Cộng sản, số 14, tháng 4-1921).

(12) Hồ Chí Minh – *Toàn tập*, tập 4, Sự thật, Hà Nội, 1984.

(Bài: *Gửi nhân dân Việt Nam, nhân dân Pháp, nhân dân các nước Đồng minh*).

(13) Hồ Chí Minh – *Tuyên tập*, tập 1, Sự thật, Hà Nội, 1980.

(14) Lucile Rabearimanana – *Báo chí nước Ma-da-gát-sca từ 1947 đến 1956*, Antananarivo, tháng 9-1980.

(15) Báo: *Le Monde* (Thế giới), số tháng 5-1964, xuất bản tại Pa-ri.

HỒ CHỦ TỊCH VỚI VẤN ĐỀ CHÍNH QUYỀN CỦA DÂN, DO DÂN VÀ VÌ DÂN

TỔ THANH

QUÁ trình tìm đường cứu dân, cứu nước của Hồ Chủ tịch cũng là quá trình Người đến với những giá trị tư tưởng dân chủ của nhân loại để hình thành nên tư tưởng chính quyền của dân, do dân và vì dân. Những giá trị tư tưởng dân chủ đó, trước hết là ở những tư tưởng dân chủ của hai cuộc cách mạng Mỹ (1775 – 1781) và Pháp (1789 – 1791).

Tuy tán thành tư tưởng dân chủ tiến bộ mà hai cuộc cách mạng Mỹ và Pháp đã tuyên bố⁽¹⁾, nhưng Hồ Chủ tịch không tán thành đường lối mà các chính quyền được thành lập sau hai cuộc cách mạng này tiến hành. Người nói: « Cách mệnh Pháp cũng như cách mệnh Mỹ, nghĩa là cách mệnh tư bản, cách mệnh không đến nơi, tiếng là Cộng hòa và Dân chủ, kỳ thực trong thì nó tước lột công nông, ngoài thì nó áp bức thuộc địa »⁽²⁾. Tình trạng đó tất yếu dẫn đến hệ quả là chính quyền lại đối lập với nhân dân, sự đối lập giữa một thiểu số nắm quyền thống trị với đại đa số nhân dân bị trị. Bởi vậy Người đã hướng về một cuộc « cách mạng thành công đến nơi », nghĩa là một cuộc cách mạng mà sau đó sẽ lập ra một chính quyền thực sự của dân, không áp bức dân, không bóc lột dân. Và Người đã tìm thấy cuộc « cách mạng thành công đến nơi » ấy khi Người bắt gặp được chủ nghĩa Mác – Lênin và Cách mạng tháng Mười Nga. Đó là bước chuyển biến có tính chất quyết định trong quá trình hình thành tư tưởng của Hồ Chủ tịch về vấn đề chính quyền của dân, do dân

và vì dân. Chính quyền dân chủ nhân dân VN được thành lập sau Cách mạng tháng 8-1945 chính là sự thể hiện cơ bản tư tưởng của Hồ Chủ tịch về chính quyền của dân, do dân và vì dân. Tuy nhiên do diễn biến phức tạp của tình hình nước ta hồi đó, chính quyền mới này chưa phải là sự thể hiện hoàn toàn những ý nguyện, tư tưởng của Người.

★

Nói đến chính quyền của dân, do dân và vì dân, trên đại thể là nói tới ba mặt cơ bản của vấn đề chính quyền: về tính chất: chính quyền đó là của dân; về tổ chức: chính quyền đó là do dân; về mục tiêu, về phương thức hoạt động: chính quyền đó là vì dân. Chính quyền của dân là phải do dân và vì dân.

Về *Chính quyền của dân*, tính chất này được quy định bởi mục tiêu và những nhiệm vụ của cuộc cách mạng. Cách mạng Tháng Tám 1945 nhằm đánh đuổi đế quốc xâm lược, giành lại nền độc lập dân tộc, đồng thời cũng nhằm lật đổ sự áp bức, bóc lột nhân dân của bọn đế quốc và tay sai, giành lại quyền dân chủ cho nhân dân. Kết quả của cuộc cách mạng, cũng như để bảo đảm những thắng lợi của cuộc cách mạng này, chúng ta nhất thiết phải xây dựng chính quyền của dân. Nhưng nhân dân là ai? Đây là điều có ý nghĩa căn bản. Có xác định được ai là nhân dân thì mới xác định được thể nào là chính quyền của dân.

Chúng tôi chưa tìm thấy một định nghĩa cụ thể, hoàn chỉnh nào của Hồ

Chủ tịch về khái niệm nhân dân, nhưng qua những tài liệu của Người, những tài liệu về Người, và qua hoạt động thực tiễn của chính quyền dân chủ nhân dân VN dưới sự lãnh đạo của Người, có một điều khá rõ là Hồ Chủ tịch xem nhân dân là những cá nhân, những giai tầng tham gia trong công cuộc phát triển xã hội để đưa xã hội tiến lên không ngừng. Phát triển xã hội là cả một quá trình, ở mỗi thời kỳ lại có một nội dung khác nhau. Do đó nội dung nhân dân cũng ít nhiều thay đổi tùy theo từng thời kỳ lịch sử cụ thể.

Sau Cách mạng Tháng Tám, xã hội VN vẫn tồn tại yêu cầu đánh đuổi đế quốc xâm lược, giành độc lập dân tộc và thống nhất đất nước trọn vẹn. Giải quyết yêu cầu này tức là đưa xã hội VN phát triển lên. Vì thế nhân dân lúc này bao gồm hết thấy những cá nhân, những giai tầng yêu nước, có tinh thần dân tộc, tán thành và tham gia kháng chiến chống đế quốc xâm lược. Chính quyền cách mạng VN lúc này tất nhiên phải là chính quyền của tất cả các thành phần nhân dân. Đương nhiên giữa các thành phần nhân dân này còn tồn tại những mâu thuẫn nội bộ về quyền lợi. Giữa tư sản tiến bộ với công nhân là mâu thuẫn giữa chủ và thợ. Giữa nông dân với địa chủ yêu nước là mâu thuẫn về quyền chiếm hữu ruộng đất. Giữa những cá nhân trước đã từng tham gia trong bộ máy thống trị của chế độ cũ, nay trở lại đội ngũ nhân dân, với toàn thể nhân dân là mâu thuẫn của những **mặc cảm**, v.v... Song họ đều tán thành độc lập dân tộc, đều tham gia kháng chiến chống đế quốc xâm lược. Chính quyền cách mạng phải đoàn kết họ lại, phải tạm thời hòa hoãn các mâu thuẫn nội bộ, nhân nhượng giữa các quyền lợi để lập trung giải quyết nội dung xã hội chủ yếu lúc ấy⁽³⁾.

Một tính chất dân chủ rộng rãi như vậy, một phạm vi nhân dân quảng đại như vậy là một đặc điểm độc đáo của chính quyền dân chủ nhân dân VN. Ở nước Nga trong thời kỳ đầu sau Cách

mạng Tháng Mười, ngay nông dân cũng không được tham gia chính quyền. Ở các nước Trung, Đông Âu và ngay cả ở Trung Quốc, mặc dù các nước này cũng tuyên bố thành lập chính quyền dân chủ nhân dân và thành phần nhân dân ở mỗi nước tuy có khác nhau, nhưng nhìn chung đều hạn hẹp hơn ở VN⁽⁴⁾.

Tính chất chính quyền của dân này còn được xác lập trên một niềm tin dân tuyệt đối, dựa hẳn vào dân. Hồ Chủ tịch đánh giá rất cao sức mạnh của lực lượng nhân dân. Người khẳng định đó là nền tảng vững chắc nhất để bảo vệ chính quyền, bảo vệ những thành quả cách mạng. Bởi « Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, chứ không phải là sự nghiệp của cá nhân anh hùng nào »⁽⁵⁾. Nhân dân sáng tạo ra lịch sử, thúc đẩy lịch sử phát triển. Nếu tin dân, dựa hẳn vào dân là làm cho quy luật phát triển vận hành đều đặn, là đưa chính quyền trở lại phù hợp với sự tiến hóa khách quan. Hồ Chủ tịch nói: « Chúng ta phải biết rằng lực lượng của dân chúng nhiều vô cùng.

Kinh nghiệm trong nước và ở các nước cho chúng ta biết: có lực lượng dân chúng, việc to tát mấy, khó khăn mấy làm cũng được. Không có thì việc gì làm cũng không xong. Dân chúng biết giải quyết nhiều vấn đề một cách giản đơn, mau chóng, đầy đủ, mà những người tài giỏi, những đoàn thể to lớn nghĩ mãi không ra »⁽⁶⁾.

Nhân dân không nhất loạt như nhau. Sự đóng góp của họ cho tiến hóa xã hội cũng không đồng nhất. Nhưng trong đó thì có sức mạnh hơn hết, có lực lượng to lớn tuyệt đối nhất, bất kỳ ở đâu và bất kỳ ở thời kỳ nào cũng là người lao động. Dưới chế độ cũ, người lao động lại bị áp bức nghiệt ngã nhất, bị bóc lột nặng nề nhất, cho nên họ hăng hái, quyết chí nhất trong cách mạng, họ là nòng cốt trong nhân dân. Hồ Chủ tịch nói: « Xã hội có cơm ăn, áo mặc, nhà ở là nhờ người lao động. Xây nên giàu có, tự do, dân chủ cũng là nhờ người lao

động. Trí thức mở mang cũng nhờ lao động (lao động trí óc). Vì vậy lao động là sức chính của sự tiến bộ loài người. Cũng là sức mạnh của sự giải phóng dân tộc»⁽⁷⁾. Hồ Chủ tịch rất coi trọng vai trò của trí thức. Người nói: « Kiến thiết cần có nhân tài », « phải có kiến thức mới đề có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà », trí thức « xứng đáng là những chiến sĩ xung phong »⁽⁸⁾.

Liên tưởng tới những thành công của công cuộc củng cố và giữ vững chính quyền cách mạng trong những năm sau Cách mạng Tháng Tám, chúng ta càng thấy rõ tính chân xác, khoa học trong quan điểm nhân dân của Hồ Chủ tịch. Có hai điều nổi bật. Một là, hãy giả thiết, nếu trong thời kỳ đó không được nhân dân ủng hộ, không được nhân dân đùm bọc và bảo vệ, thì chính quyền cách mạng và tình hình cách mạng ở nước ta sẽ ra sao? Hai là, thành công của chính quyền cách mạng trong thời kỳ này đã chứng tỏ sức mạnh, sức sáng tạo của nhân dân ta quả là vô cùng, vô tận. Khi chúng ta biết tổ chức họ lại, làm cho họ ý thức được mình thì không có việc gì họ không làm được, không có khó khăn nào họ không vượt qua được. Cái tinh, cái cốt là ở đó. Hồ Chủ tịch nói: ta phải « đem tài dân, sức dân, của dân làm lợi cho dân »⁽⁹⁾.

Chính quyền của dân là phải do dân
Do dân nghĩa là nhân dân phải được tự quyết định chính quyền của mình. Để thực hiện quyền tự quyết định ấy, cần bảo đảm cho họ hai quyền cơ bản: quyền bầu cử và quyền bãi miễn của nhân dân. Nhân dân tự do lựa chọn, bầu ra những đại biểu của mình để thành lập nên chính quyền, nhưng khi những đại biểu ấy không còn xứng đáng đại diện cho lợi ích của nhân dân nữa thì nhân dân có quyền bãi miễn họ bất cứ lúc nào.

Năm 1945, chỉ sáu ngày sau khi Chính phủ Lâm thời tuyên bố thành lập, đề nhân dân mau chóng có một chính quyền chính thức, có một chính quyền thực sự

do dân, Hồ Chủ tịch cho ban hành Sắc lệnh Tổng tuyển cử trong cả nước. Trong lịch sử đấu tranh giành độc lập của các dân tộc, có lẽ chưa có một nước nào lại ban hành sắc lệnh Tổng tuyển cử sớm như thế. Người nói: « Tổng tuyển cử là một dịp cho toàn thể quốc dân tự do chọn những người có tài, có đức, để gánh vác công việc nước nhà. »

Trong cuộc Tổng tuyển cử, hễ là người muốn lo việc nước thì đều có quyền ra ứng cử, hễ là công dân thì đều có quyền đi bầu cử. Không chia gái, trai, giàu, nghèo, tôn giáo, nòi giống, giai cấp, đảng phái, hễ là công dân VN thì đều có hai quyền đó »⁽¹⁰⁾.

Cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên của nước VN được tiến hành vào ngày 6-1-1946, tức là chỉ hơn 3 tháng sau khi tuyên bố Độc lập. Trước cuộc Tổng tuyển cử, có người nghi ngờ nói: « Nhân dân còn dốt, chưa biết dùng quyền dân chủ. Bọn đầu cơ sẽ lợi dụng. Cuộc tuyển cử sẽ thất bại »⁽¹¹⁾. Nhưng với niềm tin vô hạn vào nhân dân, Hồ Chủ tịch nói: « Nhân dân rất thông minh. Họ sẽ biết dùng lá phiếu của họ, tổng tuyển cử sẽ thành công »⁽¹²⁾.

Chính quyền của dân thì tất yếu phải vì dân. Nói cách khác, vì dân phải được xem là phương thức hoạt động, là mục tiêu cao nhất của chính quyền nhân dân. Hồ Chủ tịch thường nhắc nhở các cấp chính quyền rằng chính quyền của dân thì phải biết quan tâm đến lợi ích của dân. Việc gì có lợi cho dân, chính quyền phải hết sức làm; việc gì có hại cho dân, chính quyền phải hết sức tránh. Trong những năm sau Cách mạng tháng Tám, lợi ích tối cao của nhân dân là độc lập dân tộc: là tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Độc lập dân tộc phải gắn liền với tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Độc lập dân tộc là lợi ích khởi đầu, là điều kiện tiên quyết để xây dựng, để bảo đảm tự do, hạnh phúc vững bền cho nhân dân. Hồ Chủ tịch nói: « nếu nước độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc, tự

do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì »⁽¹³⁾.

Vì tự do, vì hạnh phúc của nhân dân mà chính quyền ta đã kiên quyết tổ chức toàn dân kháng chiến. Song không đợi đến khi nước nhà được độc lập hoàn toàn, mà ngay sau khi thành lập và cả trong khi tiến hành kháng chiến, chính quyền ta đã tạo mọi điều kiện để có thể từng bước thực hiện tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Hồ Chủ tịch nói: « Chính phủ ta đã hứa với dân sẽ gắng sức làm cho ai nấy đều có phần hạnh phúc. Trong việc kiến thiết nước nhà, sửa sang mọi việc, phải làm dần dần, không thể một tháng, một năm mà làm được hết. Song ngay từ bước đầu, chúng ta phải theo đúng phương châm... Việc gì có lợi cho dân ta phải hết sức làm. Việc gì có hại cho dân ta phải hết sức tránh »⁽¹⁴⁾. « Việc gì cũng phải từ việc dễ đến việc khó, từ việc gấp đến việc hoãn, từ việc tốn ít tiền đến việc tốn nhiều tiền. Nói tóm lại: kế hoạch phải *thiết thực*, phải làm được. Chớ làm kế hoạch đẹp mặt, to tát, kẻ hàng triệu nhưng không thực hiện được »⁽¹⁵⁾.

Cái cấp thiết, cái có thể làm được trong những năm sau Cách mạng Tháng Tám là bình ổn đời sống nhân dân, ban hành các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân. Trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ ngày 3 tháng 9-1945, Hồ Chủ tịch đã nêu lên 6 nhiệm vụ cấp bách nhất cho chính quyền cách mạng lúc này phải làm là giải quyết nạn đói; giải quyết nạn dốt; tiến hành Tổng tuyển cử; giáo dục tinh thần cần, kiệm, liêm, chính cho nhân dân để xóa bỏ những tệ nạn xã hội của chế độ cũ; bỏ thuế thân, thuế chợ, thuế đò là ba thứ thuế hết sức vô nhân đạo của thời thực dân – phong kiến và cấm hút thuốc phiện; thực hiện tự do tín ngưỡng và lương – giáo đoàn kết. Bốn tháng sau, ngày 10-1-1946, tại cuộc họp đầu tiên của Ủy ban nghiên cứu kế hoạch kiến quốc, Hồ Chủ tịch lại huấn thị: « Chúng ta đã hy sinh, phấn đấu để giành độc lập... Chúng ta tranh

được tự do, độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét, thì tự do, độc lập cũng không làm gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ.

Chúng ta phải thực hiện ngay: 1) Làm cho dân có ăn. 2) Làm cho dân có mặc. 3) Làm cho dân có chỗ ở. 4) Làm cho dân được học hành.

Cái mục đích mà chúng ta đi đến là 4 điều đó »⁽¹⁶⁾. Người còn nói rõ phải « làm cho người nghèo thì đủ ăn. Người đủ ăn thì khá giàu. Người khá giàu thì giàu thêm. Người nào cũng biết chữ. Người nào cũng biết đoàn kết, yêu nước »⁽¹⁷⁾.

Ăn, mặc, ở, học hành là 4 điều tối cần thiết trong đời thường của nhân dân. Hồ Chủ tịch thường nhắc tới câu tục ngữ: « Dân dĩ thực vi thiên », và Người giải thích câu đó có nghĩa là dân lấy ăn làm trời, nếu không có ăn là không có trời. Lại có câu: « Có thực mới vực được đạo », nghĩa là không có ăn thì chẳng làm được việc gì cả.

Vì vậy, chính sách của Đảng và Chính phủ là *phải hết sức chăm nom đến đời sống của nhân dân*. Nếu dân đói, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân rét, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân dốt, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân ốm, Đảng và Chính phủ có lỗi.

... Dân đủ ăn, đủ mặc thì những chính sách của Đảng và Chính phủ đưa ra sẽ dễ dàng thực hiện. Nếu dân đói, rét, dốt, bệnh thì chính sách của ta có hay mấy cũng không thực hiện được »⁽¹⁸⁾.

Hồ Chủ tịch cũng rất quan tâm tới việc ban hành các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân trên tất cả các phương diện: kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa. Một loạt Sắc lệnh, Nghị định, Huấn thị được công bố. Đến cuối năm 1946, tất cả tinh thần đó được thể hiện tập trung trong bản Hiến pháp đầu tiên của nước VNDC-CH. Hiến pháp long trọng tuyên bố:

— « Tất cả công dân VN đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa » (điều 5).

— «Tất cả công dân VN đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình» (điều 7).

— «Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện» (điều 9).

— «Công dân VN có quyền : tự do ngôn luận ; tự do xuất bản ; tự do tổ chức và hội họp ; tự do tín ngưỡng ; tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài» (điều 10).



Việc xác định mối quan hệ giữa chính quyền và nhân dân cũng là một nội dung quan trọng của vấn đề chính quyền của dân, do dân và vì dân. Trong lịch sử các hình thái chính quyền ; nói chính xác hơn, cho đến trước khi hình thái chính quyền của giai cấp vô sản ra đời, dù thế nào thì mối quan hệ ấy cũng là mối quan hệ giữa thống trị và bị trị. Chính quyền thống trị nhân dân. Do đó chính quyền ấy không phải là chính quyền của dân. Chính quyền của dân phải là chính quyền được thiết lập trên mối quan hệ phục vụ, nghĩa là chính quyền phục vụ nhân dân. Tháng 10 - 1915, trong bức thư gửi Ủy ban Nhân dân các Kỳ, Tỉnh, Huyện và Làng, Hồ Chủ tịch nhấn mạnh : «Chúng ta phải hiểu rằng các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc đến các làng đều là công bộc của dân, nghĩa là để gánh vác việc chung cho dân, chứ không phải để đè đầu dân như trong thời kỳ dưới quyền thống trị của Pháp, Nhật» (19). Đến tháng 2 - 1947, Hồ Chủ tịch lại nói : «Chính phủ Cộng hòa Dân chủ là gì ? Là đầy tớ chung của dân, từ Chủ tịch toàn quốc đến làng. Dân là chủ thì Chính phủ phải là đầy tớ. Làm việc ngày nay không phải là để thăng quan phát tài. Nếu Chính phủ làm hại dân, thì dân có quyền đuổi Chính phủ» (20).

Hồ Chủ tịch vạch rõ chính quyền có hai cách làm việc với nhân dân : làm việc theo cách quan liêu, mệnh lệnh và làm việc theo cách quần chúng. Làm việc theo cách quan liêu, mệnh lệnh là «cái gì cũng dùng mệnh lệnh. Ép dân chúng

làm. Đóng cửa lại mà đặt kế hoạch, viết chương trình rồi đưa ra cột vào cổ dân chúng, bắt dân chúng theo». Làm như thế là «theo chủ quan của mình», thì khác nào «khoét chân cho vừa giày». Chân là quần chúng. Giày là cách tổ chức và làm việc của ta. Ai cũng đóng giày theo chân, không ai đóng chân theo giày» (21). Bệnh quan liêu, mệnh lệnh là một căn bệnh nguy hiểm, căn bệnh ấy xuất phát từ những nguyên nhân : xa nhân dân, khinh nhân dân, sợ nhân dân, không tin cậy nhân dân, không hiểu biết nhân dân, không thương yêu nhân dân» (22).

Còn chính quyền làm việc theo cách quần chúng đã được Hồ Chủ tịch đúc kết thành 5 nguyên tắc :

1. Việc gì cũng phải học hỏi và bàn bạc với dân chúng, giải thích cho dân chúng.

2. Tin vào dân chúng. Đưa mọi vấn đề cho dân chúng thảo luận và tìm cách giải quyết. Chúng ta có khuyết điểm thì thật thà thừa nhận trước mặt dân chúng. Nghị quyết gì mà dân chúng cho là không hợp thì đề họ đề nghị sửa chữa. Dựa vào ý kiến của dân chúng mà sửa chữa cán bộ và tổ chức của ta.

3. Chớ khư khư giữ theo «sáo cũ». Luôn luôn phải theo tình hình thiết thực của dân chúng nơi đó và lúc đó, theo trình độ giác ngộ của dân chúng, theo sự tình nguyện của dân chúng mà tổ chức họ, tùy hoàn cảnh thiết thực trong nơi đó, và lúc đó, đưa ra tranh đấu.

4. Chúng ta tuyệt đối không nên theo đuôi quần chúng. Nhưng phải khéo tập trung ý kiến của quần chúng, hóa nó thành cái đường lối để lãnh đạo quần chúng. Phải đem cách nhân dân so sánh, xem xét, giải quyết các vấn đề, mà hóa nó thành cách chỉ đạo nhân dân.

5. «Phải đưa chính trị vào giữa dân gian». Trước kia việc gì cũng từ «trên dội xuống». Từ nay việc gì cũng phải từ «dưới nhoi lên» (23)

Phong cách, tư chất của người cán bộ là vấn đề có ý nghĩa quyết định trong công tác chính quyền. Hồ Chủ tịch nói: « Cán bộ là những người đem chính sách của Đảng, của Chính phủ giải thích cho dân chúng hiểu rõ và thi hành. Đồng thời đem tình hình của dân chúng báo cáo cho Đảng, cho Chính phủ hiểu rõ, đề đặt chính sách cho đúng. Vì vậy cán bộ là cái gốc của mọi công việc »⁽²⁴⁾. « Công việc thành công hoặc thất bại, đều do cán bộ tốt hoặc kém. Đó là một chân lý nhất định »⁽²⁵⁾.

Chính quyền là đầy tớ của dân thì cán bộ cũng phải là đầy tớ của dân. Hồ Chủ tịch nói: « Bất kỳ ở địa vị nào, làm công tác gì, chúng ta đều là đầy tớ của nhân dân. Cơm chúng ta ăn, áo chúng ta mặc, vật liệu chúng ta dùng, đều do mồ hôi, nước mắt của nhân dân mà ra. Vì vậy chúng ta phải đền bù xứng đáng cho nhân dân »⁽²⁶⁾. Làm cán bộ ngày nay không phải đề « làm quan cách mạng », « thăng quan phát tài », « vinh thân phì gia »⁽²⁷⁾ hoặc « dĩ công dinh tư », « dùng phép công để báo thù tư »⁽²⁸⁾, mà là để phục vụ nhân dân. Người cán bộ « phải làm cho dân mến, khi sắp tới thì dân mong, khi đi thì dân tiếc, chớ vác mặt làm « quan cách mạng » cho dân ghét, dân khinh, dân không ủng hộ »⁽²⁹⁾. Do đó người cán bộ phải gần dân, yêu dân, thương dân, trọng dân, hiểu dân và đặt lợi ích của dân lên trên hết. Hồ Chủ tịch đã nêu lên những khuyết điểm chính mà một số cán bộ ta trong các cơ quan chính quyền thường hay mắc phải như: trái phép, cậy thế, hủ hóa, tư tưởng chia rẽ, kiêu ngạo, « địa phương chủ nghĩa », bè phái, quân phiệt, quan liêu, hẹp hòi, ham chuộng hình thức, làm việc lười biếng, vô kỷ luật, kỷ luật không nghiêm v.v...⁽³⁰⁾.

Để giúp cho cán bộ ta tránh khỏi những khuyết điểm nói trên, không biến thành « sâu mọt của dân », Hồ Chủ tịch nêu lên 4 điều cần, kiệm, liêm, chính mà mỗi người cán bộ phải « giữ đúng ». Cần tức là phải làm tròn, làm tốt bổn

phận, nghĩa vụ của mình. « Phải nhớ rằng dân đã lấy tiền, mồ hôi, nước mắt để trả lương cho ta trong những thì giờ đó. Ai lười biếng tức là lừa gạt dân »⁽³¹⁾. *Kiểm* tức là tiết kiệm mồ hôi, công sức, tiền bạc của mình và của dân. *Liêm* tức là « không tham danh vị, không tham sống, không tham tiền, không tham sắc »⁽³²⁾. *Chính* tức là « làm việc công, phải có công tâm, công đức. Chớ đem của công dùng vào việc tư. Chớ đem người tư làm việc công. Việc gì cũng phải công bình, chính trực, không nên vì tư ân, tư huệ, hoặc tư thù, tư oán. Phải trung thành với Chính phủ, với đồng bào. Chớ lên mặt làm « quan cách mệnh » »⁽³³⁾.

Đó là những điều căn bản về phong cách, tư chất của người cán bộ chính quyền nhân dân. Nhưng Hồ Chủ tịch lại nói: « Người đời không phải là thần thánh, không ai tránh khỏi khuyết điểm »⁽³⁴⁾, và « Năng lực của người ta không phải hoàn toàn do tự nhiên mà có, mà một phần lớn do công tác, do tập luyện mà có. Lãnh đạo khéo, tài nhỏ có thể hóa ra tài to. Lãnh đạo không khéo, tài to cũng hóa ra tài nhỏ »⁽³⁵⁾; nên muốn có được phong cách, tư chất đó, một mặt người cán bộ phải tự trau dồi, rèn luyện; mặt khác cũng cần có sự hỗ trợ của tổ chức. Hồ Chủ tịch đề ra năm cách: 1) *Chỉ đạo*: mạnh dạn giao việc cho cán bộ, dù có sai lầm chút ít cũng không sợ. Nhưng phải luôn luôn tùy theo hoàn cảnh mà bày vẽ cho họ về phương hướng công tác, cách thức công tác, để cho họ phát triển năng lực và sáng kiến của họ theo đúng đường lối của Đảng. 2) *Nâng cao*: cho cán bộ học thêm lý luận và cách làm việc, làm cho tư tưởng và năng lực của họ ngày càng tiến bộ. 3) *Kiểm tra*: thường xuyên kiểm tra để giúp cho cán bộ rút kinh nghiệm, sửa chữa khuyết điểm, phát triển ưu điểm. 4) *Cải tạo*: khi cán bộ sai lầm thì dùng cách « thuyết phục » giúp cho họ sửa chữa. 5) *Giúp đỡ*: Phải cho cán bộ điều kiện, sinh sống đầy đủ để làm việc,

Khi họ đau ốm, phải có thuốc thang. Tùy theo hoàn cảnh mà giúp họ giải quyết vấn đề gia đình ⁽³⁶⁾.



Hồ Chủ tịch, *Người sáng lập những luận thuyết về chính quyền của dân, do dân và vì dân, đồng thời Người cũng là một mẫu mực tuyệt vời trong chân dung một người cán bộ của chính quyền đó*. Từ thuở sinh thời cho tới khi trở thành vị Chủ tịch nước, cả cuộc đời của Hồ Chủ tịch đã hết lòng vì nước, vì dân. Người nói: « Cả đời tôi chỉ có một mục đích là phấn đấu cho quyền lợi Tổ quốc và hạnh phúc của quốc dân.

Những khi tôi phải ăn nấp nơi núi non, hoặc ra vào chốn tù tội, xông pha sự hiểm nghèo; là vì mục đích đó.

Đến lúc nhờ quốc dân đoàn kết, tranh được chính quyền, ủy thác cho tôi gánh việc Chính phủ, tôi lo lắng đêm ngày, nhần nhục cố gắng; cũng vì mục đích đó.

.. Bất kỳ bao giờ, bất kỳ ở đâu, tôi cũng chỉ đeo đuổi một mục đích là làm cho ích quốc lợi dân » ⁽³⁷⁾.

Người lại nói: « Tôi tuyệt nhiên không ham muốn công danh, phú quý chút nào. Bây giờ phải gánh chức Chủ tịch là vì đồng bào ủy thác thì tôi phải gắng làm, cũng như một người lính vâng mệnh lệnh quốc dân ra trước mặt trận.

Bao giờ đồng bào cho tôi lui, thì tôi rất vui lòng lui. Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc; ai cũng được học hành.

Riêng phần tôi thì làm một cái nhà nho nhỏ, nơi có non xanh, nước biếc để câu cá, trồng rau, sớm chiều làm bạn với các cụ già hái củi, trẻ em chăn trâu; không dính líu gì với vòng danh lợi » ⁽³⁸⁾.

Người còn nói: « Tôi không có gia đình, cũng không có con cái. Nước VN

là đại gia đình của tôi. Tất cả thanh niên VN là con cháu tôi » ⁽³⁹⁾.

Tóm lại, từ những điều trình bày trên đây, một lần nữa cho chúng ta thấy rõ đạo đức cách mạng tuyệt vời của Hồ Chủ tịch và những tư tưởng, những lời dạy của Người về một chính quyền cách mạng của dân do dân và vì dân chẳng những có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong thời kỳ 1945 – 1946, mà nó còn có giá trị cho muôn đời sau. Đó là một tài sản vô giá mà chúng ta cần phải trân trọng, nhất là cần phải thực hiện một cách nghiêm túc trong đời sống thường ngày.

Nhớ lại trong những năm đầu sau Cách mạng Tháng Tám, mặc dù chính quyền cách mạng chúng ta đã cố gắng nhiều, song vẫn chưa làm được nhiều việc lắm, chưa đáp ứng được thật đầy đủ nguyện vọng của mọi tầng lớp trong xã hội; thế nhưng nhân dân từ Nam chí Bắc, từ miền ngược đến miền xuôi, từ nông thôn đến thành thị; vẫn tin tưởng sắt đá, vẫn hết lòng, hết sức ủng hộ chính quyền Dân chủ Cộng hòa. Bởi một lẽ hết sức đơn giản mà cũng rất thực là chính quyền mới ấy do Hồ Chủ tịch lãnh đạo. Cả một dân tộc tin theo Người, cả một dân tộc tôn kính Người, gọi Người bằng những tên tôn kính, thân thương nhất: Cha Già, Già Hồ, Bác Hồ. Có biết bao hình ảnh cảm động nói lên tấm lòng kính yêu, tin tưởng của nhân dân ta, chiến sĩ ta, các cháu thiếu nhi đối với Hồ Chủ tịch. Họa sĩ Diệp Minh Châu, quê ở miền Nam, tự cắt tay mình lấy máu vẽ chân dung Bác Hồ, kính dâng lên Người. Các chiến sĩ dũng cảm ôm bom lao thẳng vào đồn địch, trước khi hy sinh đã hô to: « Hồ Chủ tịch muôn năm! », « Vì Tổ quốc và vì Bác Hồ tiến lên! ». Còn các cháu thiếu nhi gửi lên Bác Hồ những bức thư với lời lẽ hết sức chân thành, ngày thơ: « Bác Hồ yêu mến, chúng cháu đã biết đọc và biết viết, chúng cháu rửa mặt sạch hơn trước. Chúng cháu chơi rất vui, Bác Hồ, Bác đến thăm chúng cháu với! Chúng cháu hôn Bác ngàn cái. ... ».

Cũng vì tin tưởng Người một cách tuyệt đối, toàn thể nhân dân ta đã đoàn kết thành một khối chặt chẽ đi theo Người bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược với phương châm: kháng chiến toàn dân, kháng chiến toàn diện; vừa kháng chiến, vừa kiến quốc.

Và trong cuộc kháng chiến thần thánh ấy, một lần nữa Đảng ta và Hồ Chủ tịch đã rất chú ý đến việc xây dựng, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân và phát huy quyền làm chủ, sức mạnh của nhân dân để phục vụ cho sự nghiệp cứu nước và xây dựng đất nước đi đến thắng lợi hoàn toàn. Trong thời kỳ này, trong những lời kêu gọi, những bức thư, những bài huấn thị, những bức điện của Hồ Chủ tịch gửi cho các cơ quan; các đoàn thể; các giới đồng bào ở vùng tự do, ở vùng mới giải phóng, ở vùng địch tạm chiếm; kiều bào ở nước ngoài; đều thể hiện tinh thần yêu nước thương dân sâu sắc, lòng tin tưởng tuyệt đối vào khối đại đoàn kết toàn dân và sức mạnh vô tận của nhân dân; của Người.

Hồ Chủ tịch thường nói: « Nước lấy dân làm gốc. Trong công cuộc kháng chiến kiến quốc, lực lượng chính là ở dân... » cho nên:

« Gốc có vững, cây mới bền.

Xây lâu thắng lợi trên nền nhân dân »⁽⁴⁰⁾.

Sau này, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Hồ Chủ tịch lại thường nhắc đến câu ca dao của nhân dân Quảng Bình nói lên vai trò quyết định và sức mạnh sáng tạo vĩ đại của nhân dân ta trong bất cứ tình huống khó khăn, phức tạp nào; để giáo dục cán bộ, đảng viên về quan điểm quần chúng:

« Để mười lần, không dân cũng chịu,
Khó trăm lần, dân liệu cũng xong ».



Quan điểm « lấy dân làm gốc »; chính quyền là của dân, do dân và vì dân; sự gần bó máu thịt giữa Đảng với nhân dân; là những truyền thống tốt đẹp của

Đảng ta, nhân dân ta từ mấy thập kỷ nay. Nhưng tiếc rằng trong nhiều năm qua những truyền thống tốt đẹp ấy đã bị lãng quên và bị xói mòn nghiêm trọng. Trên cả 3 bình diện: Của dân, do dân và vì dân, chính quyền đều mắc sai phạm kéo dài. Về bình diện do dân, có ý kiến cho rằng: « hiện nay người dân chưa thực sự có quyền lựa chọn một cách dân chủ những người đại diện của mình vào các cơ quan dân cử (Quốc hội, Hội đồng Nhân dân các cấp). Bầu cử tốn kém mà chưa thật sự là « ngày hội của nhân dân ». Các quyền của dân còn bị vi phạm nhiều »⁽⁴¹⁾. Quyền bãi miễn trên thực tế chỉ là hình thức. Bởi thế có hiện tượng nhân dân không thật thiết tha với bầu cử, thiếu ý thức và trách nhiệm với lá phiếu của mình.

Về bình diện vì dân, có nhận xét: « Lâu nay cứ nhìn những cơ quan Đảng, kể cả ở địa phương, với những tòa nhà thâm nghiêm kín cổng cao tường, từ cánh cửa sắt nặng trĩu lối chiếc barie vắn đở chắn ngang, lại thêm mấy ông cảnh sát súng ống kẻ kẻ... hằm chỉ có những ai to gan, lớn mật và có việc gì hệ trọng lắm mới dám tới! Mà khi đã đến rồi, thì còn hời hợt và chờ đợi đến sốt ruột, lúc thì gặp người lạnh lùng, khi thì gặp người nóng nảy; người chỉ dăng mồm, người chỉ dăng tê! Có khi việc có thể giải quyết được ngay, mà phải đi năm lần, bảy lượt mới xong. Vì thế chẳng cứ người dân, mà không ít cán bộ, đảng viên gặp chuyện oan khuất hàng năm, thậm chí hàng chục năm chưa được giải quyết đến nơi đến chốn »⁽⁴²⁾.

Trước tình hình đó, trong những năm gần đây, Đảng ta đã có nhiều biện pháp nhằm khắc phục những hiện tượng tiêu cực: quan liêu, tham nhũng, xa rời nhân dân, mất dân chủ đối với nhân dân trong bộ máy của Đảng và Nhà nước. Đại hội lần thứ VI của Đảng đã khẳng định lại quan điểm của Hồ Chủ tịch « lấy dân làm gốc ». Vừa qua, Đảng lại cho công bố « Đề cương Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VI)

về đôi mắt và tăng cường công tác dân vận của Đảng, thực sự phát huy quyền làm chủ của nhân dân»⁽⁴²⁾ đề toàn Đảng và toàn dân thảo luận, đóng góp ý kiến. Đề cương nhấn mạnh: « Nhân dân là người làm chủ đất nước, mọi quyền lực thuộc về nhân dân. Sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước phải nhằm phát huy thực sự quyền làm chủ của nhân dân, Nhà nước Cộng hòa Xã

hội chủ nghĩa Việt Nam là của dân, do dân và vì dân ». Chúng ta hy vọng rằng thẩm nhuần lời dạy của Hồ Chủ tịch về chính quyền của dân, do dân, vì dân, và thực hiện tốt Đề cương dân vận của Đảng; bộ máy Nhà nước ta sẽ có những chuyển biến tích cực, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ do nhân dân ủy thác, xứng đáng với lòng mong muốn của Bác Hồ, người khai sinh ra Nhà nước ta.

Hà Nội, Xuân Canh Ngọ 1990

Chú thích

(1) Trong đoạn mở đầu của bản Tuyên ngôn Độc lập của nước ta đã viết :

« Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc.

Lời bất hủ ấy ở trong bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mỹ ...

Bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói :

« Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi ».

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được ». (Hồ Chí Minh - Toàn tập, tập 4 (1945 - 1947), Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984.

(2) « Các tổ chức tiền thân của Đảng » (Văn kiện) - BNCLSD Uxb 1978, tr. 32, 33.

(3) Xem thêm: Tổ Thanh - « Tìm hiểu chính sách đại đoàn kết toàn dân nhằm củng cố và giữ vững chính quyền để tiếp tục kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, thời kỳ 1945 - 1946 ». Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số V - VI (236 - 237) năm 1987.

(4) Xem thêm: Phạm Văn Đồng - « Nhà nước dân chủ nhân dân VN ». Nxb Sự thật, Hà Nội, 1964, tr. 36 - 47.

(5) (22) Hồ Chí Minh - « Về quan điểm quần chúng », Nxb Sự thật, Hà Nội 1974, tr 5, 58 - 59

(6) Hồ Chí Minh -- « Toàn tập », tập 4, Sđd, tr. 518.

(7) « Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch », tập 1, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1956, tr. 260.

(8) (9) (10) Hồ Chí Minh - « Toàn tập », tập 4, Sđd, tr. 57, 28 - 29, 87, 287, 72

(11) (12) Trần Dân Tiên - « Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch », Nxb Sự thật, Hà Nội, 1974, tr. 128.

(13) (14) (15) (16) (17) Hồ Chí Minh - « Toàn tập », tập 4, tr. 35, 36, 287, 87 - 88, 287.

(18) (26) Hồ Chí Minh - « Trách nhiệm của nhân dân và cán bộ đối với chính quyền cách mạng », Nxb Sự thật, Hà Nội 1971, tr. 21, 19.

(19) (20) (21) (23) (24) (25) Hồ Chí Minh - « Toàn tập », tập 4, Sđd, tr. 36, 282 - 283, 462, 521, 487, 453.

(27) (28) (29) (30), Hồ Chí Minh - « Toàn tập », tập 4, Sđd, tr. 283, 19, 60, 36 - 37, 292 - 294.

(31) (32) (33) (34) (35) (36) (37) (38) (39) Hồ Chí Minh - « Toàn tập », tập 4, Sđd, tr. 434, 336 - 337, 75, 500, 495 - 496, 136, 100, 264.

(40) Hồ Chí Minh - « Toàn tập », tập 5 (1948 - 1950), Nxb Sự thật, Hà Nội 1985, tr 79

(41) Báo Hà Nội mới, số ra ngày 4-11-1988.

(42) Báo Nhân Dân chủ nhật, ngày 7-1-1990

(43) Báo Nhân Dân, số ra ngày 6-2-1990.

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ ĐỘC LẬP DÂN TỘC TRONG CÁCH MẠNG VIỆT NAM

HỒ SONG

VỚI cuộc vận động cách mạng giải phóng dân tộc, tiếp theo là cuộc kháng chiến chống Pháp, rồi cuộc kháng chiến chống Mỹ, vấn đề dân tộc trong cách mạng Việt Nam đã chiếm hầu như toàn bộ cuộc đời hoạt động, trên dưới hai phần ba thế kỷ của Hồ Chủ tịch. Thời gian dài đằng và những thay đổi hình thái liên tục ấy nói lên tính chất phức tạp của vấn đề dân tộc trong cách mạng Việt Nam, đồng thời cũng làm sáng lên những quan điểm nhất quán trong tư tưởng của Hồ Chủ tịch về vấn đề này.

Vấn đề dân tộc Việt Nam thực ra đã được các sĩ phu duy tân đầu thế kỷ 20 đề cập đến. Những sĩ phu này, trong nỗ lực tri tuệ của mình, đã vượt qua nghĩa vụ đối với « Sơn hà xã tắc », nêu bật lên nghĩa vụ đối với dân tộc, bao gồm cả độc lập dân tộc và cải tạo quan hệ xã hội. Nhưng trong quan niệm của những sĩ phu lúc bấy giờ, dân tộc là một cộng đồng thuần nhất nên phạm vi cải tạo quan hệ xã hội mà họ đề cập đến chỉ mới là vấn đề xử lý mối quan hệ giữa quân quyền chuyên chế với dân chúng bị trị đã tồn tại lâu đời trong lịch sử. Hơn nữa, họ cũng chưa hình dung được mối liên quan giữa việc xử lý mối quan hệ xã hội này với việc giành lại độc lập dân tộc. « ... Trong khoảng hơn mười ngày, ông Tây Hồ và tôi tranh luận trở đi, trở lại, ý kiến rất trái ngược nhau ; ông thì trước hết muốn đánh đổ ngay quân chủ để làm cơ sở xây dựng dân quyền, tôi thì muốn đánh đuổi ngay giặc

Pháp, đợi khi nước ta độc lập rồi sẽ mưu tính đến việc khác... » (1). Hồi ức này của Phan Bội Châu cũng như những hồi ức của Phan Chu Trinh phản ánh khá trung thực sự bế tắc trong nhận thức của cả một thế hệ yêu nước mà Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh là những đại diện tiêu biểu.

Đối với Hồ Chủ tịch, từ khi còn là người thanh niên đi tìm đường cứu nước cho đến lúc vĩnh biệt chúng ta, trước sau Người vẫn khẳng định giải phóng dân tộc là một nhiệm vụ bức thiết, quyết định sự sống còn và tiến bộ của dân tộc. Với việc lên án chủ nghĩa thực dân, với việc vạch trần tính chất phi nghĩa của cuộc « chiến tranh bẩn thỉu » của đế quốc Pháp, với việc tố cáo tội ác hủy diệt của cuộc chiến tranh cướp nước ta của đế quốc Mỹ, Hồ Chủ tịch làm sáng lên quan điểm là không thể giành được nhân quyền, tự do, công lý và xây dựng đất nước khi chưa có độc lập dân tộc. « Hễ còn một tên xâm lược trên đất nước ta thì ta còn phải tiếp tục chiến đấu quét sạch nó đi » (2), qua lời kêu gọi của Người như vang vọng lại cả tinh thần bất khuất của dân tộc đã được nhiều lần thử thách.

Nhưng khác với những sĩ phu duy tân trong khi nêu bật tính chất cấp bách của nhiệm vụ giải phóng dân tộc, Hồ Chủ tịch đồng thời nêu bật yêu cầu : « ... làm sao cho khách mệnh rồi thì quyền giao cho dân chúng số nhiều, chớ để trong tay một bọn ít người, thế mới khỏi hy sinh nhiều lần, thế dân chúng mới được

hạnh phúc»⁽³⁾. Giải phóng dân tộc được gắn liền với giải phóng xã hội xóa bỏ mọi ách áp bức, bóc lột, đạt đến một chiều sâu xã hội mà các sĩ phu chưa thể nghĩ tới. Hơn nữa trong khi các sĩ phu quan niệm giải phóng dân tộc và cải tạo quan hệ xã hội (dù chưa triệt để) không thể đi đôi với nhau thì Hồ Chủ tịch lại thiết lập sự thống nhất giữa hai yêu cầu lịch sử ấy. Theo Hồ Chủ tịch, nhân dân ta ai cũng một lòng yêu nước, ghét giặc, đồng thời đối với nhân dân ta, nguyện vọng về một nền công bằng xã hội cũng không phải là điều xa lạ. Người nói: «Người châu Á — mặc dù bị người phương Tây xem là lạc hậu — lại hiểu rõ hơn sự cần thiết của một cuộc cải tạo hoàn toàn xã hội hiện tại»⁽⁴⁾. Sự thống nhất giữa hai yêu cầu lịch sử nói trên như thế đã bắt nguồn từ nguyện vọng khách quan; nó sẽ qui về một mối, tạo nên sự cộng hưởng giữa hai động lực tinh thần và tình cảm được ấp ủ từ lâu trong lòng nhân dân ta. Quan điểm này chẳng những vượt qua tâm nhận thức xã hội của các sĩ phu mà còn vượt qua tâm nhận thức của tầng lớp trí thức yêu nước sau chiến tranh thế giới thứ nhất.

Trong thực tiễn, việc giữ thể liên hợp thống nhất giữa giải phóng dân tộc và giải phóng xã hội diễn ra phức tạp hơn nhiều, vì chúng không tách rời nhau, nhưng không thể song đôi nhau từng bước. Khi lực lượng cách mạng vừa mới được nhen nhóm trong vòng bí mật hoặc khi vận mệnh dân tộc như «ngàn cân treo sợi tóc» thì tất nhiên nhiệm vụ giải phóng dân tộc phải nổi lên hàng đầu. Nhưng cũng chính trong những lúc ấy, Hồ Chủ tịch đã nêu nhiệm vụ giải phóng xã hội, giải phóng giai cấp làm phương châm định hướng cho tương lai phát triển của giải phóng dân tộc. Khi sự nghiệp giải phóng dân tộc đã đạt được thắng lợi quyết định với thành công của Cách mạng tháng Tám 1945, Người khẳng định quyết tâm giữ cho nó khỏi chệch hướng: «Ngày nay chúng ta đã xây dựng nên nước VNDCCH.

Nhưng nếu nước độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc, tự do thì độc lập cũng không có nghĩa lý gì. Chính phủ ta đã hứa với dân sẽ gắng sức làm cho ai nấy đều có phần hạnh phúc. Trong việc kiến thiết nước nhà, sửa sang mọi việc phải làm dần dần, không thể một tháng, một năm mà làm được hết. Song ngay từ bước đầu, chúng ta phải theo đúng phương châm...»⁽⁵⁾. Giải phóng xã hội giờ đây không phải chỉ là sự định hướng; nó phải được biến thành hiện thực và những thành tựu về mặt này sẽ là những hòn đá thử vàng, những thước đo giá trị chân chính của giải phóng dân tộc. Chính theo tinh thần ấy mà giữa lúc phải lo đối phó khốc liệt với những đội quân xâm lược, dưới sự lãnh đạo của Hồ Chủ tịch và Trung ương Đảng ta, sự hạn chế tiến tới «xóa bỏ mọi chế độ người bóc lột người nhằm đưa lại nở ấm cho toàn dân» từng bước được thực hiện ở miền Bắc hoàn toàn giải phóng sau Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954. Cũng chính theo tinh thần ấy mà ngay sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Hồ Chủ tịch đã quan tâm đến việc thanh toán nạn mù chữ và sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, Người xem việc thanh toán nạn mù chữ ở miền Bắc trong vài, ba năm là «một công trạng rất to», «một đại thắng lợi». Người khuyên cán bộ văn hóa hãy chú ý xuống nông thôn, vào nhà máy, vào bộ đội, lên vùng rẻo cao... Trong những cố gắng giải phóng tinh thần cho nhân dân, Người đã kịp thời phê phán và đòi hỏi cán bộ quyết tâm khắc phục lề thói hống hách, cậy quyền, cậy thế của những «ông quan cách mạng», những «ông vua con», những «ông tướng, bà tướng», coi thường dư luận, khiến dân chúng sợ hãi, oán thán⁽⁶⁾.

Giải phóng dân tộc và giải phóng xã hội, xóa bỏ mọi ách áp bức, bóc lột; hai yêu cầu ấy phải gắn liền với nhau, nương tựa lẫn nhau, cùng tác thành cho nhau; tinh thần ấy được kết tinh lại trong hiệu triệu nổi tiếng của Hồ Chủ tịch: «Không có gì quý hơn Độc lập, Tự do».

Cùng với quan điểm nói trên, Hồ Chủ tịch cũng đã sớm phát hiện rằng vấn đề dân tộc Việt Nam không thể chỉ là công việc riêng của nhân dân Việt Nam trong một thế giới mà cả lực lượng cách mạng lẫn lực lượng phản cách mạng đều có xu thế và khả năng quốc tế hóa. Thực ra, trong cuộc vận động cứu nước, những sĩ phu duy tân cũng đã cảm nhận sự cần thiết của việc liên hệ với thế giới, và về phương diện này những cố gắng của Phan Bội Châu đáng được trân trọng. Tuy nhiên, từ Phan Bội Châu đến Phan Chu Trinh đều chưa nhận diện rõ bản chất và phương hướng liên kết quốc tế của sự nghiệp cứu vong dân tộc Việt Nam. Những trí thức tiểu tư sản yêu nước sau chiến tranh thế giới thứ nhất cũng chưa đạt đến một nhận thức hoàn chỉnh về vấn đề này. Ánh sáng mới, phải chờ đến hoạt động của Nguyễn Ái Quốc sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga 1917.

Trong thời kỳ vận động cách mạng dân tộc dân chủ, từ thực tế của Việt Nam và thực tế ở nhiều thuộc địa của các đế quốc khác nhau, Nguyễn Ái Quốc đã thấy nhân dân Việt Nam cùng nhân dân các thuộc địa đều là nạn nhân của một thể chế kinh tế, chính trị đã dựng lên một « cách áp bức không từ một chủng tộc nào »: sự bóc lột thuộc địa « chỉ làm lợi cho một bọn đầu cơ, cho những tên chính khách bất lương và vô tài ở chính quốc, cho bọn buôn rượu và thuốc phiện, cho lũ con buôn vô liêm sỉ và bọn lý tài xấu xa »⁽⁷⁾. Chẳng những thế, bọn cầm quyền, bọn tài phiệt còn sử dụng nhân công rẻ mạt và binh lính thuộc địa để làm áp lực với nhân dân lao động chính quốc, phá hoại phong trào đấu tranh của họ. Từ cảnh ngộ cùng bị áp bức, bóc lột như nhau giữa nhân dân các thuộc địa, giữa nhân dân các thuộc địa và nhân dân lao động chính quốc, Nguyễn Ái Quốc nêu lên yêu cầu cấp thiết của sự liên minh chiến đấu giữa những người cùng khổ của nhiều chủng tộc khác nhau ấy. Đối với nhân dân

Việt Nam, một mặt Người đặt vấn đề: « Chúng ta cách mệnh thì cũng phải liên lạc với tất cả những đảng cách mệnh trong thế giới... Cách mệnh Việt Nam cũng là một bộ phận trong cách mệnh thế giới ». Mặt khác, Người căn dặn: « muốn người ta giúp cho, thì trước hết mình phải tự giúp lấy mình đã ».

Trong chiến tranh thế giới thứ hai, sau nhiều năm hoạt động ở nước ngoài, Nguyễn Ái Quốc về nước hô hào và trực tiếp lãnh đạo nhân dân Việt Nam đứng lên tranh đấu giành lại độc lập, tự do, và trên vị trí chiến đấu đó, tham gia cuộc hành quân đánh bại phát xít quốc tế. Khi phát xít Nhật tan rã, Người cổ vũ nhân dân: « Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta. Nhiều dân tộc bị áp bức trên thế giới đang đua nhau tiến bước giành quyền độc lập. Chúng ta không thể chậm trễ »⁽⁸⁾.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Hồ Chủ tịch thường xuyên nêu cao tính chất chính nghĩa của sự nghiệp cứu nước. Điều quan trọng là Người cho thấy chính nghĩa ấy bắt nguồn từ những nguyện vọng chính đáng của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng bắt nguồn từ lợi ích và hoài bão của mọi dân tộc, kể cả của dân tộc Pháp. Đối với nhân dân Việt Nam, Người khẳng định: « Chúng ta không ghen ghét gì dân Pháp, nước Pháp. Chúng ta chỉ kiên quyết chống chế độ nô lệ và chính sách tàn nhẫn của bọn thực dân Pháp. Chúng ta không đi cướp nước ai. Chúng ta chỉ giữ gìn nước ta và chống lại bọn Pháp đi cướp nước »⁽⁹⁾.

Đối với nhân dân thế giới, Người cho thấy hành động của chúng ta hoàn toàn phù hợp với những lý tưởng hòa bình, tự do, dân chủ mà nhân dân thế giới đã phải hao tổn bao nhiêu xương máu mới giành được và các nước Đồng minh đã trịnh trọng tuyên bố cho mọi dân tộc. Người còn cho thấy cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam góp phần ngăn chặn âm mưu gây chiến tranh mới của đế quốc.

bảo vệ những thành quả mà nhiều dân tộc thuộc địa đã giành được sau chiến tranh thế giới thứ hai. Đặc biệt đối với nhân dân Pháp, Người thuyết phục rằng hành động của chúng ta « hoàn toàn hợp với tôn chỉ vẻ vang mà chính nhân dân Pháp đã phụng thờ, tức là Tự do, Bình đẳng, Bác ái »⁽¹⁰⁾. Những thư mà Hồ Chủ tịch gửi cho Chính phủ, Quốc hội và nhân dân Pháp, cho người Pháp ở Đông Dương; đáp từ của Người trong buổi chiêu đãi của Bidôn (tháng 7 năm 1946), những trả lời phỏng vấn của LêôPhighe... vừa khẳng định quyết tâm của nhân dân ta giành lại độc lập, chủ quyền dân tộc vừa chan chứa nguyện vọng xây dựng mối tình huynh đệ giữa hai dân tộc Việt - Pháp.

Chính từ sự kết hợp hài hòa ấy giữa lợi ích dân tộc và lợi ích quốc tế mà ngay từ những ngày đầu kháng chiến, Hồ Chủ tịch đã khẳng định : « Chúng ta không cô độc. Những nước yêu chuộng hòa bình và dân chủ, những dân tộc nhỏ yếu trong thế giới đồng tình với ta »⁽¹¹⁾. Cũng chính từ sự kết hợp hài hòa ấy giữa lợi ích dân tộc và lợi ích quốc tế mà trong lúc phải lo đối phó với thực dân Pháp xâm lược, Hồ Chủ tịch đã thay mặt nhân dân ta biểu lộ sự đồng tình ủng hộ nhân dân các nước Á, Phi đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc. Người quan tâm xây dựng sự liên minh chiến đấu với nhân dân Lào và nhân dân Campuchia. Người hưởng ứng phong trào bảo vệ hòa bình thế giới.

Sau Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, cuộc đấu tranh để hòa bình, thống nhất nước nhà đã đặt nhân dân ta trong tình huống phải đương đầu trực tiếp với đế quốc Mỹ xâm lược. Đây là một nhiệm vụ cực kỳ gian khổ và phức tạp. Một mặt, Hồ Chủ tịch kiên trì làm sáng rõ nguyện vọng chính đáng của nhân dân ta đã được pháp lý quốc tế thừa nhận, phản bác những luận điệu vu cáo, xuyên tạc của nhà cầm quyền Mỹ nhằm đánh lừa dư luận Mỹ và quốc tế. Mặt khác, Người

làm sáng rõ phần đóng góp vào sự nghiệp cách mạng thế giới của nhân dân ta với cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà. Người lưu ý dư luận thế giới về âm mưu của đế quốc Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh thí nghiệm ở miền Nam Việt Nam để rút kinh nghiệm đàn áp phong trào giải phóng dân tộc ở những nơi khác. Lợi ích dân tộc, lợi ích quốc tế quyện vào nhau đặt nhân dân ta « trên tuyến đầu của nhân dân thế giới chống đế quốc Mỹ xâm lược »⁽¹²⁾. Người kêu gọi mọi người : « đoàn kết một lòng, quyết làm tròn sứ mệnh nặng nề nhưng vô cùng vẻ vang là đánh thắng giặc Mỹ xâm lược »⁽¹³⁾. Đồng thời đối với nhân dân thế giới, Người nói : « Ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam Việt Nam đánh bại đế quốc Mỹ tức là ngăn chặn âm mưu xâm lược của chúng, tức là bảo vệ hòa bình, độc lập, tự do của các dân tộc trên thế giới »⁽¹⁴⁾. Riêng đối với nhân dân Mỹ, Người nói với họ về sự lừa dối của nhà cầm quyền Mỹ để gây ra và kéo dài một cuộc chiến tranh đầy tội ác, nhưng chỉ mang lại những tổn thất ngày càng to lớn về người và của cho nước Mỹ; những đau thương, tang tóc cho các gia đình Mỹ; những chết chóc vô ích cho thanh niên Mỹ : « Đế quốc Mỹ hiếu chiến và xâm lược là kẻ thù của chúng tôi, cũng là kẻ thù của các bạn và của toàn thể loài người »⁽¹⁵⁾.

Cuộc đấu tranh thống nhất Tổ quốc của nhân dân Việt Nam thực sự là nơi nóng bỏng nhất của một cục diện có tính chất quốc tế chống đế quốc Mỹ vì « hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội ». Do đấy, tự nhiên là « Mỗi thắng lợi của nhân dân thế giới là một thắng lợi của nhân dân Việt Nam. Và mỗi thắng lợi của nhân dân Việt Nam cũng là một thắng lợi của nhân dân thế giới »⁽¹⁶⁾.

Tóm lại, trong suốt đời hoạt động của mình, trong mọi tình huống, Chủ tịch Hồ Chí Minh đều đặt việc giải quyết vấn đề dân tộc Việt Nam trong mối quan hệ mật thiết với vận mệnh của nhân dân bị

áp bức, nhân loại tiến bộ toàn thế giới, trong hoà bình xây dựng một thế giới mới công bằng và hữu ái giữa các dân tộc. Cách mạng Việt Nam là một bộ phận năng động, đồng thời chịu tác động của cách mạng thế giới. Đó là sự thể hiện trong thực tiễn một tư tưởng mà Người chú ý bồi dưỡng cho những người cách mạng Việt Nam và được nhắc lại tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng: « Tinh thần yêu nước chân chính khác hẳn với tinh thần « vị quốc » của bọn đế quốc phản động. Nó là một bộ phận của tinh thần quốc tế » (17).

Gắn liền giải phóng dân tộc với giải phóng xã hội, xóa bỏ mọi ách áp bức bóc lột: kết hợp lợi ích dân tộc với lợi ích quốc tế, Hồ Chủ tịch đã đặt và giải quyết vấn đề dân tộc Việt Nam trong

mối quan hệ theo chiều sâu lẫn chiều rộng và trong tác động qua lại giữa những chiều ấy, tạo nên những mối quan hệ nhiều chiều cho vấn đề dân tộc Việt Nam. Nói cách khác, Hồ Chủ tịch đã cấu trúc lại toàn bộ giải pháp cho vấn đề dân tộc trong cách mạng Việt Nam và qua đó, chẳng những đã khắc phục những hạn chế của những người yêu nước tiền bối hoặc cùng thời, mà còn tạo ra một sự đột biến về chất, đưa dân tộc Việt Nam vào xu thế phát triển chung của nhân loại trong thời đại mới. Sự nghiệp mà Hồ Chủ tịch để lại cho chúng ta rất đáng tự hào, nhưng chưa phải đã hoàn thiện. Chỉ có sự trung thành với những di sản tư tưởng trên đây của Hồ Chủ tịch mới đảm bảo cho chúng ta giành được những thắng lợi mới trên con đường kế tục sự nghiệp của Người.

Chú thích

(1) Phan Bội Châu. Tự phê phán. Văn Sử Địa xuất bản 1955. tr. 82.

(2) Hồ Chí Minh. Vì Độc lập, Tự do, Vì Chủ nghĩa xã hội. Sự thật, Hà Nội 1970, tr. 319.

(3) Nguyễn Ái Quốc. Đường cách mệnh. Bị áp bức dân tộc liên hiệp hội ấn hành. tr. 8.

(4) Theo Daniel Hémery trong bài « Du patriotismes au marxisme ». L'immigration Vietnamienne en France de 1926 à 1930 ». Editions Ouvrière - Paris, tr. 49.

(5) Hồ Chí Minh. Tuyên tập. Sự thật, Hà Nội 1960, tr. 215.

(6) Hồ Chí Minh. Sđd, tr. 214, 215, 261.

(7) Nguyễn Ái Quốc. Lên án chủ nghĩa thực dân. Sự thật, Hà Nội, tr. 106.

(8) Hồ Chí Minh. Sđd, tr. 202.

(9, 10) — nt — tr. 225

(11) — nt — tr. 226

(12, 13) Hồ Chí Minh. Kết hợp chặt chẽ lòng yêu nước với tinh thần quốc tế vô sản. Nxb Sự thật, tr. 187.

(14) — nt — tr. 166

(15) — nt — tr. 174

(16) — nt — tr. 175

(17) — nt — tr. 102.

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỚI PHONG TRÀO CÔNG ĐOÀN—LỊCH SỬ VÀ HIỆN TẠI

ĐỖ QUANG HÙNG

SAU những chuyến đi biển dài ngày, Anh Nguyễn định cư ở nước Pháp, từ mùa đông năm 1917 đến 1923 là quãng thời gian có tính cách quyết định nhất đối với Nguyễn Tất Thành. Thủ đô Pari của nước Pháp lúc đó đúng như nhận xét của nhiều người phương Tây đương thời là một vùng đất sôi động, đang ấp ủ những cuộc cách mạng của các lực lượng phái tả mới xuất hiện. Trước khi trải qua những năm gian khổ học tập và thực hành cách mạng ở Mát-xcova, Quảng Châu; chính ở Pari, Anh Nguyễn đã qua thời kỳ tập sự sống, tìm những cảm hứng cách mạng mới giữa những người bạn Pháp thuộc phái tả của đô thị được coi là trung tâm của văn minh châu Âu bị chấn thương, đầy vinh quang và đang thêm khát chân lý mới...

Sự kiện đêm 29-12-1920, khi Anh Nguyễn cùng với 160 đại biểu khác của Đảng Xã hội trong Đại hội Tua, đã bỏ phiếu tán thành Quốc tế III của Lênin và tuyên bố thành lập Đảng Cộng sản Pháp đã được nói đến rất nhiều ở Việt Nam cũng như ở nước ngoài. Từ một người yêu nước chân chính, sau gần 10 năm lặn lội trong phong trào công nhân thuộc địa và chính ở nước Pháp « mẫu quốc », Anh Nguyễn đã tìm ra con đường cứu nước cho giai cấp công nhân và dân tộc ta nói chung. Với Anh Nguyễn, đó là bước nhảy vọt về chính trị và kinh nghiệm cách mạng.

Nhưng vấn đề không chỉ như vậy. Sau khi trở thành người cộng sản, trong nhiều việc lớn chuẩn bị cho dân tộc

trên lộ trình cách mạng lâu dài, việc *tìm kiếm những hình thức liên minh* cho giai cấp công nhân Việt Nam, nói cách khác là xây dựng những cơ cấu đầu tiên cho phong trào công đoàn ở nước ta chiếm một phần không nhỏ trong những hoạt động phong phú và đa dạng của Nguyễn Ái Quốc.

Thực ra việc này cũng được Anh Nguyễn bắt đầu từ khá sớm. Đã có những tư liệu đề khẳng định rằng ngay từ năm 1914, khi còn sống trên đất Anh, một nước tư bản « kiêu mầu », « công xưởng của thế giới », cũng là nơi được coi là quê hương của phong trào Nghiệp đoàn thế giới, khi đang làm công việc của một đầu bếp « sành điệu » của khách sạn Carton nổi tiếng ở thủ đô Luân đôn, Anh Thành đã tham gia tổ chức *Lao động hải ngoại*, tổ chức nghiệp đoàn của những người thợ thuyền các thuộc địa sống trên đất Anh.

Hiểu rõ giai cấp công nhân thuộc địa hơn ai hết, bởi chính bản thân Anh đã trải qua hàng chục nghề, dấn thân trên khắp các cửa biển và lục địa, khi trở lại nước Pháp, tất nhiên Anh Nguyễn lập tức hướng tới các tổ chức của thợ thuyền thuộc phái tả ở Pari. Cuộc tiếp xúc chính trị đầu tiên của Anh diễn ra trong một hiệu sách nhỏ trên sông G. Mapo do một chiến sỹ công nhân tên là Haphen chủ trì. Sau đó Anh làm quen và dần dần kết thân với những thủ lĩnh có tên tuổi của phong trào công đoàn cánh tả như Mônátto, Buốđorông, hoặc những nhà

dân chủ nổi tiếng ở Pari như G. Longghê, G. Piôso, và kể đó là những người mácxít cũng nổi danh không kém như nhà triết học Xuvarin, M. Casanh, V. Cutuyriê...

Năm 1919, thông qua đồng chí A. Cốtso, Nguyễn Ái Quốc gia nhập *Công đoàn kim khí* quận 17, Pari, thuộc lực lượng công đoàn vô chính phủ, có xu hướng khuynh tả.

Kể từ khi tên tuổi Nguyễn Ái Quốc xuất hiện ở Pari thì phong trào yêu nước và thợ thuyền Việt Nam ở Pháp như bừng thức dậy. Cùng với hai nhà cách mạng đàn anh, những thủ lĩnh tinh thần của giới Việt kiều ở Pháp là Tiến sỹ Luật sư Phan Văn Trường và chí sỹ Phan Chu Trinh, Anh Nguyễn đã tham gia lập *Hội những người Việt Nam yêu nước ở Pháp*. Đây cũng là cầu nối đầu tiên của Nguyễn với những công nhân, lính thợ, thủy thủ người Việt ở Pháp.

Còn có những tư liệu nói rõ hơn mối quan hệ của Anh Nguyễn với số lính thợ người Việt ở Pari sau chiến tranh thế giới thứ nhất, mối quan hệ rất mật thiết với Phó quản Lâm, cai Khương, cai Kiên, cai Nguyễn Văn Mạnh, Trần Xuân Hộ, Tạ Đình Cao, và những nhân vật cộng sản quen thuộc sau này như đồng chí Bùi Lâm, lúc đó là thủy thủ ⁽¹⁾.

Thời gian Nguyễn chuyển về ở tại số 9 ngõ Côngpoăng thì số bà con Việt kiều là thợ thuyền lui tới càng đông hơn, trong đó Nguyễn Văn Gị tức Bùi Lâm, đã trở thành người đứng đầu cơ sở Công hội thủy Việt Nam ở cảng Lơ Havorơ, Nguyễn Văn Liên (ở Tua) và Nguyễn Duyên (ở Căcto)...

Ngay sau khi Nguyễn Ái Quốc tham gia sáng lập Hội Liên hiệp thuộc địa (10-1921) và nhất là khi tờ *Người cùng khổ* (Le Paria) ra mắt vào 4-1922, thì sự nẩy nở những tổ chức công đoàn đầu tiên của người Việt Nam trên đất Pháp càng đầy mạnh.

Thông qua sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản Pháp và *Tổng Công hội thống nhất*

(CGTU), Nguyễn đặc biệt chú ý đến lực lượng thợ thuyền người Việt sống và làm việc ở hai cảng biển lớn nhất của Pháp là Mácxây và Lơ Havorơ.

Lúc đầu Nguyễn cùng với một số đồng chí của Anh tìm hiểu những tổ chức Ái hữu tương tế đã có trước 1922 mà bọn mật thám Pháp nắm khá chắc như *Hội Ái hữu những người lao động chân tay Đông Dương tại Pháp*, thu hút chủ yếu người Bắc Kỳ, *Hội Tương tế Đông Dương* của giới thủy thủ; là những tổ chức không có tính cách chính trị.

Đề tạo ra sự tiếp xúc quốc tế trong đấu tranh và trong sinh hoạt, Nguyễn đã đề nghị CGTU giúp đỡ, tổ chức kết nạp lực lượng đó. Ngay trước 1923, khi Nguyễn còn hoạt động ở Pari, những cơ sở Công hội Đỏ Việt Nam đã ra đời từ đó. Tuy bị theo dõi gắt gao, nhưng những cơ sở bí mật của Công hội thủy thủ Việt Nam như tiệm ăn của Văn Tư, số nhà 5 phố Saint Nikola tại Lơ Havorơ vẫn đảm nhiệm sinh hoạt trao đổi với các bạn ở công hội cách mạng Pháp, các nước thuộc địa; và đặc biệt đó là cơ sở liên lạc nhận báo *Người cùng khổ*, *Nhân đạo*, *Việt Nam hồn*..., bí mật chuyển xuống tàu đưa về nước.

Từ sau 1925, trên đất Pháp còn xuất hiện nhiều tổ chức của lao động và thợ thuyền Việt Nam làm phong phú thêm cho những trang sử còn non trẻ của phong trào công đoàn nước ta. Đó là *Hội những người lao động trí óc Đông Dương* hay *Hội bệnh vực lao động An Nam* (ở Mácxây, của thủy thủ).

Ảnh hưởng của phong trào công đoàn cách mạng cũng như của Nguyễn Ái Quốc đối với phong trào công đoàn Việt Nam ở hải ngoại ngày càng rõ rệt. Trần Xuân Hộ, người có tên trong sổ đen mật thám đã viết bài trên báo *Người cùng khổ*, số tháng 10-1922. Một trường hợp điển hình là hoạt động của Tôn Đức Thắng, người nhiều lần tìm gặp Nguyễn Ái Quốc trước khi kéo cờ đỏ ủng hộ nước Nga Xô viết.

Rõ ràng chính sự *kích thích* của những quan hệ quốc tế trên đất Pháp mà trong

đó có vai trò của Nguyễn đã sinh ra phong trào công đoàn Việt Nam.

Thực ra yêu cầu về việc thành lập những tổ chức Công hội cho giai cấp công nhân nước ta cũng như công nhân thuộc địa đã được Nguyễn Ái Quốc phát hiện ra ngay từ khi Người là tác giả bản *Yêu sách của nhân dân An Nam*, được gửi cho những kẻ cầm đầu Hội nghị Vécxây đầu 1919. Trong điểm 6 của văn bản, Nguyễn đã hé ra sự đòi hỏi chính đáng ấy. Chỉ ít lâu sau, cuối 1923, Anh Nguyễn đã chính thức yêu cầu Đảng Cộng sản Pháp « tổ chức những nghiệp đoàn hoặc thành lập những nhóm tương tự ở thuộc địa » (2).

Ảnh hưởng của Nguyễn Ái Quốc, cụ thể là sự cố gắng tạo mối tiếp xúc cho phong trào công đoàn non trẻ với phong trào công nhân thế giới khi *Quốc tế Công hội Đỏ*, một tổ chức nằm trong guồng máy của Quốc tế III, xuất hiện năm 1921, thực đáng chú ý.

Trong những hoạt động đó, sự kiện Người tham gia Đại hội 3 *Quốc tế Công hội Đỏ* (7-1924) ở Mátxcova, thực sự là một cái mốc quan trọng. Là đại biểu duy nhất cho giai cấp công nhân thuộc địa ở Đại hội, Nguyễn đã chuẩn bị hết sức kỹ lưỡng để tham dự. Hàng loạt bài báo ngắn, sắc sảo của Người như *Phong trào công nhân Thổ Nhĩ Kỳ, Nhật Bản*, *Phong trào công nhân Viễn Đông đang tải trên các báo Nhân đạo, Đời sống công nhân, Thư tín quốc tế...* đã thu hút sự chú ý của những đồng chí trong BCH QTCHĐ như đ/c Lôđốpski. Chủ tịch BCH và nhiều người khác.

Quả thực lúc đó QTCHĐ còn có phần xa lạ với giai cấp công nhân nước ta. Nhưng những dấu hiệu tốt lành đầu tiên của một phong trào công đoàn cách mạng đang âm ỷ đã giành được sự chú ý và tình cảm của tổ chức công đoàn quốc tế đầy sức lực này.

Tham luận chính thức của Nguyễn Ái Quốc được trình bày trong phiên họp thứ 15 ngày 21-7-1924.

Đây là một tài liệu quý mà chúng ta mới phát hiện được (3), vì rằng đây là tiếng nói chính thức đầu tiên của một đại biểu của phong trào công nhân và công đoàn nước ta trên diễn đàn quốc tế.

Trong bài phát biểu, Nguyễn không chỉ tố cáo sự bóc lột của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Đông Dương, không chỉ nói lên tình cảm của giai cấp công nhân nước ta với tổ chức quốc tế có uy tín nhất của mình, mà còn yêu cầu các tổ chức công đoàn cách mạng Pháp tích cực giúp đỡ những người cách mạng Việt Nam trong sự nghiệp giải phóng.

Nhờ những mối liên hệ quốc tế ấy, ngay khi Nguyễn vắng mặt ở Pari, phong trào công hội Việt Nam ở Pháp vẫn tiến triển tốt. Bên cạnh nhóm cộng sản Việt Nam ở Pháp, tổ chức công hội bí mật của công nhân và thủy thủ vẫn hoạt động mạnh với sự giúp đỡ của CGTU.

Các đại diện của công đoàn cách mạng Pháp đã giúp các tổ chức của thợ thuyền Việt Nam ở Pháp tránh vũng lầy của chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi, lãng cường đoàn kết với tổ chức công đoàn ở Trung Quốc.

Tuy vậy để phát triển phong trào công đoàn cách mạng ở nước ta một cách vững chắc, cần phải tìm hiểu kinh nghiệm của phong trào công nhân quốc tế, trước hết là ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Ái Quốc là một loạt bài xuất hiện trên các báo về phong trào công nhân Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc...

Việc tìm kiếm những hình thức liên minh và phương thức hoạt động cho *Công hội Đỏ Việt Nam* được Nguyễn Ái Quốc chú ý đặc biệt khi Người đặt chân tới Quảng Châu (Trung Quốc) vào cuối 1924, với nhiệm vụ xây dựng tổ chức tiền thân, đào tạo cán bộ, chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trên tờ báo *Thanh niên*, Nguyễn Ái Quốc đã trình bày khá thấu đáo những vấn đề nóng hổi lúc đó của việc phát

triển lực lượng công đoàn ở Việt Nam cũng như những đặc điểm của nó.

Trong bài đầu tiên của loại bài này, ngày 3-10-1926, Nguyễn viết: «Nước ta bị Pháp đè nén, nó cấm không cho tổ chức hội hè, cho nên bất kỳ muốn tổ chức hội gì cũng được, nhưng phải dùng cách bí mật mới được».

Bước đầu Người đưa ra bảng phân tích cấu trúc giai cấp công nhân ở nước ta: nước ta có 3 thứ công nhân «một là *thủ công* (nghĩa là làm công bằng tay); hai là *công xưởng* (nghĩa là dùng máy làm công) như máy cưa, máy dệt, xe lửa, vận tải; ba là *bán công*; nên cách tổ chức không giống nhau được, đại khái chia ra làm *chức nghiệp tổ chức và sản nghiệp tổ chức*.. Chức nghiệp tổ chức là nghề nghiệp nào tổ chức theo nghề nghiệp ấy.. Sản nghiệp tổ chức là không theo nghề nghiệp mà theo những người làm ở chỗ nào thì tổ chức theo chỗ ấy.. (1).

Trong số báo tiếp theo, đề nhấn mạnh đến tầm quan trọng của tổ chức, của Công hội Đỏ trong cuộc đấu tranh hiện tại, Người đưa ra những thí dụ dễ hiểu, dễ đi vào lòng người, cốt sao cho người lao động hiểu được sức mạnh của đoàn kết, vai trò của các tổ chức, trong đó có tổ chức của thợ thuyền.

Việc chuẩn bị về lý thuyết và tổ chức cho phong trào Công hội Đỏ Việt Nam còn được hoàn chỉnh trong cuốn sách *Đường Kách mệnh* của Nguyễn, do Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á châu xuất bản cuối 1927.

Việc thành lập *Quốc tế Công hội Đỏ* và những vấn đề còn đang nóng hổi của nó được ngòi bút sắc sảo mà bình dân của Nguyễn Ái Quốc mô tả trong chương *Công nhân quốc tế* của cuốn sách.

Trong việc tìm kiếm những hình thức liên minh giai cấp cho phong trào công đoàn ở nước ta, điều quan trọng là hình thức đó cần phải thích hợp và vừa tầm với tâm lý, trình độ chung của giai cấp công nhân nước ta.

Trong *Đường Kách mệnh*, Người nói rõ hơn: «Tổ chức theo lối sản nghiệp thì mạnh hơn và thống nhất hơn. Thí dụ, khi xe lửa bãi công, nếu cứ theo nghề nghiệp, thì khi người đốt lửa bãi công mà người cầm máy lại không tham gia, hoặc người bán vé, người làm ga không tham gia, thì sức bãi công yếu đi...» (5).

Tất nhiên sự chuẩn bị về lý thuyết và tổ chức của Nguyễn Ái Quốc, trong điều kiện giai cấp công nhân ở nước ta chưa có truyền thống xã hội chủ nghĩa, chưa hề biết vũ khí đấu tranh là công đoàn thì việc nhanh chóng *khớp ghep* nó vào guồng máy QTCHĐ là hết sức cần thiết.

Từ khi Chủ tịch Hồ Chí Minh về Quảng Châu để thành lập ra Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội (6-1925) cho tới khi Người thống nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam để thành lập Đảng ta (3-2-1930) là thời kỳ nhẩy vọt đầu tiên của phong trào công đoàn.

Theo sáng kiến của Nguyễn Ái Quốc nêu ra ở Quảng Châu, mùa thu năm 1928, những người học trò ưu tú của Nguyễn như Nguyễn Đức Cảnh, Ngô Gia Tự, Nguyễn Phong Sắc... đã phát động phong trào *vô sản hóa* nổi tiếng, khiến cho Công hội đỏ ở Bắc và Trung Kỳ thực sự lan rộng, lớn lên mạnh mẽ như rừng măng sau cơn mưa. Công hội Đỏ ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Hòn Gai... đã lãnh đạo những cuộc bãi công thật độc đáo ở Sợi Nam Định (3-1929), xưởng ô tô Avia (5-1929)... tạo cơ sở thực tiễn cho việc xuất hiện những tổ chức cộng sản đầu tiên ở Hà Nội và nhiều thành phố khác.

Đó cũng chính là bối cảnh đề ĐCSĐD giao trọng trách cho đồng chí Nguyễn Đức Cảnh, người từng thụ huấn ở Quảng Châu, triệu tập Đại hội thành lập *Tổng Công hội Đỏ Bắc Kỳ* (28-7-1929) tại số 15 phố Hàng Nón (Hà Nội). Đại hội còn quyết định ra báo *Lao động* và tạp chí *Công hội Đỏ* làm cơ quan ngôn luận của tổ chức mình.

Liền sau đó ĐCSĐD phái những đồng chí trung kiên vào Trung và Nam Kỳ

đẩy mạnh hơn về tổ chức. Đến trước cơn bão táp Xô viết Nghệ-Tĩnh 1930 – 1931, tuy chưa có sự thống nhất lực lượng toàn quốc, nhưng Công hội Đỏ Việt Nam đã có khắp nơi và thống nhất ở cấp xứ.

Cũng cần nói thêm rằng khi đó ở hải ngoại, phong trào công đoàn Việt Nam cũng tiến thêm những bước dài, đặc biệt ở Trung Quốc. Được sự tin cậy và giao phó của đồng chí Vương (Nguyễn Ái Quốc), đồng chí Sao Đỏ (Nguyễn Lương Bằng) đã tận dụng sự giúp đỡ của CG-TU và Công hội Trung Quốc để phát triển lực lượng *Hải viên công hội* trong số 6000 thủy thủ Việt Nam, không kể 4000 lính thợ và lính khố xanh ở Thượng Hải và Giang Tô, để tạo một vành đai trên biển cho Trung ương Đảng ta từ Thượng Hải, Hồng Kông về Hải Phòng, thậm chí tới tận cảng Sài Gòn.

Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra trong *Chính cương vắn tắt* được thông qua trong Hội nghị hợp nhất: «Nhiệm vụ của Đảng Cộng sản là hoạt động để sáng lập những công hội của giai cấp công nhân trên nền tảng sản nghiệp, đồng thời hết sức lợi dụng các điều kiện thuận tiện để sáng lập các công hội công nhân⁽⁶⁾. Chỉ đầu năm 1930, Công hội Đỏ Việt Nam đã phát huy được vai trò của mình trong trận «ra quân» đầu tiên.

Những cố gắng bước đầu đó, thông qua sự chăm sóc, liên lạc của Bắc, QTCĐ đã chú ý đến bước đi này và kịp thời động viên như trong thư chính thức gửi Tổng Công hội Đỏ Đông Dương:

«Ban Thư ký Châu Âu QTCĐ nhiệt liệt chào mừng các đoàn thể Công hội cách mệnh còn non nớt mà đã đấu tranh, thành lập năm nay ở các địa hạt Đ.Đ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ. Trong lúc cuộc tấn công của đế quốc Pháp vào đại đa số quần chúng ở trong nước tới một trình độ mạnh khác thường mà các đoàn thể ấy lại nảy nở và phát triển nhanh chóng. Thế tức là một dấu hiệu

tỏ rõ chức vụ của vô sản Đ.Đ trong việc thực hiện những nhiệm vụ về cuộc cách mạng Đ.Đ». (7)

Cao trào cách mạng Việt Nam đã dâng lên bằng một từ 1-5-1930, đúng vào, lúc QTCĐ đang chuẩn bị cho Đại hội 5 QTCĐ dự định nhóm họp vào 8-1930.

Nhờ sự chuẩn bị chu đáo của Nguyễn Ái Quốc, Đoàn đại biểu của Công hội đỏ Việt Nam gồm Hoàng Bình, Phạm Văn Đức và Lê Văn Kiệt đã lặn lội, vượt biên giới Mãn Châu để tới Liên Xô, từ Vladivostok tới Mátxcova an toàn để dự Đại hội.

Đây là sự kiện rất đáng chú ý của lịch sử phong trào công đoàn Việt Nam. Lần đầu tiên giai cấp công nhân nước ta có một đoàn đại biểu chính thức trên diễn đàn quốc tế. Tài liệu Biên bản tốc ký còn ghi rõ diễn văn chính thức của Đoàn Việt Nam được phát biểu vào phiên thứ 8 chiều 24 tháng 8. Thật thú vị, mới đây chúng ta còn được biết, ngay sau Đại hội 5 QTCĐ, trong những tư liệu lưu trữ của QTCS có bài *Những cảm tưởng của công nhân Đông Dương*, nguyên văn tiếng Nga, đăng trên tạp chí *Phong trào công nhân quốc tế*, cơ quan ngôn luận của QTCĐ số 9-1930, ký tên Đoàn đại biểu Đông Dương. (8).

Trong cuộc đấu tranh để phục hồi phong trào (1932 – 1935), do những hoạt động quốc tế theo sự phân công của Bộ phương Đông QTCS, tuy bị giam giữ, đồng chí Nguyễn Ái Quốc không có điều kiện giúp đỡ, chỉ đạo hoạt động của Ban Lãnh đạo hải ngoại cũng như Ban Công vận Trung ương của ĐCSĐĐ, nhưng Người vẫn có những ý kiến quý báu với phong trào công đoàn ở nước ta, đặc biệt là trong cuộc đấu tranh với khuynh hướng Torótkít mới mọc ra trong một bộ phận của giai cấp công nhân cũng như trong phong trào đô thị nói chung.

Trong những năm 1936 – 1939, những bài báo ký tên P. C. Lin gửi từ nước

ngoài về là những chỉ thị quan trọng đối với tổ chức công đoàn Việt Nam lúc đó mang tên Ái hữu nghiệp đoàn.

Trong giai đoạn vận động trực tiếp cho thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám (1939—1945), *Hội Công nhân cứu quốc* đã ra đời, thêm một trang mới cho lịch sử phong trào công đoàn Việt Nam.

Sau Cách mạng tháng Tám, đề thực sự thống nhất các tổ chức công đoàn trong cả nước (*Hội Công nhân cứu quốc*, Thanh niên tiên phong ban xí nghiệp ở Nam Kỳ), ngày 20-7-1946. Đại hội lần thứ nhất Công đoàn Việt Nam được triệu tập ở Hà Nội, thành lập *Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam* ⁽⁹⁾.

Trong việc phát triển phong trào công đoàn Việt Nam, Bác Hồ luôn luôn động viên giai cấp công nhân trong các phong trào thi đua ái quốc.

Một nhà nghiên cứu nước ngoài đã tính rằng trong đời mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sử dụng hơn 100 lần từ *thi đua* trong các bài nói và viết của mình. Quả là *Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam* theo sáng kiến của Bác đã phát động biết bao phong trào thi đua nổi tiếng và đạt nhiều thành quả ở những mức độ khác nhau. Từ phong trào « Thi đua ái quốc » (6-1948), « Tăng gia sản xuất vũ khí », « Giờ làm cứu nước », « Tăng gia sản xuất, tự túc ăn mặc » (1948), đến « Cải tiến kỹ thuật, trau dồi nghề nghiệp », « Phát minh sáng chế » (1949), « Tất cả cho tiền tuyến » (1950)... đã góp phần to lớn cho những thắng lợi trên chiến trường.

Sau khi hòa bình lập lại 1954, Bác vẫn hết sức chú ý hình thức này với những suy nghĩ sâu sắc hơn, mang nhiều ý nghĩa xã hội hơn. Trong bài nói chuyện với công nhân nhà máy điện Yên Phụ và nhà máy đèn Bờ Hồ (23-12-1954), Bác nói rõ hơn nội dung giáo dục xã hội của thi đua: « Chúng ta đoàn kết để *thi đua* phải có tổ chức, có kế hoạch. Thi đua không phải là ganh đua, giấu nghề, thi đua có nghĩa là mọi người cùng phát triển tài năng, sáng kiến của mình và

học hỏi lẫn nhau, giúp nhau sửa chữa khuyết điểm để cùng nhau tiến bộ (...) »

Từ 1954 tới nay, những vấn đề của phong trào công đoàn Việt Nam mới thực sự trở nên phức tạp, nóng bỏng.

Từ giai cấp bị thống trị, giai cấp công nhân nước ta trở thành giai cấp nắm chính quyền. Đó là một sự nghiệp vĩ đại diễn ra trong một thế giới đầy biến động và đảo lộn.

Sinh ra trong một môi trường giai cấp công nhân còn ít đời, chưa có truyền thống xã hội chủ nghĩa, tâm lý nông dân làng xã, và đặc biệt là tâm lý của thói « cuồng nhiệt tiêu tư sản » đậm đặc; trong nhiều thập kỷ qua, sự phát triển của phong trào công đoàn Việt Nam bị cản trở nặng nề bởi tư tưởng chủ quan, *duy ý chí*, hay nói cho sát hơn là đã bị căn bệnh *hành chính*, *quan liêu* làm cho nhiều hoạt động của mình đi xa bản chất thực sự của tổ chức Công đoàn.

Bài nói chuyện của Bác tại trường cán bộ công đoàn ngày 19-1-1957 là một văn bản hiếm hoi bàn trực tiếp về công đoàn.

Trong bài nói quan trọng đó, Người không quên nhấn mạnh: « Mục đích công đoàn là phải cải thiện đời sống công nhân, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa của giai cấp công nhân nói riêng và nhân dân nói chung » ⁽¹⁰⁾. Bác Hồ cũng đã không ít lần bàn về *đồng lương thực* cho người thợ: « Bây giờ anh em mong được lên lương, có chính đáng không? Có. Nhưng lương tăng gấp đôi mà hàng quá đắt thì vẫn không ăn thua gì » ⁽¹¹⁾.

Trong chuyến thăm vùng mỏ ngày 4-10-1957, Bác phê bình công tác công đoàn ở đây yếu, « lẻ nhạt và không thiết thực, sinh hoạt văn hóa kém, chứng cứ là Quốc hội đã thông qua Luật Công đoàn mà không ai biết, về mặt công nhân ít vui vẻ, hoạt bát » ⁽²¹⁾.

Rồi ngày 15-1-1968, trong buổi nói chuyện với đại biểu công nhân và cán bộ ngành than, Người chỉ ra trình độ

quản lý, tổ chức sản xuất sút kém, tình trạng quan liêu, tha hóa của cán bộ đã khá nặng nề.

Ngày 18-7-1969, không lâu trước lúc đi xa, Bác đã dành một trong những cuộc tiếp xúc cuối cùng của đời mình cho đại biểu của *Tổng Công đoàn Việt Nam*. Người nhắc nhở phải « làm tốt công tác vận động, tổ chức, giáo dục quần chúng công nhân viên chức làm tròn vai trò tiên phong cách mạng » để họ hiểu và tự nguyện, tự giác giữ kỷ luật lao động, giữ gìn của công, thực hành tiết kiệm, « coi lao động là nghĩa vụ thiêng liêng, là nguồn sống, nguồn tạo nên hạnh phúc cho mọi người và cho cả thể hệ mai sau⁽¹³⁾. Người nêu lên những nhận xét của mình về tình hình giáo dục chính trị của công tác công đoàn và thăm hỏi đời sống công nhân, cán bộ, viên chức. Người cũng nhấn mạnh đến những việc trước mắt: vai trò công nhân tham gia quản lý xí nghiệp, vai trò tổ chức công đoàn, bồi dưỡng lực lượng công nhân trẻ, phải đoàn kết nhất trí.

Như vậy là trong điều kiện xã hội hiện tại, chúng ta càng phải nhận thức rõ chức năng cơ bản và thường xuyên của công đoàn là bảo vệ lợi ích người lao động như chính Đại hội VI Tổng Công đoàn Việt Nam vừa qua nhận định: « Trong điều kiện giai cấp công nhân giành được chính quyền, có Đảng lãnh đạo, có Nhà nước XHCN, chức năng đó vẫn không hề mất đi, mà càng có thêm những điều kiện thuận lợi để công đoàn làm tốt chức năng đó. Đặc biệt là trong tình hình hiện nay khi còn có 5 thành phần kinh tế, khi chúng ta phải giải quyết những mâu thuẫn gay gắt giữa sản xuất, tích lũy và tiêu dùng thì nhiệm vụ bảo vệ lợi ích, chăm lo cải thiện đời sống CNVC là hết sức quan trọng »⁽¹⁴⁾.

Phải chăng khẩu hiệu chiến lược hiện nay của giai cấp công nhân và phong trào công đoàn Việt Nam mà Đại hội VI TCDVN nêu ra: « *Việc làm và đời sống, dân chủ và công bằng xã hội* » không

chỉ bắt nguồn từ thực tế đời sống đương đại mà còn có nguồn gốc từ những di sản tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, một trong những mẫu mực của chủ nghĩa xã hội dân chủ và nhân đạo.

Cũng cần lướt qua lịch sử nhận thức của Đảng ta về vấn đề này.

Từ những nhận thức ban đầu, phải nói còn khá giản đơn, như trong *Đường Kách mệnh*, Nguyễn Ái Quốc viết: « Công hội chú trọng mặt kinh tế hơn. Đảng chú trọng mặt chính trị hơn. Vì thợ thuyền thì được vào hội, dù tin phật, tin đạo, tin cộng sản, tin chính phủ gì cũng mặc, miễn theo qui tắc Hội là được ». Chúng ta cũng thấy những suy nghĩ khá cập nhật của Bác về vấn đề phức tạp này. Người luôn luôn quán triệt tính hai mặt trong việc giải quyết mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước với công đoàn: một mặt, Đảng và Nhà nước phải thực sự tôn trọng công đoàn và điều lệ công đoàn. Mặt khác, ngược lại, cũng đòi hỏi công đoàn phải đi theo đường lối của Đảng và hoạt động trong luật pháp. Bác nhấn mạnh nhiều lần vị trí *người chủ nước nhà, người chủ của xí nghiệp*, tương ứng với nó, « Công đoàn phải lãnh đạo, phải hướng dẫn được giai cấp công nhân⁽¹⁵⁾. Bác cũng là người hết sức quan tâm và vui mừng chăm lo việc Quốc hội giao cho Chính phủ làm Luật Công đoàn »⁽¹⁶⁾.

Ngày nay, cánh cửa của Đại hội VI ĐCSVN (1986) với phương châm chiến lược *đổi mới đất nước* đã thực sự thổi một luồng sinh khí mới làm sống dậy những hoạt động của tổ chức công đoàn Việt Nam. Việc đổi mới tư duy công tác công đoàn đang tạo ra cho giai cấp công nhân và lao động nước ta—đội quân to lớn với trên 5 triệu lao động trong và ngoài quốc doanh—một « bộ phận » mới.

Trên diễn đàn Đại hội VI TCDVN vừa qua, chính đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh, trong không khí đổi mới đang rõ lên rào rạt đã nhận định và tâm sự: « Trong nhiều mối quan hệ, cần thiết

phải có vai trò *đối trọng* của công đoàn... Chúng ta đòi hỏi công đoàn phải có ý kiến độc lập của mình, không dựa dẫm vào cấp ủy Đảng, không lệ thuộc vào cơ quan quản lý. Dĩ nhiên tính độc lập về tổ chức khác xa với quan niệm đối lập về tổ chức. Công đoàn không thể là tổ chức biệt phái theo kiểu « chủ nghĩa công đoàn » hoặc theo đuôi quần chúng lạc hậu ⁽¹⁷⁾.

Vừa qua phong trào công đoàn ở nước ta có thêm một bước tiến mới: Dự thảo *Luật Công đoàn* mới đã chính thức được đưa ra thảo luận rộng rãi cuối năm 1989, trước ngưỡng cửa của năm thế giới kỷ niệm 100 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, Anh hùng giải phóng dân tộc.

Chú thích

1) Thu Trang. Những hoạt động của Phan Chu Trinh ở Pháp (1911-1925). Nxb Đông Nam Á, Paris, 1983, tr. 131-146.

2) Hồ Chí Minh. Tuyển tập, tr. 19.

3) Xem chi tiết: Đỗ Quang Hưng, *Công hội Đỏ Việt Nam*, Nxb Lao động, 1989, tr. 108-109.

4) Báo *Thanh niên*, ngày 3-10-1926.

5) *Hồ Chí Minh. Tuyển tập*, sdd, tr. 280, 281.

6) Văn kiện Đảng, tr. I, tr. 37.

7) Dẫn lại của Minh Tranh. Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa, số 3 - 1957.

Danh nhân văn hóa thế giới, theo Quyết định của tổ chức UNESCO. Còn có nhiều khó khăn, thậm chí cả nghịch lý nữa để có cơ sở luật pháp đúng đắn cho công đoàn Việt Nam. Nhưng chúng ta tin tưởng rằng « mọi cái hiện thực đều hợp lý, đều có tính hiện thực ».

Trên con đường thiên lý Dân chủ hóa và Hiện đại hóa xã hội, giai cấp công nhân và lao động Việt Nam, sau hơn 20 năm Chủ tịch Hồ Chí Minh, người đặt nền móng cho phong trào công đoàn Việt Nam, đã đi xa, lại tìm thấy những vũ khí tư tưởng của Người, vừa được cổ vũ bởi chính những vũ khí ấy trong công cuộc đổi mới đất nước.

8) Tư liệu này được tác giả bài viết này dịch và giới thiệu trên báo Lao Động, số ngày 19-11-1987.

9) Năm 1961 TLĐLĐVN đổi tên thành TCDVN.

10) 11) 12), Hồ Chí Minh. Toàn tập, t. 7, các tr. 576, 5, 802.

13) Viện bảo tàng Hồ Chí Minh. *Hồ Chí Minh - Những sự kiện*. HN, 1987, tr. 396.

14) Văn kiện Đại hội VI Công đoàn Việt Nam, tr 52-53.

15) 16) *Hồ Chí Minh. Toàn tập*, T. 7, sdd, tr. 568 - 570.

17) *Tạp chí Công đoàn*, số tháng 12-1988, tr. 12.

MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM TRUYỀN BÁ CHỦ NGHĨA MÁC—LÊNIN VÀO VIỆT NAM CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC

PHẠM XANH

CHỦ nghĩa Mác—Lênin là khoa học về các quy luật phát triển của tự nhiên và xã hội, khoa học về cách mạng của quần chúng bị áp bức và bị bóc lột, khoa học về thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trong tất cả các nước và về việc kiến thiết xã hội cộng sản chủ nghĩa ⁽¹⁾. Theo định nghĩa ấy, chủ nghĩa Mác—Lênin là hệ thống học thuyết về sự phát triển của tự nhiên và xã hội đã đạt tới đỉnh cao của sự phát triển trí tuệ của loài người. Do vậy, để tiếp thu và nắm vững được nó đòi hỏi phải có một trình độ nhất định. Chính vì thế mà việc truyền bá như thế nào chủ nghĩa Mác—Lênin trong quần chúng nhân dân lao động đã trở thành một vấn đề quan trọng được quan tâm. Nghiên cứu lịch sử truyền bá chủ nghĩa cộng sản trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế có thể đi tới một kết luận: trên đại thể, có hai cách truyền bá chủ nghĩa cộng sản trong quần chúng nhân dân lao động. Thứ nhất, dịch và phổ biến trong nhân dân những tác phẩm kinh điển về chủ nghĩa cộng sản, đồng thời viết những tác phẩm triết học chống lại các học thuyết phi mácxít, qua đó mà bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa cộng sản. Đó là cách thường được sử dụng ở các nước phát triển mà tiêu biểu là cách của G.V. Plêkhanốp truyền bá chủ nghĩa Mác ở nước Nga. Thứ hai, thoát tiên truyền bá trong quần chúng nhân dân lao động những tư tưởng cách mạng trên lập trường Mác—Lênin, đến một trình độ nào đó mới dịch và phổ biến các tác phẩm kinh điển của những nhà sáng lập

chủ nghĩa cộng sản. Đó là cách truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin ở các nước thuộc địa mà tiêu biểu là cách Nguyễn Ái Quốc: đã sử dụng ở nước ta. Ở trường hợp đầu, G.V. Plêkhanốp đưa chủ nghĩa Mác vào nước Nga thông qua tổ chức mácxít đầu tiên là nhóm *Giải phóng lao động* được thành lập ở Gionevơ năm 1883 với nhiệm vụ « tuyên truyền tư tưởng xã hội chủ nghĩa khoa học bằng cách dịch ra tiếng Nga những tác phẩm của Mác và Ăngghen, và phê phán những học thuyết dân túy đã từng thống trị ở nước Nga trên quan điểm chủ nghĩa Mác » ⁽²⁾.

Còn Nguyễn Ái Quốc, trong hoạt động truyền bá tư tưởng cộng sản đã sử dụng một cách khác phù hợp với trình độ nhận thức của đồng bào mình. Nhưng tại sao Nguyễn Ái Quốc chọn cho mình cách thức đó? Có hai lý do: Thứ nhất, xuất phát từ kinh nghiệm của bản thân Người, Nguyễn Ái Quốc đến với chủ nghĩa Mác—Lênin thoát tiên từ học thuyết cách mạng của những người sáng lập chủ nghĩa cộng sản, nghĩa là đến với cái giải đáp được những đòi hỏi cấp bách của dân tộc mình: giải phóng đất nước khỏi ách thực dân, tức là cái mà nhân dân ta đang khao khát và đang cần được vũ trang. Thứ hai, xuất phát từ những chỉ dẫn của V.I. Lênin, vị lãnh tụ của phong trào cách mạng thế giới đã căn dặn những người cách mạng phương Đông là phải diễn giải, tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản bằng ngôn ngữ dễ hiểu nhất: « Nhiệm vụ đề ra trước mắt các đồng chí là tiếp tục quan tâm làm sao cho việc

uyên truyền chủ nghĩa cộng sản được tiến hành trong mỗi nước và tuyên truyền sao cho nhân dân có thể hiểu được... Nhiệm vụ là phải thức tỉnh tinh thần tích cực cách mạng của quần chúng lao động, dù trình độ của họ như thế nào, để làm cho họ hoạt động độc lập và tổ chức nhau lại; phải đem học thuyết cộng sản chân chính dành cho những người cộng sản ở các nước tiên tiến hơn dịch ra tiếng nói của mỗi dân tộc⁽³⁾.

Trên cơ sở kinh nghiệm bản thân mình và những chỉ dẫn của V.I. Lênin, Nguyễn Ái Quốc suy nghĩ, tìm kiếm và cuối cùng đã tìm được một giải pháp thích hợp với hoàn cảnh đất nước ta lúc đó. Trong những năm 1921 – 1928, Người đã đưa tư tưởng cách mạng của mình trên quan điểm chủ nghĩa Mác – Lênin vào quần chúng nhân dân lao động nước ta. Đó là toàn bộ hệ thống lý luận cách mạng bao gồm *đối tượng cách mạng, lực lượng cách mạng, đường cách mạng với những chiến lược, sách lược của nó* v.v... Liều lượng của những vấn đề phức tạp trên được gia tăng theo sự phát triển của phong trào cách mạng trong nước và trình độ phát triển của tiếng Việt. Sau một thời gian kiên trì tuyên truyền theo hướng đó, Nguyễn Ái Quốc nhận thấy đã đến lúc dịch những tác phẩm của các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản ra tiếng Việt để đưa vào quần chúng. Bắt đầu từ cuối năm 1928, khi hoạt động ở vùng Đông – Bắc Xiêm, Người đã chọn và dịch ra tiếng Việt một số tác phẩm kinh điển như *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* của C. Mác và F. Ăngghen, *ABC chủ nghĩa cộng sản* của N. Bukharin và E. Prêobragienxki, *Ba Lê công xã* v.v... Rõ ràng đến thời kỳ đó Nguyễn Ái Quốc không còn dừng lại ở việc truyền bá những tư tưởng cách mạng theo quan điểm mácxít mà chuyển thẳng những tư tưởng của các tác giả kinh điển đến với quần chúng bị áp bức nhằm nâng cao trình độ lý luận và hoàn thiện dần tri thức lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin cho đội ngũ cán bộ. Và thế là Nguyễn Ái Quốc đã thực

hiện xuất sắc những chỉ dẫn của V.I. Lênin về tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản khoa học ở mỗi nước mà hơn 90% dân số còn mù chữ, không có truyền thống dân chủ, dù là dân chủ tư sản, nơi mà yêu cầu cấp bách, nổi lên hàng đầu là *vũ trang hệ thống lý luận cách mạng cho những người yêu nước trong công cuộc giải phóng đất nước mình*.

Sử dụng phương tiện gì để truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin trong quần chúng lao động bị áp bức, bóc lột? Có thể nói Nguyễn Ái Quốc đã thu hút vào công việc của mình mọi phương tiện có thể được từ báo chí, sách vở, diễn đàn đến lập các tổ chức cách mạng, mở trường huấn luyện v.v... Trong tất cả những hình thức tuyên truyền mà Người đã sử dụng, đáng chú ý nhất, theo chúng tôi là *Trường huấn luyện chính trị*, thực chất là tạo ra một *phương tiện tuyên truyền sống*. Ở một nước thuộc địa, nơi mà mọi hoạt động không có lợi cho nền thống trị đều bị đặt ra ngoài vòng pháp luật và mọi quyền tự do của con người đều bị tước đoạt thì phương tiện tuyên truyền sống trở thành phương tiện cực kỳ quan trọng, có thể nói là *phương tiện đặc thù* trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin ở Việt Nam. Tại Quảng Châu, với những điều kiện thuận lợi của nó, Nguyễn Ái Quốc đã sử dụng phương tiện này trước tất cả những phương tiện khác. Đó là việc mở các lớp huấn luyện chính trị đào tạo đội ngũ những người tuyên truyền, những người tổ chức. Cùng với công việc đó, Người còn lựa chọn những học trò của mình gửi đi đào tạo ở Trường Đại học phương Đông và Trường Quân sự Hoàng Phố. Chỉ tính riêng ở Quảng Châu, Người đã đào tạo được hơn 200 cán bộ. Phần lớn những học viên sau khi học xong được kết nạp vào tổ chức cách mạng và trở về nước hoạt động. Trong những bài giảng của mình, Nguyễn Ái Quốc vũ trang cho những học viên những hiểu biết quan trọng về phương pháp cách mạng, đặc biệt là những nguyên tắc cơ bản hoạt động bí mật. Như

vậy những chiến sĩ tuyên truyền tương lai không chỉ được trang bị lý luận cách mạng mà còn được trang bị cả kỹ năng hoạt động cách mạng trong tất cả những chi tiết cụ thể nhất để có thể đối phó, xử lý trong mọi tình huống hiểm nghèo. Trên thực tế, những người tuyên truyền trong hoạt động bí mật của mình đã tuân theo những nguyên tắc do Nguyễn Ái Quốc trang bị; nhờ vậy mà bảo toàn được lực lượng cách mạng và phát triển tổ chức cách mạng ở trong nước, mặc dù thực dân Pháp có cả một hệ thống mật thám với đầy đủ các phương tiện kỹ thuật. Tuyệt đại bộ phận những chiến sĩ tuyên truyền mà Nguyễn Ái Quốc đào tạo đã trung thành với lý tưởng đã lựa chọn và chính họ đã gây cho kẻ thù muôn vàn những khó khăn. Đứng trước phong trào cộng sản, thực dân Pháp đã phải đương đầu với nó bằng tất cả những hình thức chống đối vượt ra khỏi khuôn khổ đàn áp cổ điển của chúng. Chính trùm mật thám Đông Dương Louis Marty đã nêu lên những khó khăn mà Sở Mật thám vấp phải trong việc đàn áp phong trào cộng sản. Đó là:

«Sự đảm bảo bí mật của Đảng...

Tổ chức của Đảng chặt chẽ, một đảng viên ở tổ chức này không biết được những việc làm của các đảng viên ở một tổ chức khác.

Dùng mọi mảnh khoé để tránh lộ tung tích đảng viên về nghề nghiệp và chỗ ở của họ.

Thủ tiêu nhanh chóng tài liệu và những đồ dùng cá nhân làm tang vật trước tòa án.

Các cơ quan tình báo luôn theo dõi và biết rõ từng ngày những hoạt động cộng sản, nhưng thật khó thu lượm được những chứng cứ để bắt giữ, nhất là lúc bắt đầu có lộn xộn. Việc tuyên truyền chỉ bằng miệng và các liên lạc viên rất ít khi mang theo những tài liệu nguy hiểm» (4).

Kẻ thù đã thú nhận như vậy. Và điều đó cũng có nghĩa là Nguyễn Ái Quốc đã thành công trong việc sử dụng phương

tiện tuyên truyền sống để truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin ở nước ta.

Nguyễn Ái Quốc đã thu hút lực lượng nào vào sự nghiệp to lớn của mình? Nếu xét về lứa tuổi và thành phần xã hội, *lực lượng chủ yếu mà Nguyễn Ái Quốc sử dụng là thanh niên trí thức yêu nước*. Người đã thu hút họ, huấn luyện họ, biến họ thành những người cổ động, những người tuyên truyền tư tưởng mới và những người tổ chức ra những tổ chức cách mạng theo khuynh hướng vô sản. Nói một cách khác, lực lượng thanh niên trí thức là chỗ dựa chủ yếu, cơ bản trong quá trình đưa chủ nghĩa Mác—Lênin về nước của Nguyễn Ái Quốc. Nhìn nhận và sử dụng thanh niên như vậy chỉ có thể được ở lớp người «tây học» (trong văn đề này có thể xem Phan Bội Châu như là một bước đệm). Bước ngoặt trong việc nhìn nhận và sử dụng lực lượng thanh niên đã diễn ra với hoạt động của Nguyễn An Ninh. Lớp người trẻ tuổi ở nước ta một thời đã «say» với những bài báo, những bài diễn văn bốc lửa của Nguyễn An Ninh, bởi lẽ lần đầu tiên ông đã công khai đặt niềm tin của mình vào tương lai của đất nước, của giống nòi vào thế hệ trẻ. Không dừng lại ở lời nói, Nguyễn An Ninh đã đi tới một hành động thực tiễn: thành lập một tổ chức yêu nước mang tên *Thanh niên Cao vọng Đảng*. Rõ ràng, trong hoạt động lý luận và thực tiễn, cách nhìn nhận và sử dụng thanh niên của lớp người Tây học đã có một bước tiến dài so với lớp người Nho học. Nguyễn Ái Quốc cũng thuộc lớp người Tây học như Nguyễn An Ninh, nhưng khác Ninh ở chỗ Người đã vươn tới chủ nghĩa cộng sản. Được vũ trang bằng thế giới quan khoa học, Nguyễn Ái Quốc đã nhìn nhận và sử dụng thanh niên khác về chất. Trước Nguyễn Ái Quốc, các lãnh tụ của các phong trào cách mạng chỉ nhìn nhận và sử dụng thanh niên như một phương tiện để đạt mục đích của mình. Với Nguyễn Ái Quốc, tình hình hoàn toàn khác. Trong toàn bộ hoạt động cách mạng của mình, trên bình diện lý luận cũng như trong

thực tiễn. Nguyễn Ái Quốc hoàn toàn và thực sự đặt lòng tin cậy của mình vào lớp người trẻ tuổi, đặc biệt là thanh niên trí thức yêu nước. Trên bình diện lý luận, Nguyễn Ái Quốc đã viết nhiều tác phẩm, trong đó xác định vai trò to lớn của thanh niên trong cuộc cách mạng, chẳng hạn như các tác phẩm *Trung Quốc và thanh niên Trung Quốc*, xuất bản ở Mátxcova năm 1925, *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Dường Kách mệnh* và nhiều bài viết lẻ tẻ khác. Trong hoạt động thực tiễn, Người thành lập tổ chức cách mạng theo khuynh hướng mácxít và cơ quan ngôn luận của nó mang tên *Thanh Niên*. Nguyễn Ái Quốc thu hút lực lượng trẻ, giáo dục họ, dìu dắt họ, thử thách họ và mạnh dạn giao việc cho họ, rồi cuối cùng trao cho họ những trọng trách nặng nề trong các tổ chức cách mạng. Phải có một niềm tin to lớn vào thanh niên, mới có cách nhìn nhận và sử dụng thanh niên theo tinh thần cách mạng như vậy. Trong một lá thư gửi Ủy ban Trung ương Đoàn Thanh niên Tiền phong trực thuộc Đoàn Thanh niên Cộng sản Lênin Liên Xô ngày 22-7-1926, Người viết: «Chúng tôi có tại đây (Quảng Châu) một nhóm thiếu niên Việt Nam. Các em đều từ 12 đến 15 tuổi. Đó là những thiếu nhi cộng sản đầu tiên của nước Việt Nam bị chủ nghĩa đế quốc Pháp áp bức và ở đó mọi việc giáo dục đều bị cấm... Lúc chúng tôi nói với các em về cách mạng Nga, về Lênin và các bạn, những chiến sĩ leninít Nga nhỏ tuổi, thì các em rất sung sướng và đòi sang với các bạn để thăm các bạn, học tập với các bạn và để trở thành như các bạn—những chiến sĩ leninít nhỏ tuổi»⁽⁵⁾. Rõ ràng Nguyễn Ái Quốc đã có ý thức chuẩn bị cho cuộc cách mạng tương lai của đất nước từ lớp người còn nhỏ tuổi đó. Những người mà Nguyễn Ái Quốc đặt lên vai họ những trọng trách nặng nề đều thuộc lớp thanh niên—«những chàng trai bãi khóa» trên dưới 20 tuổi. Những «chàng trai bãi khóa», sau đó trở thành những học trò xuất sắc của Người đã giữ những chức vụ quan trọng trong

các tổ chức cách mạng của mình. Có thể dẫn ra một vài ví dụ trong muôn vàn trường hợp: Nguyễn Đức Cảnh, Bí thư Tỉnh bộ Thanh niên Hải Phòng năm 19 tuổi, Nguyễn Văn Hoan, Bí thư Liên tỉnh bộ Thanh niên lúc 20 tuổi, Trần Văn Cung, Nguyễn Sĩ Sách, Phạm Văn Đồng giữ những cương vị công tác quan trọng của Thanh niên mới ngoài 20 tuổi, Trần Phú, Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng mới 20 tuổi v. v ...

Lực lượng thanh niên ấy từ những người tuyên truyền, những người tổ chức trở thành bộ khung quan trọng cho Đảng mácxít ra đời vào đầu năm 1930. Có thể nói không ngoa rằng *cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở nước ta chủ yếu do thế hệ trẻ được Nguyễn Ái Quốc giáo dục và rèn luyện, khởi xướng và thực hiện*. Và thế hệ trẻ nước ta đã không phụ lòng tin cậy của Nguyễn Ái Quốc.



Việc truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin ở Việt Nam phải vượt qua những trở lực lớn lao, mà trước hết là chính quyền thực dân Pháp với đầy đủ mọi phương tiện đàn áp: tòa án, cảnh sát, nhà tù, quân đội. Phải nói rằng ngay từ khi chủ nghĩa cộng sản ra đời, giai cấp tư sản thế giới coi nó là kẻ thù không đội trời chung. Chúng đã tìm mọi mưu ma chước quỷ để ngăn chặn việc truyền bá chủ nghĩa cộng sản trong nhân dân lao động. Chính quyền ở chính quốc và ở các thuộc địa cùng nhau phối hợp theo dõi Việt kiều tại Pháp, đặc biệt là những Việt kiều yêu nước, trong đó có Nguyễn Ái Quốc. Từ năm 1919, Bộ Tham mưu và Nha Mật thám kiểm tra chặt chẽ người thuộc địa, đặc biệt là người Việt Nam. Các cơ quan đặc trách gồm có: Phòng III Bộ Tổng tham mưu Quốc phòng, Cơ quan kiểm soát ngoại kiều (Bộ Ngoại giao), Nha Mật thám Trung ương (Bộ Nội vụ). Đến đầu năm 1929, hồ sơ theo dõi: chất thành đồng, trong số 5.000 người Đông Dương thì 3.675 người có hồ sơ theo dõi ở Bộ Thuộc địa⁽⁶⁾. Tổ chức CAI (Service de Contrôle et d'assistance aux indigènes des Colonies) xuất

bản hàng tháng một tập san bí mật về tình hình tuyên truyền cách mạng ở các thuộc địa. Đối với Nguyễn Ái Quốc, người bị bọn chúng liệt vào loại « phần tử nguy hiểm », chúng cất cử những tên chỉ điểm đặc trách theo dõi Người như Ácnu, Giăng, Đơvedơ, Pie Ghétđơ, Giôlanh, Vilie v.v... Trong một bản báo cáo đề ngày 28-12-1920 gửi Toàn quyền Đông Dương đang công tác tại Pari có một đoạn như sau: « Lúc này hồ sơ theo dõi đã lên tới 250. Như vậy ta có thể kết luận là những sự việc này đã kết tụ xung quanh nhóm mà những người lãnh đạo chính là Phan Văn Trường, Phan Chu Trinh, Khánh Ký, Nguyễn Ái Quốc, Nguyễn Phú Khai ⁽⁷⁾. Trong số đó có hàng trăm mật báo riêng về Nguyễn Ái Quốc.

Như vậy từ khi Nguyễn Ái Quốc xuất hiện trên vũ đài chính trị đến khi thành lập tổ chức cách mạng theo khuynh hướng mácxít ở Quảng Châu, hệ thống mật thám dày đặc của thực dân Pháp theo dõi rất sát những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc để từ đó tung ra những biện pháp đối phó.

Còn đối với thuộc địa Đông Dương, trên đại thể chúng áp dụng hai đối sách chủ yếu nhằm ngăn chặn phong trào cộng sản. Thứ nhất, chúng kiện toàn hệ thống bạo lực đồ sộ gồm quân đội, cảnh sát, nhà tù để có thể nhanh chóng dập tắt những sự phản kháng, kềm cả những mầm mống của nó, nhằm duy trì trật tự, an ninh của chế độ thuộc địa ở Đông Dương. Thực chất của toàn bộ đối sách của chúng đối với phong trào cách mạng nước ta là đặt chủ nghĩa cộng sản ra ngoài vòng pháp luật (biện pháp mà Toàn quyền Đông Dương Páskiê đã tuyên bố trong lá thư gửi Bộ Thuộc địa ngày 29-9-1933) và theo định nghĩa với nguyên tắc pháp lý của Anbe Sarô: « Chủ nghĩa cộng sản, ấy là kẻ thù » (Le communisme, voi là l'ennemie). Đến năm 1929 thực dân Pháp bắt đầu tấn công vào các tổ chức cách mạng, đặc biệt là tổ chức Thanh Niên do Nguyễn Ái Quốc

sáng lập và lãnh đạo mà Marty cho là « có mầm mống cộng sản ». Cuộc tấn công bắt đầu bằng khoảng 300 vụ bắt bớ ở Nam Kỳ và 800 vụ ở Bắc Kỳ. Năm 1929, nhiều phiên tòa được mở cùng một lúc trên khắp 20 tỉnh thành của đất nước. Riêng ngày 10-10-1929 phiên tòa đặc biệt của tòa Nam án thành phố Vinh, Nghệ An đã xử 45 chiến sĩ cách mạng, trong đó có nhiều người lãnh đạo các cấp của tổ chức Thanh Niên. Trong bức điện « ưu tiên tuyệt đối » ngày 10-10-1929 số 124/CS của Công sứ Vinh gửi Khâm sứ Trung Kỳ và Nha Liêm phóng Trung ương báo cáo vụ xử án, đã viết: « Tòa án bản xứ Nghệ An ngày hôm nay tuyên án một loạt 45 nhà cách mạng, đảng viên Đảng Thanh Niên, trong đó có 7 án tử hình: Ngô Thiêm, Trần Văn Cung, Vương Thúc Oánh, Lê Duy Diễm, Phạm Tứ (Hồ Tùng Mậu), Nguyễn Ái Quốc, tức Nguyễn Tất Thành, Trần Văn Phú, 4 người sau bị kết án vắng mặt, 5 án khổ sai tối thiểu là 13 năm tù và 28 án từ 3 năm trở xuống; không xảy ra chuyện gì ⁽⁸⁾.

Thứ hai, thành lập « Mặt trận phòng thủ chung » của các quốc gia có thuộc địa trong vùng nhằm loại trừ ra khỏi đời sống chính trị ở các nước đó « nguy cơ chủ nghĩa cộng sản ». Chính sách này do Anbe Sarô khởi xướng và được tiếp nối dưới thời các Toàn quyền Mécclanh, Môngghiô, Varen, Páskiê. Những cuộc công cán ngoại giao của Mécclanh, Páskiê đến Nhật, Hương Cảng, Indônêxiav.v... nhằm mục đích đó. Chính Toàn quyền Páskiê đã thú nhận: « Vì điều đó, tôi đã nhận được những đảm bảo chắc chắn trong chuyến đi Java với mục đích công tác chung đề trao đổi tin tức và tìm kiếm. Ngoài ra, tôi cũng đã thiết lập mối bang giao thân thiện giữa chúng ta và nước Xiêm, nhất là từ sau khi vua Pragialépôc và Hoàng hậu đến thăm chúng ta. Sau cùng, tôi cũng đã liên lạc với các bạn người Anh của chúng ta và với người Nhật ⁽¹³⁾. Cuối những năm 20 — đầu những năm 30, thực dân Pháp ở Đông

Dương đã nỗ lực theo hướng đó. Bằng con đường ngoại giao với các nước trong vùng, thực dân Pháp cố phong tỏa Đông Dương, biến nó thành một ốc đảo ngăn cách với bên ngoài, hòng ngăn chặn sự thâm nhập của chủ nghĩa cộng sản vào xứ này. Những vụ trục xuất những nhà cách mạng Việt Nam khỏi Nhật Bản, Xiêm .. Việc đế quốc Anh bắt giam Tổng Văn Sơ (Nguyễn Ái Quốc) ở Hương Cảng năm 1931 để rồi bí mật chuyển giao cho thực dân Pháp ở Đông Dương, việc bắt và trục xuất Nguyễn Văn Tạo ở Paris cùng năm... là kết quả của sự nỗ lực chung của cái « Mặt trận phòng thủ chung » đó.

Cũng phải thừa nhận là những biện pháp của chúng áp dụng trên bình diện quốc tế và quốc gia đã gây ra nhiều khó khăn cho việc truyền bá tư tưởng cộng sản ở nước ta, nhưng tuyệt nhiên chúng không thể ngăn chặn được. Chủ nghĩa Mác – Lênin bách chiến bách thắng đã

« chọc thủng lưới sắt của thực dân Pháp truyền đến Việt Nam »⁽⁹⁾.

Ngày 3-2-1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Mười lăm năm sau, dưới sự lãnh đạo của Đảng mácxít này, nhân dân ta đã vùng lên giành chính quyền về tay trong cuộc Cách mạng tháng Tám. Tất cả những sự kiện trọng đại đó đều diễn ra trước mắt bọn chúng, nhưng chúng bất lực hoàn toàn. Điều đó khẳng định một thực tế lịch sử là *quần chúng bị áp bức, bóc lột dằn vặt khoa học về cách mạng, một bộ phận trong học thuyết chủ nghĩa Mác – Lênin, là xu thế lịch sử tất yếu mà không một thế lực đen tối nào có thể cưỡng lại được*. Công lao đó trước hết thuộc về Nguyễn Ái Quốc, người đầu tiên tìm ra chân lý cứu nước, vượt qua muôn vàn gian khổ, khó khăn truyền đến cho nhân dân chúng ta và lãnh đạo nhân dân chúng ta giành lấy thắng lợi.

Tháng 2 năm 1990

Chú thích

1. Từ điển triết học. Nxb Sự thật, HN, 1957, tr. 446
2. G.V.Plêkhanốp. Những tác phẩm triết học chọn lọc, tập I, Nxb Sách chính trị, M, tr.11
3. V.I.Lênin. Toàn tập, tập 39, nxb Tiến bộ, M, 1977, tr.373
4. Louis Marty. Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine française. Tập IV, 1933, tr.34.
5. Hồ Chí Minh. Toàn tập. Tập II, nxb Sự thật, HN1981, tr.169.

6. Daniel Hémery. Du patriotisme au marxisme : L'immigration Vietnamiene en France de 1926 à 1930. Trong : Le mouvement social N. 90, Janvier – Mars 1975. Editions Ouvrière, Paris, p.7.
7. Thu Trang. Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp : 1911–1925. Đông Nam Á Paris, 1983, tr. 119.
8. Nguyễn Thành, Phạm Xanh... Việt nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội. nxb Thông tin lý luận, HN, 1985, tr. 199.
9. René Valande. L'Indochine sous la menace communiste. Peyronnet, Paris 1930, p.80.
14. Hồ Chí Minh. Tuyên tập. Tập II, nxb Sự thật, HN, 1980, tr. 154.

ĐỌC LẠI BỨC THƯ «KÍNH CÁO ĐỒNG BÀO» CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC (viết ngày 6-6-1941)

MINH TRANH – HOÀNG LƯỢNG

CÓ những văn kiện cách mạng mà giá trị của nó ngay khi vừa đọc xong lần đầu đã để lại những ấn tượng rất sâu sắc, và những ấn tượng ấy mãi mãi ở trong tâm hồn người đọc. Ở đây chúng tôi muốn đề cập tới bức thư «Kính cáo đồng bào» của Nguyễn Ái Quốc viết ngày 6-6-1941. Hồi đó, tôi đã xem đi xem lại không biết bao nhiêu lần. Nguyên văn của bức thư bằng chữ Hán, in rất rõ nét trên một tờ giấy màu xanh. Không biết có một văn kiện nào đã tạo ra một tác dụng mạnh mẽ và sâu rộng trong cuộc vận động nhân dân làm cách mạng như bức thư lịch sử ấy khi Đảng ta còn hoạt động trong vòng bí mật không?

Gần một nửa thế kỷ đã qua. Hôm nay, trước khi cầm bút viết bài này, chúng tôi ao ước có được bức thư nguyên văn chữ Hán để đọc lại. Nhưng trên bàn chúng tôi chỉ có những bản dịch khác nhau bức thư này ra Việt văn. Những đoạn trích dẫn dưới đây trong bài viết của chúng tôi là dựa vào bản dịch mà chúng tôi nghĩ là sát hơn về tinh thần và lời văn trong nguyên bản (in lại trong Hồ Chí Minh – «Tuyển tập», Nxb Sự thật, Hà Nội 1960, tr.198 – 199).

★

THỜI CƠ... VÀ ĐOÀN KẾT

Trước năm 1930, trong thế hệ chúng tôi lúc bấy giờ chỉ mới 13, 14 tuổi, nhiều anh chị em đã được nghe danh Nguyễn Ái Quốc. Từ đấy chúng tôi cũng bắt đầu làm quen với những từ như Nga Xô, Các Mác, Ăngghen, Lênin.

Trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936 – 1939), tôi được đọc một số bài viết bằng Pháp văn, tác giả là Nguyễn Ái Quốc. Cũng như không ít các đồng chí ở thời ấy, chúng tôi cũng đã được nghiên cứu một số văn kiện của Quốc tế Cộng sản, của Đảng Cộng sản Pháp, của Cách mạng nước ta.

Nhưng đến bức thư của Nguyễn Ái Quốc viết ngày 6-6-1941 thì về tinh thần, về nội dung, về văn phong của bức thư dù bằng Hán văn, song rõ ràng là, có những nét rất mới. Chẳng hạn bức thư không còn mở đầu là «Hỡi anh em, chị em thợ thuyền, dân cày!» hoặc «Anh chị em bị bóc lột, bị đè nén» như thường thấy trước đó, mà bắt đầu là: «Kính cáo đồng bào», rồi «Cùng các vị phụ lão! Cùng các vị chí sĩ!», tiếp đó là «Cùng các giới sĩ, nông, công, thương, binh! Cùng toàn thể đồng bào thân ái!».

Cũng có công, nông, nhưng là ở trong quan hệ của không gian, môi trường xã hội rất quen thuộc ở nước ta. Trong những năm ấy ảnh hưởng tinh thần và tiếng nói của các vị phụ lão, các vị chí sĩ đồng tình với cách mạng đem lại một sức nặng thuận lợi nhất định cho hoạt động của nhân dân lao động rộng rãi ở cả nông thôn lẫn thành thị. Xa đất nước từ năm 1911, nhưng 30 năm sau, mặc dầu tác giả của bức thư đã trở thành một người cộng sản nổi tiếng, đã tiếp xúc với bao nhiêu nền văn minh trên thế giới mà Người vẫn như rất gần gũi với môi trường xã hội Việt Nam.

Chúng ta đều biết trong thời điểm đầu những năm 40, tình hình thế giới và

trong nước đem đến cho đồng bào chúng ta bao nhiêu lo âu. Ở phía trời Tây xa xa, phát xít Hitle hung hãn đã chiếm đóng nhiều nước xung quanh, từ Pháp đến Ba Lan. Ở châu Á, phát xít Nhật độc ác hoành hành ở Thái Bình Dương, mở rộng xâm lược ở Trung Quốc và đã tiến quân vào Đông Dương. Nhân loại rồi sẽ ra sao đây? Nhân dân Việt Nam rồi sẽ ra sao đây?

Bức thư «Kính cáo đồng bào» của Nguyễn Ái Quốc hồi đó, từ những dòng đầu đã thông cảm với những băn khoăn sâu xa, da diết ấy của nhân dân ta: «Từ khi Pháp thua Đức, thế lực của chúng hoàn toàn tan rã. Nhưng đối với dân ta, chúng vẫn thi hành những thủ đoạn vơ vét thậm tệ, hút hết máu mủ, chúng lại có chính sách bạo ngược, khủng bố thẳng tay tàn sát dân ta. Đối với ngoài thì chúng cúi đầu, khom gối cam tâm đem đất đai của ta cắt cho Xiêm La; nhin hơi nuốt tiếng đành lòng đem quyền lợi của ta dâng cho Nhật Bản. Vì thế dân ta rên xiết dưới hai tầng áp bức: đã làm trâu ngựa cho giặc Pháp, lại làm nô lệ cho giặc Nhật. Than ôi! Dân ta có tội tình gì mà gặp phải kiếp vận khổ sở như vậy?

Sống trong tình trạng đau buồn, thảm khốc đó, dân ta há lẽ bó tay chịu chết ru? Không! Quyết không! Hơn hai mươi triệu con cháu Lạc Hồng quyết không chịu kéo dài cuộc đời nô lệ cho người. Bấy mươi, tám mươi năm trở lại đây, dưới gót sắt của giặc Pháp, chúng ta không ngừng hy sinh, phấn đấu để giành độc lập, tự do cho dân tộc chúng ta. Tinh thần trung liệt của các bậc tiền bối như Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Lương Ngọc Quyến vẫn còn đó; sự tích anh dũng của các nghĩa sĩ ở các tỉnh Thái Nguyên, Yên Bái, Nghệ Tĩnh v.v... vẫn trường tồn. Các cuộc khởi nghĩa gần đây ở Nam Kỳ, Đô Lương, Bắc Sơn đã chứng minh rằng đồng bào ta quyết bước theo dấu máu quang vinh của tiền nhân, anh dũng giết giặc. Nhưng công lớn chưa thành, thực không phải vì giặc Pháp mạnh, mà vì thời cơ chưa chín muồi và

đồng bào toàn quốc chưa đồng tâm nhất trí mà thôi!...»

★

«Văn là người», là thể hiện tư duy của người. Nguyễn Ái Quốc hồi ấy đã trở thành một người quốc tế chủ nghĩa dày dặn, từng trải. Qua bức thư thống thiết trên đây, trái tim Nguyễn vẫn rung động theo cùng một nhịp với trái tim của toàn thể nhân dân Việt Nam, vẫn rất Việt Nam. Đọc bức thư này, mỗi người Việt Nam tha thiết với vận mệnh đất nước như được nghe thấy những âm vang của chính lòng mình, và từ cõi lòng mà nhận ra những lẽ phải mới.

Sau khi nêu lên một trong những nguyên nhân chủ yếu khiến cho sự nghiệp giải phóng dân tộc chúng ta trước đây chưa thành công được vì «thời cơ chưa chín muồi», tác giả Nguyễn Ái Quốc đã căn cứ vào tình hình thế giới và trong nước lúc ấy khẳng định cho nhân dân ta thấy: «Ngày nay cơ hội giải phóng đã đến».

Thật vậy, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám họp từ ngày 10-5 đến ngày 19-5-1941 đã có Nghị quyết thành lập Mặt trận Việt Minh (được thông qua ngày 19-5-1941). Bức thư «Kính cáo đồng bào» ký tên Nguyễn Ái Quốc được viết ngày 6-6-1941. Mười lăm ngày sau, ngày 21-6-1941 quân đội phát xít Hitle mạo hiểm kéo quân vào xâm lược Liên Xô. Khối đoàn kết trong Mặt trận chống phát xít thế giới (mà Việt Minh là một bộ phận) càng được mở ra sâu rộng hơn. Vấn đề đặt ra cho cách mạng Việt Nam lúc ấy là làm sao kịp thời xây dựng được một Mặt trận đoàn kết thật rộng rãi và thật vững mạnh để tranh thủ thời cơ thuận lợi, thực hiện nhiệm vụ đánh đổ Pháp-Nhật, giải phóng dân tộc. Bức thư của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trong những ngày ấy là một chất xúc tác làm thức tỉnh nhiều hơn nữa những tiềm năng của cách mạng. Các Hội Phản đế cũ được chuyển thành các *Hội Cứu quốc*, vô số tổ chức cứu quốc mới hình thành,

số chiến sĩ cứu quốc trong Mặt trận Việt Minh năm này qua năm khác được nhân lên đông đảo gấp bội ở nông thôn, ở thành thị. Bức thư có đoạn: «... Hiện nay vấn đề dân tộc giải phóng là cao hơn tất cả... Cứu nước là sự nghiệp chung của nhân dân toàn quốc. Người Việt Nam ta ai nấy đều phải gánh một phần trách nhiệm cứu nước. Người có tiền xuất tiền, người có sức ra sức, ai có tài năng thì góp tài năng ».

Còn bản thân tác giả bức thư thì xin: «Tôi nguyện đem hết tài mọn, sức hèn xin đi theo các vị, dầu có tan xương nát thịt cũng không liếc...».

Ở đây nữa, đức độ khiêm nhường của vị lãnh tụ cao nhất của cách mạng nước ta tự nó cũng đã đem đến cho cách mạng bao nhiêu là sự đồng tình, sự tin tưởng vững chắc hơn nữa.

Sau khi đã chân thành tâm tình với các vị phụ lão, các vị chí sĩ, tác giả hướng vào các cán bộ cách mạng trong khắp đất nước lúc bấy giờ: «Thời cơ đã đến! Hãy phất cao lá cờ khởi nghĩa, lãnh đạo nhân dân toàn quốc đánh đổ Nhật, Pháp! Tiếng gọi thiêng liêng của Tổ quốc đang chấn động bên tai các người; nhiệt huyết anh dũng của các bậc tiền liệt đang sôi sục trong lòng các người! Tinh thần phấn đấu của nhân dân đang đầy rẫy trước mắt các người! Chúng ta hãy mau mau đứng dậy! Toàn quốc đồng bào hãy mau mau đứng dậy! Hãy đoàn kết nhau lại, thống nhất hành động đánh đổ Nhật, Pháp!».

Thật là một bản hịch cứu nước. Nó gọi ra một cái gì như tiếp nối vào bài «Hịch tướng sĩ» của Trần Hưng Đạo ở thế kỷ XIII trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên—Mông xâm lược; nó phảng phất như bài «Bình Ngô đại cáo» của Nguyễn Trãi ở thế kỷ XV... Có khác chăng là ở chỗ: đây là Hịch chống bọn đế quốc tư bản xâm lược nước ta trong thế kỷ XX mà tác giả của bài Hịch là Nguyễn Ái Quốc, tức Hồ Chí Minh, vị kiến trúc sư trưởng, vị tổng công trình

sư của khối đại đoàn kết toàn thể nhân dân Việt Nam; mà khối đại đoàn kết toàn dân tộc ấy do Người đã dày công vun trồng và nó là một nhân tố giữ vị trí quyết định của sự đại thành công trong Cách mạng tháng Tám năm 1945, trong kháng chiến chống Pháp năm 1954, và trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thống nhất nước nhà năm 1975.

Ngày nay đọc lại bức thư, chúng tôi càng nhận ra sáng hơn ý nghĩa của văn kiện lịch sử ấy.



Tư duy nhất quán về đường lối cách mạng của Nguyễn Ái Quốc—Hồ Chí Minh.

Cứu nước Việt Nam, giành lại độc lập dân tộc cho Việt Nam, quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; đó là tư duy nhất quán của Nguyễn Ái Quốc—Hồ Chí Minh.

Sinh ra và lớn lên trong thời gian từ cuối thế kỷ XIX—đầu thế kỷ XX, người thanh niên Nguyễn Tất Thành đã được biết về k/n Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám; đã trực tiếp làm liên lạc cho cuộc vận động của văn thân, cho phong trào Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh. Sự kính phục các vị tiền bối hy sinh vì Tổ quốc đương thời ở lớp thanh niên Nguyễn Tất Thành là điều dễ hiểu. Nhưng bước vào tuổi hai mươi, với cái vốn sống đã thu nhận được trong gia đình và xã hội, với vốn văn hóa Á—Âu đã đạt được lúc bấy giờ, và với bản lĩnh riêng, Nguyễn Tất Thành không thể không hoài nghi về thành công của các cuộc đấu tranh cứu nước đã và đang diễn ra. Hoài nghi ở đây không phải là «hoài nghi chủ nghĩa» mà là hoài nghi khoa học.

Năm 1911, Nguyễn Tất Thành tạm rời nước để ra đi tìm con đường đúng đắn hơn cho sự nghiệp cứu nước. Bằng lao động của hai bàn tay và của trí óc, Nguyễn Tất Thành vừa làm việc để tự nuôi mình vừa chăm chú tìm tòi kinh nghiệm của các cuộc cách mạng lớn trên

thế giới. Sau sáu năm qua nhiều nước như Pháp, Anh, Ý, Mỹ và một loạt các nước châu Phi, năm 1917 Nguyễn Tất Thành trở về Pháp. Cứu nước, giành lại độc lập cho đất nước, đó là điều tâm niệm đã từ lâu của Người. Nhưng giành lại độc lập rồi thì phải xây dựng một xã hội mới ở Việt Nam như thế nào đây? Đó là điều suy nghĩ không nguôi của Người về tương lai của đất nước ta, dân tộc ta trước khi Người được biết đến CMXHCN Tháng Mười Nga, biết đến «Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa» của Lênin. So với đất nước ta khi người thanh niên đầy nhiệt huyết ấy từ giã ra đi thì xã hội mà các cuộc cách mạng tư sản Anh, Pháp, Mỹ, Ý xây dựng lên tiến bộ hơn nhiều, rất nhiều. Nhưng cũng ở các nước ấy, còn có bao nhiêu là bất công, còn đầy rẫy những cảnh nhân dân lao động bị bóc lột, bị áp bức. Giữa lúc đó, cũng vào năm 1917 Đại Cách mạng Tháng Mười Nga thành công, vang dội rộng ra khắp thế giới. Từ Paris, Nguyễn Tất Thành chăm chú theo dõi sự diễn biến tình hình ở quê hương của Lênin vĩ đại. Năm 1918, Đảng Xã hội Pháp, một chính đảng mà đường lối chính trị được ghi là vì nhân dân lao động, kết nạp một đảng viên mới không phải là người Pháp, đó là Nguyễn Ái Quốc. Đại chiến thế giới 1914 – 1918 kết thúc, Hội nghị của các nước chiến thắng họp ở Versailles năm 1919 đề định ra thái độ đối với tương lai thế giới trong giai đoạn trước mắt, thái độ đối với các nước bại trận ở châu Âu, thay mặt cho Hội những người Việt Nam yêu nước, Nguyễn Ái Quốc gửi tới Hội nghị Versailles bản yêu sách gồm có 8 điểm đòi quyền tự do, dân chủ và bình đẳng dân tộc cho nhân dân Việt Nam. Bản yêu sách chính đáng này không được chấp nhận, nhưng tiếng vang của nó và tên tuổi Nguyễn Ái Quốc dội về trong nước khá mạnh mẽ và sâu rộng. Nhân dân ta ở trong nước từ đây đã nhận ra và bắt đầu đặt nhiều hy vọng vào Nguyễn Ái Quốc.

Những tập tiểu sử về Hồ Chí Minh cho đến nay vẫn chưa cho chúng ta biết rõ

Nguyễn Tất Thành đã đổi tên thành Nguyễn Ái Quốc vào ngày tháng nào trong thời gian Người ở Pháp. Nhưng với cái tên là Nguyễn Ái Quốc ở một con người Việt Nam đã giương cao ngọn cờ cứu nước ở Paris lúc bấy giờ, tự nó đã mang nhiều ý nghĩa.

Tuy nhiên phải đến cuối năm 1920, trong tư duy của Nguyễn Ái Quốc con đường cứu nước đúng đắn mới hình thành. Người đã kể lại sự kiện quan trọng ấy như sau: «... Tôi tham gia Đảng Xã hội Pháp chẳng qua là vì các «ông bà» ấy (thời đó tôi gọi các đồng chí của tôi như thế) – đã tỏ lòng đồng tình với tôi, với cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức. Còn như Đảng là gì, Công đoàn là gì, chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản là gì thì tôi chưa hiểu...» (Hồ Chí Minh. «Tuyển tập». Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 793).

Đại hội của Đảng Xã hội Pháp họp ở Tours vào cuối năm 1920. Các đại biểu tham gia Đại hội phân hóa thành các xu hướng khác nhau: Quốc tế hai, Quốc tế hai rưỡi và Quốc tế thứ ba. Trước tình hình đó, Nguyễn Ái Quốc đã đặt câu hỏi – một câu hỏi quan trọng nhất đối với Người – trong cuộc họp: «Vậy thì cái Quốc tế nào bênh vực nhân dân các nước thuộc địa? Có mấy đồng chí đã trả lời: đó là Quốc tế thứ ba, chứ không phải là Quốc tế thứ hai... Và một đồng chí đã đưa cho tôi đọc *Luận cương của Lênin về các vấn đề dân tộc và thuộc địa*... Luận cương của Lênin làm cho tôi rất cảm động, phấn khởi, sáng tỏ, tin tưởng biết bao! Tôi vui mừng đến phát khóc lên. Ngồi một mình trong buồng mà tôi nói to lên như đang nói trước quần chúng đông đảo: «Hỡi đồng bào bị đọa đầy đau khổ, đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta». (Hồ Chí Minh. «Tuyển tập». Sđd, tr. 793 – 794). Từ đấy Nguyễn Ái Quốc hoàn toàn tin theo Lênin, tin theo Quốc tế thứ ba và trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Pháp.

Con đường cứu nước thế là đã được Nguyễn Ái Quốc xác định. Đó là: muốn

cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng đi tới xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động toàn thế giới khỏi ách nô lệ.

Như vậy là sau 19 năm xa nước để đi tìm con đường cứu nước, cuối cùng Nguyễn Ái Quốc đã thực hiện được nguyện vọng lớn của mình.



Tuy nhiên cho đến lúc bấy giờ con đường cứu nước mà Nguyễn Ái Quốc đã tìm ra cũng chỉ mới được quan niệm trong tư duy trừu tượng. Tư duy trừu tượng này phải được kiểm nghiệm trong thực tiễn, trong hành động cụ thể. Sự từng trải của bản thân hồi còn là thanh niên, rồi quá trình tìm tòi, nghiên cứu xã hội Việt Nam đã giúp cho người cộng sản Việt Nam đầu tiên ấy phát hiện được « miếng đất tốt » nhất để gieo những hạt giống cách mạng mới vào nước ta. « Miếng đất tốt » ấy là lớp thanh niên trí thức vừa trải qua thử thách của các cuộc đấu tranh đề tang Phan Chu Trinh và đòi ân xá Phan Bội Châu. Năm 1925, VNTNCMDCH thành lập. Nhiều hội viên của tổ chức cách mạng này được phân công đi « vô sản hóa », hoạt động trong các nhà máy, trong nông thôn để giác ngộ và tổ chức công nhân và nông dân, tập dượt họ đấu tranh cho sự nghiệp cứu nước, cho sự nghiệp giải phóng bản thân giai cấp họ. Từ những cuộc đấu tranh này dần dần xuất hiện những mầm mống của các tiểu tổ cộng sản. Rồi từ những mầm mống ấy đến lượt nó lại nảy nở ra những tổ chức cộng sản đầu tiên ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ. Đầu năm 1930, những điều kiện đã chín muồi để hợp nhất tất cả các tổ chức cộng sản trong nước ta lại. Tháng Hai năm ấy, dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc, Hội nghị hợp nhất

hợp và ngày 3-2 Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (Hội nghị họp ở Cửu Long, cạnh Hương Cảng). Về tên Đảng lúc ấy, các đồng chí đại biểu dự Hội nghị hợp nhất được Nguyễn Ái Quốc giải thích: « Cái từ Đông Dương rất rộng, và theo nguyên lý chủ nghĩa Lenin, vấn đề dân tộc là một vấn đề rất nghiêm túc. Người ta không thể bắt buộc các dân tộc khác gia nhập Đảng, làm như thế là trái với nguyên lý chủ nghĩa Lenin. Còn cái từ An Nam lại hẹp, vì An Nam chỉ là miền Trung của nước Việt Nam mà thôi, và nước ta có ba miền: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ. Do đó từ Việt Nam là hợp với ba miền và không trái với nguyên lý chủ nghĩa Lenin » (Ban NCLSĐ Trung ương – « Chủ tịch Hồ Chí Minh – Tiểu sử và sự nghiệp ». Nxb Sự thật, Hà Nội, 1986, tr. 61) ⁽¹⁾.

Ngọn cờ của Đảng Cộng sản Việt Nam đã sớm lập hợp được đông đảo lực lượng rộng rãi trong công nhân và nông dân vào cuộc đấu tranh. *Đây là những nét cơ bản mới chưa hề có trước kia* làm nổi bật lên con đường cứu nước mà Nguyễn Ái Quốc đã tìm ra. Những cuộc đấu tranh của công nông lúc ấy đạt đến đỉnh cao kể từ ngày 1-5-1930, ngày Quốc tế Lao động, và sau đó đã hình thành nên Xô viết Nghệ Tĩnh.

Nhưng đến tháng Mười 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam được thay thế bằng Đảng Cộng sản Đông Dương. Và Ban lãnh đạo mới của Đảng Cộng sản Đông Dương qua bức thư ngày 9-12-1930 gửi cho các cấp bộ Đảng đã phê phán Hội nghị hợp nhất về nhiều chủ trương, kể cả về tên Đảng Cộng sản Việt Nam (Xem: « Văn kiện Đảng 1930 – 1945 », tập I – Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương xuất bản năm 1978, trang 189 – 200). Đây là một vấn đề mà lịch sử Đảng ta còn cần làm sáng rõ.

Chúng ta đều biết vị sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam từ cuối năm 1930 đã gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình hoạt động cách mạng, tuy nhiên trong những điều kiện cho phép Người

vẫn gián tiếp liên lạc với Đảng Cộng sản Đông Dương. Cho mãi đến năm 1941, sau ba mươi năm bôn ba ở nước ngoài, Người mới trở về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng nước ta, lãnh đạo Đảng ta ⁽²⁾.

Ngay khi về nước, đồng chí Nguyễn Ái Quốc liền chủ trì Hội nghị Trung ương lần thứ Tám của Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 5-1941). Hội nghị Trung ương này là Hội nghị có ý nghĩa lịch sử rất lớn. Do sáng kiến của vị lãnh tụ Đảng ta, đồng thời cũng là lãnh tụ của dân tộc, Hội nghị đổi mới chủ trương lãnh đạo của Đảng. Hội nghị chỉ rõ:

1. Đông Dương bây giờ tuy là một thuộc địa của Pháp. Song phải được xem xét là ba nước có lịch sử khác nhau, về mặt dân tộc không đồng nhất như nhau, tuy vẫn có quan hệ chặt chẽ với nhau, và trước mắt vẫn do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo.

2. Vì vậy, dưới ngọn cờ của Đảng Cộng sản Đông Dương, cuộc cách mạng ở ba nước này cùng mang một tính chất như nhau là giải phóng dân tộc. Song ở mỗi nước nên lập ra các mặt trận dân tộc khác nhau: Ở Việt Nam là Việt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Việt Minh), ở Ai Lao là Ai Lao độc lập đồng minh, và ở Cao Miên là Cao Miên độc lập đồng minh. Các Hội quần chúng trong Mặt trận mang tên là *Cứu quốc* thay thế cho tên các Hội Phản đế trước kia, mở rộng kết nạp tất cả những giai cấp, những tầng lớp xã hội và các cá nhân yêu nước trong Mặt trận ở mỗi nước ⁽³⁾.

3. Riêng đối với Việt Nam, tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ Tám (1941) được thể hiện một cách sâu sắc và nổi bật trong bức thư ngày 6-6-1941 của Nguyễn Ái Quốc. Qua nội dung bức thư, những di sản tốt đẹp của lịch sử nước ta được làm sống lại, những thành tích đấu tranh giải phóng dân tộc ta cho đến trước năm 1941 của giai cấp

nào, tầng lớp xã hội nào đều được nhắc đến với một sự trân trọng cần thiết.

Đề hiệu thêm chủ trương của Hội nghị Trung ương lần thứ Tám (1941) và bức thư của Nguyễn Ái Quốc năm ấy, chúng tôi nghĩ rằng nên nhắc lại một số sự kiện trong những thời gian sau đó: Từ Đảng Cộng sản Đông Dương, năm 1951 Đảng Lao động Việt Nam ra đời ⁽⁴⁾. Và đến năm 1976, Đảng Lao động Việt Nam trở về với cái tên cũ của Đảng năm 1930 là Đảng Cộng sản Việt Nam ⁽⁵⁾.

Căn cứ vào tính nhất quán trong tư duy của người sáng lập ra Đảng ta, chúng tôi nghĩ rằng sự phê phán của ĐCSĐD (12/1930) về việc đặt tên ĐCSVN trong Hội nghị hợp nhất (3-2-1930) là không có căn cứ.

Độc lại bức thư «Kính cáo đồng bào» của Nguyễn Ái Quốc, chúng tôi đã gọi lại những nét lớn của quá trình từ khi tác giả bức thư rời đất nước ra đi tìm con đường cứu nước (1911) cho đến khi Người trở về trực tiếp lãnh đạo cách mạng nước ta (1941). Qua một quá trình dài như thế, có thể rút ra kết luận như sau:

Tư duy của vị lãnh tụ kính yêu Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh đối với đường lối cách mạng Việt Nam là rất nhất quán, không bao giờ trệch phương hướng đã được xác định lúc ban đầu. Phương hướng ấy là cứu nước, cứu nhân dân, cứu đồng bào mình. Nước ở đây là nước Việt Nam, nhân dân ở đây là nhân dân Việt Nam, đồng bào ở đây là đồng bào Việt Nam. Hai tiếng Việt Nam ấy hầu như đã không được nhắc đến nhiều trong báo chí cộng sản ở nước ta, sau khi Đảng Cộng sản Đông Dương thay thế Đảng Cộng sản Việt Nam. Những giá trị phổ biến của nhân dân Việt Nam đã qua như các sự tích anh hùng xưa kia hầu như vắng bóng trong văn học cộng sản. Về nước, giữ trọng trách là người lãnh đạo Đảng Cộng sản, tác giả bức thư đã khơi lại dòng lịch sử nối liền quá khứ với hiện

tại, và từ thực tế của hiện tại mở rộng ra con đường đi vào tương lai và những triển vọng mới. Triển vọng mới ấy là thời cơ; là con đường thực hiện tương lai bằng đại đoàn kết dân tộc cùng đấu tranh để đón thời cơ, và cũng là để góp phần tạo ra thời cơ. Đoàn kết với những ai? Tất nhiên cơ sở xã hội để đoàn kết là khối công nông, nhưng cơ sở không phải là tất cả, mà tất cả là dân tộc thì phải bao gồm cả các vị phụ lão, các vị chí sĩ, các giới sĩ, thương, binh, toàn thể đồng bào yêu nước; tức là nhân dân toàn quốc; ai có tiền thì xuất tiền, ai có sức thì giúp sức, ai có tài năng thì góp tài năng.

Đó quả là một tầm nhìn vừa có bề sâu, vừa có bề rộng thấu triệt được từ cái nền giai cấp, đồng thời lại bao quát được cả toàn cảnh dân tộc từ quá khứ đến hiện tại. Tầm nhìn như thế chính là tầm nhìn Mác—Lênin, tầm nhìn đích thực của người cộng sản, tầm nhìn của Đảng Cộng sản Việt Nam; nó đã đưa đến sự đại thành công của sự nghiệp cứu nước, giải phóng dân tộc trong Cách mạng Tháng Tám 1945, trong chiến thắng Điện Biên Phủ 1954, trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử 1975. Tầm nhìn ấy đã giải thích cho chúng ta rất rõ vì sao Nguyễn Ái Quốc—Hồ Chí Minh không những là lãnh tụ của Đảng, đồng thời cũng là lãnh tụ của toàn dân tộc, toàn thể nhân dân Việt Nam (6).



*Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết,
Thành công, thành công, đại thành công.*

Thời cơ và đoàn kết, đó là kết luận mà Chủ tịch Hồ Chí Minh khi còn ký tên là Nguyễn Ái Quốc đã ghi lại trong bức thư «Kính cáo đồng bào» (6-6-1941). Thời cơ là do sự phát triển của tình hình khách quan đem lại cho cách mạng, đồng thời thời cơ cũng còn do sự nỗ lực chủ quan góp phần tạo ra. Sự nỗ lực chủ quan ở đây, theo chúng tôi hiểu là

xây dựng được một khối đại đoàn kết dân tộc ngày càng rộng rãi và vững chắc để giành lấy thành công của sự nghiệp cứu nước. Sau này, Chủ tịch Hồ Chí Minh tổng kết thực tiễn cách mạng nước ta đã phát hiện ra một chân lý mới, rất nổi tiếng đó là;

*Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết,
Thành công, thành công, đại thành công.*

Trong suốt giai đoạn cứu nước từ 1930 đến 1975, kể cả những năm không có sự lãnh đạo trực tiếp của Chủ tịch Hồ Chí Minh, lịch sử Mặt trận đoàn kết dân tộc ở Việt Nam đã trở thành nhân tố quyết định của thành công, đại thành công trong các thời điểm khác nhau.

Nếu sự đại thành công của Cách mạng tháng Tám 1945 không thể tách rời khỏi được vai trò của Mặt trận Việt Minh, thì trong thắng lợi của quân dân ta ở Điện Biên Phủ tháng 5-1954 phải tính đến vai trò của Mặt trận Liên Việt mà Việt Minh là nòng cốt. Và sự đại thành công của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ngày 30-4-1975, về thực chất là sự đại thành công của đường lối đại đoàn kết của Đảng ta, của Chủ tịch Hồ Chí Minh, bắt đầu từ Việt Minh rồi được mở rộng ra trong Liên Việt và càng được mở rộng thêm nữa trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (7).

Phải chăng là sau 1975, con đường cứu nước mà Nguyễn Ái Quốc—Hồ Chí Minh đã tìm ra cho dân tộc ta đã chấm dứt? Không! Cứu nước là giải phóng dân tộc, muốn giải phóng dân tộc một cách triệt để thì phải làm cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công; tức là giải phóng được mọi thành viên của dân tộc khỏi đói nghèo, dốt nát, lạc hậu, chứ không phải chỉ là giải phóng khỏi ách áp bức, bóc lột của bọn đế quốc xâm lược và các giai cấp bóc lột. Vì vậy sau 1975, và cho đến nay nữa thì sự nghiệp cứu nước theo quan niệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh chưa phải là đã

hoàn thành. Hơn nữa sự nghiệp giải phóng mọi thành viên trong dân tộc khỏi nạn đói nghèo, dốt nát, lạc hậu còn khó khăn, phức tạp hơn nhiều so với sự nghiệp đánh đuổi giặc xâm lược từ bên ngoài. Để hoàn thành được sự nghiệp mới này, sự cần thiết của đoàn kết, đại đoàn kết toàn dân lại cần được đặt ra và nhấn mạnh thêm nhiều hơn nữa. Làm thế nào để thật sự đoàn kết được giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp lao động trí óc thành một khối làm cơ sở cho việc đại đoàn kết dân tộc; đó là một công việc trước hết đòi hỏi phải có một sự nghiên cứu thật nghiêm túc, thật sâu sắc về tình hình xã hội nước ta hiện nay, một tình hình đã khác trước về chất.

Thành công của chủ nghĩa xã hội đích thực ở nước ta tùy thuộc một phần quan

trọng vào khối đoàn kết, đại đoàn kết, dân tộc trong giai đoạn cách mạng mới này, trong giai đoạn mà dân tộc ta đang trở thành một dân tộc xã hội chủ nghĩa. Thế nhưng còn vấn đề thời cơ? Xin đọc một đoạn kết thúc trong bài « Cuộc chạy đua vào thế kỷ 21 » của Nguyễn Trung đăng trong tạp chí « Quan hệ quốc tế » số 1-1990, trang 19, như sau: « ...Thời cơ đang đến không phải là của riêng ai và cũng không chờ đợi ai, song trước khi đi vào xây dựng một chiến lược phát triển tận dụng được thời cơ, điều quan trọng nhất là phải hiểu thấu đáo những thay đổi sâu sắc đang diễn ra trên hành tinh của chúng ta. Chính sự nhận thức này phải là cơ sở cho các quyết định và hành động của đất nước ».

Hà Nội, Xuân 1990

Chú thích

(1) Về việc thành lập Đảng Cộng sản VN ngày 3-2-1930, chúng tôi xin nêu ra một vài tư liệu có liên quan đến sự kiện chính trị trọng đại này:

+ Trong « Chính cương văn tắt của Đảng » nói rõ:

«... B. Về chính trị.

a) Đánh đổ chủ nghĩa đế quốc Pháp và bọn phong kiến.

b) Làm cho nước Nam được hoàn toàn độc lập.

c) Dựng ra Chính phủ Công - Nông - Binh.

d) Tổ chức ra quân đội công nông ».

+ Trong « Lời kêu gọi » (nhân dịp thành lập Đảng) do Nguyễn Ái Quốc thay mặt Quốc tế Cộng sản và Đảng Cộng sản VN ký tên cũng nêu rõ mục đích chính trị của Đảng: «...Đảng Cộng sản VN đã được thành lập. Đó là Đảng của giai cấp vô sản. Đảng sẽ đấu tranh giành lấy chính quyền cho toàn thể anh chị em bị áp bức, bóc lột chúng ta. Từ nay anh chị em cần phải gia nhập Đảng, ủng hộ Đảng và đi theo Đảng ».

1. Đánh đổ đế quốc Pháp, phong kiến VN, và giai cấp tư sản phản cách mạng.

2. Làm cho nước VN được độc lập.

3. Thành lập Chính phủ Công - Nông - Binh...

(« Văn kiện Đảng: 1930 - 1945 », tập 1, tr. 18, 27, BNCLS Trung ương xb, 1978).

2) Xem thêm: « Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tiểu sử và sự nghiệp », Nxb Sự thật, Hà Nội, 1986; « Hồ Chí Minh. Những sự kiện », Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1987.

(3) Để làm sáng tỏ thêm vấn đề dân tộc trong thời kỳ này, chúng tôi xin trích dẫn vài đoạn trong văn bản của Hội nghị Trung ương lần thứ 8 Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 5-1941); phần III « Vấn đề dân tộc » đã ghi rõ:

+ ... « Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc. Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia, dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được. Đó là nhiệm vụ của Đảng ta trong vấn đề dân tộc ».

+ « - Trước hết tập trung cho được lực lượng cách mạng, không phân biệt thợ thuyền, dân cày, phú nông, địa chủ, tư bản bản xứ, ai có lòng yêu nước, thương nòi sẽ cùng nhau thống nhất mặt trận, thu góp toàn lực đem tất cả ra giành quyền độc lập, tự do cho dân tộc, đánh tan giặc Pháp - Nhật xâm chiếm nước ta. Sự liên minh tất cả lực lượng của các giai cấp, các đảng phái, các nhóm cách mạng cứu nước, các tôn giáo, các dân tộc

chống Pháp – Nhật, đó là công việc cốt yếu của Đảng ta ».

+ « – Vậy mặt trận hiệu triệu của Đảng ta hiện nay ở Việt Nam là Việt Nam độc lập đồng minh, hay nói tắt là Việt Minh. Đảng ta và Việt Minh phải hết sức giúp đỡ các dân tộc Miên, Lào tổ chức ra Cao – Miên độc lập đồng minh, Ai – Lao độc lập đồng minh... »

(« Văn kiện Đảng: 1930 – 1945 », tập III, tr 195, 196, 206, 207, BNCLSD TU xb, 1978).

(4) Để làm sáng tỏ thêm vấn đề Đảng ta ra công khai với tên gọi là Đảng Lao động VN, làm nhiệm vụ lãnh đạo toàn Đảng, toàn dân ta tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược thắng lợi và công cuộc kiến quốc thành công; chúng tôi xin trích dẫn vài đoạn trong « Lời kết thúc buổi ra mắt của Đảng Lao động VN » của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 3-3-1951; nêu rõ mục đích, nhiệm vụ của Đảng:

« – Mục đích của Đảng Lao động Việt Nam có thể gồm trong 8 chữ là :

Đoàn kết toàn dân. Phụng sự Tổ quốc.

– Nhiệm vụ của Đảng Lao động Việt Nam là kiên quyết lãnh đạo toàn dân đi đến :

Kháng chiến thắng lợi. Kiến quốc thành công.

– Chính sách quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa v.v... của Đảng Lao động Việt Nam đã nói rõ trong bản Tuyên ngôn và Chính cương. Chính sách ấy có thể đúc lại trong mấy chữ là làm cho nước Việt Nam ta :

Độc lập – Thống nhất – Dân chủ – Phú cường.

... Hai là đối với các đảng phái, các đoàn thể bạn trong Mặt trận dân tộc, thì Đảng Lao động Việt Nam chủ trương: Đoàn kết chặt chẽ, đoàn kết lâu dài, cùng nhau tiến bộ ».

Cũng nhân dịp Đảng Lao động VN ra đời (3 – 1951), kể thừa truyền thống tốt đẹp của Đảng Cộng sản Đông Dương trước đây, trong « Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ nhất » (trung tuần tháng 3 – 1951), Đảng ta nêu rõ Đảng phải có trách nhiệm giúp đỡ việc thành lập Đảng cách mạng ở hai nước Campuchia và Lào để các Đảng bạn lãnh đạo sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc ở mỗi nước:

V – Về Đảng nhân dân Miên, Lào.

1) Để sự lãnh đạo cách mạng dân tộc giải phóng ở Miên, Lào thích hợp với tình hình của hai nước ấy và tình hình thế giới hiện tại, Đại hội Đảng đã quyết định giúp đỡ những người cách mạng tiên tiến ở Miên, Lào thành

lập ở mỗi nước chính đảng nhân dân cách mạng gồm những người ái quốc và dân chủ trung thành, hăng hái và có ý thức nhất trong hàng ngũ kháng chiến ở Miên, Lào.

Chính cương của mỗi đảng bộ cần căn cứ vào những nguyên tắc nêu trong bản Luận cương cách mạng Miên, Lào và tình hình cụ thể của mỗi nước mà định.

Về tổ chức, sẽ theo nguyên tắc dân chủ tập trung, nhưng phải tùy trình độ của đảng viên, điều kiện của cuộc kháng chiến, lợi ích của cách mạng mà áp dụng nguyên tắc dân chủ tập trung cho thích hợp. Trong việc lựa chọn đảng viên, chú ý tầng lớp lao động, đồng thời phải nhìn tới các tầng lớp ái quốc và dân chủ khác; chú trọng chất hơn lượng ».

(« Văn kiện Đảng 1951 – 1952 », tập IV, quyển 1, tr. 5, 20, 21, BNCLSDTU xb, 1980).

(5) Trong diễn văn đọc tại Lễ kỷ niệm lần thứ 60 ngày thành lập Đảng Cộng sản VN (3-2-1930 – 3-2-1990), đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã nói: « Đảng Cộng sản VN trước hết là **hiện thân của lý tưởng Độc lập và Tự do của dân tộc** » và « ... Sau khi kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, một nhiệm vụ lịch sử lớn lao khác được đặt lên hàng đầu mà Đảng phải tập trung toàn bộ sức lực để thực hiện, đó là: **đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm cho nước nhà giàu mạnh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do và hạnh phúc** » (Tạp chí Cộng sản, số 2 – 1990, tr 2, 4)

(6) Trong « Báo cáo chính trị » đọc tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần IV của Đảng (12 – 1976), sau khi nêu lên ý nghĩa thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta vừa qua vừa có tính chất dân tộc vừa có tính chất thời đại, đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư Đảng thay mặt toàn Đảng và toàn dân ta đã bày tỏ lòng biết ơn vô hạn đối với công lao to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong sự nghiệp cách mạng VN trong ngót nửa thế kỷ nay: « Thắng lợi to lớn của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước cũng như những trang sử chói lọi của cách mạng VN trong ngót nửa thế kỷ nay mãi mãi gắn liền với tên tuổi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Người sáng lập và rèn luyện Đảng ta, Người khai sinh nền Cộng hòa Dân chủ VN, Người vun trồng khối đại đoàn kết dân tộc và xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, vị lãnh tụ thiên tài của giai cấp công nhân và nhân dân ta, người anh hùng dân tộc vĩ đại, người chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản quốc tế », (Tạp chí Học tập số 12 – 1976, tr 37, 39).

(Xem tiếp trang 60)

VỀ VẤN ĐỀ VĂN BẢN CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THÀNH

VIỆC nghiên cứu Hồ Chí Minh đã được coi trọng từ nhiều năm qua và chắc hẳn sẽ còn tiếp tục lâu dài. Chẳng còn bao lâu nữa sẽ đến ngày nhân dân cả nước ta và bạn bè trên thế giới tổ chức kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của Người, cảm một cái mốc đánh dấu những thành tựu nghiên cứu về con người vĩ đại của thế kỷ XX.

Gần đây, một số nhà nghiên cứu viết bài đăng trên các báo, tạp chí, thông báo khoa học, chủ yếu là bàn về vấn đề quan điểm và phương pháp nghiên cứu về Bác Hồ phải khách quan, khoa học. Điều đó rất đúng. Nhưng cơ bản nhất, theo chúng tôi, không phải là ở đó, mà là ở vấn đề có được những văn bản chính xác của Bác Hồ làm căn cứ để nghiên cứu không? có được những di sản đích thực của Bác Hồ không?

Trả lời vấn đề này thật không đơn giản.

Nhà văn Tô Hoài đã viết bài « Ý kiến ngắn nhân đọc lại một văn kiện lịch sử. Một việc làm quá dồi dào tiện » đăng ở báo « Văn nghệ » số 41 (1301) ngày 8-10-1988 tỏ vẻ bất bình về việc sửa « Lời kêu gọi chống nạn thất học » của Bác Hồ. Đỗ Chí viết bài « Về bức thư của Bác Hồ gửi các chiến sĩ Trung đoàn Thủ đô » đăng trong « Lịch sử quân sự » số 12 (218) 1989, tr 61 — 62, yêu cầu sửa lại bản in gần đây theo đúng thư thật của Bác.

Chúng tôi không có điều kiện và không thể làm được việc đối chiếu tất cả các văn bản gốc, đích thực là của Bác đã in, công bố lần đầu là do chính Bác viết tay hoặc đánh máy với những bản in trong *Hồ Chí Minh « Toàn tập »*. Chúng

tôi chỉ mới đối chiếu một ít văn bản của Bác khi cần nghiên cứu, trích dẫn đã thấy quá lo ngại, vì sai nhiều quá, sai đến mức không thể chấp nhận được. Từ đó, chúng tôi cũng như nhiều bạn bạn khoăn : bản nào đúng? bản nào sai? sai những chữ nào và sửa tùy tiện những chỗ nào? Khó mà biết rõ. Những bản mà mình không có bản gốc trong tay thì biết thế nào để tin hay không tin, nên đành phải dựa vào *Hồ Chí Minh « Toàn tập »* để nghiên cứu, trích dẫn, song không yên tâm.

Khi chỗ dựa đã không phải chính là nó, nguyên chất đã bị pha tạp đi, thì dù có quan điểm, phương pháp khoa học đúng cũng không tránh khỏi dẫn tới chỗ chủ quan, sai lệch ngoài ý muốn của người nghiên cứu. Việc phân tích, chứng minh, lý giải, bảo vệ hay đính chính cho một cái không thật, một cái giả, nhất định sẽ dẫn tới lầm lẫn. Một điều đáng chú ý là các bạn nước ngoài dịch văn bản của Hồ Chí Minh lại dựa vào « *Toàn tập* » của ta, sẽ cho bạn đọc nước ngoài những suy nghĩ gì; có lẽ những người biên tập và chỉ đạo biên tập chưa chú ý lắm.

Chúng tôi xin dẫn chứng :

1. « **Lời phát biểu tại Đại hội Tua** » (Hồ Chí Minh — « *Toàn tập* », tập 1, tr 3, 4, 7), đối chiếu với bản tiếng Pháp của Đảng Xã hội (SFIO), xuất bản lần thứ nhất biên bản Đại hội năm 1921, các trang 133, 134, 135; với cuốn « *Đại hội Tua* » Nhà xuất bản Xã hội Paris xuất bản năm 1980, các trang 236 — 238 (2 cuốn này xuất bản cách nhau 59 năm, chúng tôi thấy không sai một chữ, chỉ

khác nhau một dấu, bản 1921 : Indo - chine ; bản 1980 : Indochine)

Mở đầu : «*Chủ tịch* : Đông Dương có ý kiến (vỗ tay)», *Tiếng Pháp* : «Le Président : L'Indochine a la parole. (Applaudissements)».

«*Toàn tập*» dịch : «Mời đồng chí đại biểu Đông Dương phát biểu ý kiến. (Vỗ tay)».

Câu đầu của lời phát biểu, nguyên văn tiếng Pháp : «Camarades, j'aurais voulu venir aujourd'hui collaborer avec vous à l'oeuvre de révolution mondiale, mais c'est avec la plus grande tristesse et la plus profonde désolation que je viens, aujourd'hui comme socialiste, protester contre les crimes abominables connus dans mon pays d'origine».

«*Toàn tập*» dịch : «Thưa các đồng chí, lẽ ra hôm nay tôi đến đây là để cùng với các đồng chí góp phần vào sự nghiệp cách mạng thế giới, nhưng với một nỗi đau buồn sâu sắc, tôi đến đây với tư cách là đảng viên Xã hội, để phản đối bọn đế quốc đã gây ra những tội ác tày trời trên quê hương tôi».

Bản dịch này đã sai với nguyên bản. Đáng lẽ phải dịch là «... nhưng với một nỗi buồn to lớn nhất và đau đớn sâu sắc nhất, tôi đến đây hôm nay với tư cách là đảng viên Xã hội, để phản kháng những tội ác ghê tởm đã diễn ra trên quê hương tôi» (không có một chữ nào có thể dịch là «bọn đế quốc»).

Câu tiếp theo : «Vous savez que un demi-siècle, le capitalisme français est venu en Indochine»

«*Toàn tập*» dịch : «Các đồng chí đều biết rằng chủ nghĩa đế quốc Pháp đã vào Đông Dương từ nửa thế kỷ nay». Chữ «Capitalisme» tại sao có thể dịch là «chủ nghĩa đế quốc» được?

Câu «Nous n'avons pas le droit d'émigrer ou de voyager à l'étranger».

«*Toàn tập*» dịch : «Chúng tôi không có quyền sống hoặc đi du lịch ở nước ngoài».

Đáng lẽ phải dịch : «Chúng tôi không có quyền di cư hay đi ra nước ngoài». Quyền di cư là quyền của người dân đối với chính phủ nước mình, còn quyền sống ở nước ngoài là quyền của chính phủ nước ngoài cho phép ; hai việc này hoàn toàn khác nhau. Chữ «Voyager» không nhất thiết là đi du lịch. Có thể là đi do quan hệ buôn bán, học tập, thăm hỏi...

Câu «On a fait mourir plusieurs d'Annamites...» không thể dịch «plusieurs» là «hàng nghìn» được. «Plusieurs» là «nhiều» ; «milliers» mới là «hàng nghìn»

Ở trang 7, «*Toàn tập*» in : «Một đại biểu phái hữu có ý kiến phản đối...». Nguyên văn biên bản viết : «Un délégué : Avec le camarade Enver Pacha ? ...», phải dịch là «*Một đại biểu* : Với đồng chí Enver Pacha» mới đúng.

Câu «Au nom de l'humamité, tout entière, au nom de tous les socialistes, ceux de droite et ceux de gauche, nous vous disons», được dịch là : «Nhân danh toàn thể loài người, nhân danh tất cả các đảng viên Xã hội, cả phái tả lẫn phái hữu, chúng tôi kêu gọi...». Tại sao không dịch là : «Cả phái hữu lẫn phái tả, chúng tôi nói với các đồng chí...», mà lại sửa chữ «tả» lên trên chữ «hữu»?

Ở cuối bài này «Lời phát biểu tại Đại hội Tua», ban biên tập ghi «Dịch theo biên bản tốc ký», sao tùy tiện như vậy?

Với một văn bản vào loại quan trọng như thế, lại in lên đầu «*Toàn tập*» (tập 1) mà đã lăm chằm sai không thể tưởng tượng được thì người đọc có thể đặt câu hỏi : vậy những văn bản khác thì sao ? (ở đây chúng tôi không bàn đến việc «*Toàn tập*» có nên bắt đầu in từ «Lời phát biểu tại Đại hội Tua» không?)

2. «*Gửi Chủ tịch đoàn Quốc tế Cộng sản*» (Hồ Chí Minh «*Toàn tập*», tập 1, tr 314-316).

Bản này, Bác đánh máy bằng chữ Pháp có chữ ký tay. Đây có lẽ là bản dịch sai và sửa chữa tùy tiện nhiều nhất. Chúng

tôi dựa vào bản gốc được chụp lại, có dấu và ngày nhận của Văn phòng Đoàn Chủ tịch Quốc tế Cộng sản, 2-3-1925, để kiểm tra :

Câu: « parmi quelques se trouve un qui a quitté le pays depuis une trentaine d'années ». « *Toàn tập* » dịch: « ... Trong số đó có một người đã xa rời xứ sở từ hai mươi năm nay ». Chữ « trentaines d'années » phải dịch là: « Ba mươi năm ». Chúng tôi hiểu rằng « ba mươi năm » là không đúng, « hai mươi năm » đúng hơn, ý nói nhà yêu nước Phan Bội Châu xuất dương từ 1905 đến lúc này là 20 năm. Nhưng người biên tập chỉ nên chú thích, không được sửa thẳng vào nguyên bản.

Câu « la prise de quelques fusils, et à la fuite de notre homme... ». « *Toàn tập* » dịch: « và sự thất bại của ông ta » là không đúng, phải dịch là « và... sự trốn chạy của người của chúng ta ».

Điểm b. « Après avoir voté pour ce plan, il m'a présenté un liste composé de 10 Annamites... ». « *Toàn tập* » dịch: « Sau khi đã tán thành kế hoạch này, ông ta đã đưa cho tôi bản danh sách của 14 người Việt Nam », bản dịch đã tự ý thêm 4 người, thành 14 người. Con số « 10 » hay « 14 » sẽ đặt ra cho những người nghiên cứu tìm hiểu xem tên những người đó là ai? Không thể 10 cũng được mà 14 cũng được.

CHÍNH PHỦ LÂM THỜI
DÂN CHỦ CỘNG HÒA VIỆT NAM

Các chiến sĩ cùng đồng bào Nam Bộ và phía nam Trung Bộ,

Từ ba tháng nay, các anh chị em đã đem xương máu ra để giữ lấy từng tấc đất của Tổ quốc.

Tôi cũng như bao nhiêu đồng bào ở Bắc Bộ và phía bắc Trung Bộ, đã bao nhiêu lần tức giận khi nghe bọn thực dân Pháp chà đạp lên miếng đất của ông cha ta, giết hại nòi giống ta; đã bao nhiêu lần phẫn khởi khi nghe những chiến công oanh liệt do những vị vô danh và hữu danh anh hùng của dân tộc tạo nên, đã bao nhiêu lần hồi hộp có thể khóc được trước những gương vô cùng hy sinh, vô cùng can đảm của những người con yêu của Tổ quốc. Do đó tôi càng tin chắc rằng với một quốc gia đã có những đứa con hy sinh như thế, nước ta nhất định không bị mất lại một lần nữa.

Câu: « Pour payer les frais, j'ai donné le reste de l'argent que vous m'aviez donné pour mon voyage (150) ».

« *Toàn tập* » dịch: « Để chi vào các phí tổn, tôi đã lấy số còn lại trong món tiền đi đường của các đồng chí đã cho tôi », bỏ đi « (150 USD) » (một trăm năm mươi đô la).

Trong bản dịch này của « *Toàn tập* » đã dùng đến 7 chữ « ông ta », trong báo cáo của Bác Hồ gửi Quốc tế Cộng sản nói về Phan Bội Châu. Chúng tôi cho rằng hoàn toàn không nên dịch như vậy. Phan Bội Châu là bậc cha, chú của Bác, là bạn của thân sinh Bác. Mặc dầu Phan có những nhận thức và hoạt động không tiến kịp với thời đại, nhưng Bác Hồ là người có lẽ, rất biết kính trọng bậc trên, không khi nào Người lại dùng lời lẽ thiếu lễ độ như vậy. Người dịch và ban biên tập « *Toàn tập* » đã dùng chữ nghĩa thiếu tế nhị làm cho người đọc hiểu sai về Bác, có thể gọi là khiếm lễ. Chữ Pháp dùng đại từ « il », chúng ta không nhất thiết phải dịch là « ông ta », mà có thể dịch là « ông » vẫn không sai nghĩa, lại đúng ý.

3. « *Toàn tập* » tập 4, tr 69 — 70: Chúng tôi xin ghi lại đây nguyên văn thư của Bác đề các bạn đối chiếu với bản in trong « *Toàn tập* », xem đã bị sai như thế nào :

Hà Nội, ngày 4 tháng 12 năm 1945

Trước ngày quang vinh của Tổ quốc, chúng ta còn phải chiến đấu nhiều. Chỉ có chiến đấu mới vượt được những trở lực, khó khăn; chỉ có chiến đấu mới tiến tới được đài vinh quang của Tổ quốc. Các bạn ở tiền tuyến không bao giờ có độc, vì có cả một khối toàn dân đoàn kết làm hậu thuẫn cho mình. Phần thắng lợi cuối cùng nhất định về ta,

Chào quyết thắng

Chủ tịch Chính phủ Lâm thời

HỒ CHÍ MINH

4. Trên đây là 3 thí dụ về văn xuôi,

Về văn vần cũng bị sửa khá nhiều, không đúng với nguyên bản đã được Bác cho đăng báo.

Trên đây chỉ đưa ra mấy dẫn chứng làm thí dụ. Chúng tôi chưa biết hết, nhưng có thể tính ra ít nhất phải *trên 1000*. Biết bao nhiêu văn bản mà chúng tôi chưa được biết, còn sai những gì?

Trách nhiệm đó đối với lịch sử thuộc về ai, cần phải tìm và kết luận rõ ràng;

đồng thời các cơ quan có trách nhiệm cần nghiêm khắc kiểm tra, đối chiếu, có kế hoạch đính chính và thông báo như thế nào để cho bạn đọc, nhất là cho **những** người nghiên cứu không tiếp tục sử dụng các văn bản có sai lầm như từ **trước** đến nay. Đó là điều mong muốn tha thiết của chúng tôi, là biểu thị sự kính trọng và lòng trung thực của chúng tôi đối với Bác Hồ kính yêu.

2-1-1990

ĐỌC LẠI BỨC THƯ...

(Tiếp theo trang 56)

(7) Trong bài nói chuyện ở buổi lễ bế mạc tại Đại hội thành lập Mặt trận Tổ quốc VN, ngày 10-9-1955, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đánh giá cao sự đóng góp to lớn của Mặt trận dân tộc thống nhất trong cách mạng VN trước đây cũng như nêu lên nhiệm vụ vẻ vang của Mặt trận là sẽ góp phần vào sự nghiệp cách mạng chung của cả nước, để xây dựng một nước VN hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ, giàu mạnh. Người nói: «Lịch sử trong những năm qua đã tỏ rõ lực lượng đoàn kết của nhân dân ta là vô địch và Mặt trận dân tộc thống nhất đã nhiều lần thắng lợi.

Mặt trận VM đã giúp cho Cách mạng Tháng Tám thành công. Mặt trận thống nhất VM – Liên Việt đã giúp cho kháng chiến thắng lợi.

Chúng ta có thể tin chắc rằng với sự cố gắng của mọi người và sự ủng hộ của toàn dân, Mặt trận Tổ quốc sẽ làm tròn nhiệm vụ vẻ vang là giúp xây dựng một nước VN hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh». (Xem: Hồ Chí Minh – «Toàn tập», tập 7, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr 332).

VỀ Ý NGHĨA NHỮNG ĐOẠN TRÍCH TRONG «TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP» CỦA HỒ CHỦ TỊCH

NGUYỄN ĐÌNH LỄ

Từ khi bản Tuyên ngôn Độc lập của nước VNDCCH được Chủ tịch Hồ Chí Minh công bố ngày 2-9-1945 đến nay đã có không ít công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đề cập tới những đoạn trích trong bản Tuyên ngôn này. Gần đây Trần Cư viết bài «Tầm nhìn chiến lược của Bác Hồ trong Tuyên ngôn Độc lập», đăng ở tạp chí «Nghiên cứu lịch sử quân sự», số 18, tháng 9-1985, cũng bàn đến vấn đề trên. Sau đó Trịnh Vương Hồng viết bài «Mấy ý kiến nhỏ góp vào bài «Tầm nhìn chiến lược của Bác Hồ trong Tuyên ngôn Độc lập» trên Tạp chí «Lịch sử quân sự», số 4, tháng 4-1986.

Trong bài viết này, chúng tôi xin phép trao đổi thêm vài suy nghĩ của mình với hai tác giả về vấn đề đã nêu.

Trong bài viết, tác giả Trần Cư nhận định rằng Bác Hồ đã sớm nhìn thấy đế quốc Mỹ sớm muộn sẽ trở thành kẻ thù trực tiếp của chúng ta. Cách mạng Tháng Tám thành công là một dịp cấp bách để đế quốc Mỹ lợi dụng, tìm cách can thiệp vào nước ta dưới một hình thức nào đó. Vì thế theo tác giả: «Vậy thì phải tấn công nó, ngay trong khi viết bản Tuyên ngôn này, ngay trong bản Tuyên ngôn này, bằng bản Tuyên ngôn này»⁽¹⁾.

Trần Cư cho rằng việc Bác Hồ trích dẫn một câu nói bất hủ trong bản Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ để đưa vào phần mở đầu của bản Tuyên ngôn Độc lập của nước VNDCCH là «một đòn gậy ông đập lưng ông» tuyệt diệu, xứng danh một chiến sĩ quốc tế kiệt xuất

chống thực dân, nắm rất chắc, rất tinh, rất thạo kho vũ khí của mình, và biết tung ra đánh cho đối phương những đòn rất trúng, rất nhanh, rất ngoạn mục, rất đích đáng vào kẻ thù đích đáng»⁽²⁾.

Còn đế quốc Pháp đang là kẻ thù trực tiếp của nhân dân ta, song chúng đã phụ thuộc vào đế quốc Mỹ. «Vậy phải tiếp tục nọc nó ra mà đánh đòn, không thể tha thứ được»⁽³⁾. Và «có lẽ không gì hợp hơn là đánh thực dân Pháp cũng bằng ngọn roi đã đánh đế quốc Mỹ, quan thầy của hần lúc này»⁽⁴⁾, tức là chỉ việc Bác Hồ đã trích dẫn một câu nói trong bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền 1791 nổi tiếng của Cách mạng Pháp để đưa vào Tuyên ngôn Độc lập của nước ta dạng «đánh thực dân Pháp» như đã «đánh đế quốc Mỹ». Tác giả hào hứng viết tiếp: «Ngọn roi vung lên rồi hạ xuống càng thông thả, trang trọng bao nhiêu thì các đối phương càng đau đớn bấy nhiêu trong không khí long trọng, trang nghiêm, trong khi cụ Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng trang trọng không hề nhếch một nụ cười»⁽⁵⁾.

Có đúng là Bác Hồ đã «đánh đòn» đế quốc Mỹ và thực dân Pháp trong bản Tuyên ngôn Độc lập của nước VNDCCH hay không? Chúng ta hãy cùng đứng trên góc độ lịch sử để xem xét.

Ngay khi cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai đang tiếp diễn, các cường quốc, nhất là Mỹ, Pháp, Anh đã chú ý tới vấn đề Đông Dương. Ngày 25-7-1940, khi biết ý đồ chiếm Đông Dương của Nhật, Tổng thống Mỹ Rudoven (F. D.

Roosevelt) đã phản ứng bằng cách tuyên bố tất cả mọi việc xuất khẩu dầu lửa và kim loại thưa của Mỹ phải được phép của chính phủ. Việc «cấm vận» này thực tế chỉ áp dụng đối với nhiên liệu máy bay, dầu mỏ và các loại sắt thép cao cấp; nhưng nó có tác dụng rất lớn về mặt tâm lý trên phạm vi thế giới.

Tháng 3-1941, trong buổi tiếp Ngoại trưởng Anh Eden (A. Eden), Tổng thống Mỹ Roosevelt đã bàn đến ý đồ về sự thiết lập «chế độ ủy trị» ở Đông Dương sau chiến tranh. Mấy tháng sau, tại Hội nghị Têhêrăng (Téhéran) (11-1943), các nhà lãnh đạo cao cấp Mỹ, Liên Xô, Anh là Roosevelt, Stalin (Staline) Sôcsin (W. Churchill) đã bàn đến tương lai của Đông Dương. Quan điểm của Tổng thống Mỹ là Đồng minh không nên giúp Pháp trở lại nắm lại quyền kiểm soát ở Đông Dương. Nhưng Sôcsin đã ủng hộ Pháp. Tiếp đó, tại Hội nghị Ianta (Yalta) (2-1945), Roosevelt đã đưa ra sự thay đổi cuối cùng trong kế hoạch thiết lập sự «ủy trị» ở Đông Dương. Ông ta yêu cầu thiết lập một Hội đồng Quản trị gồm một đại biểu của Pháp, một hoặc hai đại biểu người Đông Dương, một đại biểu người Philippin, một đại biểu Trung Quốc và một đại biểu Liên Xô. Nhưng Sôcsin không tán thành. Vì cần có sự ủng hộ của Sôcsin trong những vấn đề khác nữa nên Roosevelt không theo đuổi chủ đề Đông Dương thêm nữa. Khi Truman (H. S. Truman) lên thay Roosevelt, quan điểm của Mỹ về vấn đề Đông Dương đã ngã theo lập trường của Anh, ví như Mỹ giải thể tổ chức OSS, một tổ chức của sĩ quan Mỹ đôi khi ngăn cản hoạt động của quan chức Pháp⁽⁶⁾.

Rõ ràng là thái độ của Mỹ về vấn đề Đông Dương đã thay đổi theo chiều hướng phản động hơn. Nhưng cho đến trước khi Việt Nam tuyên bố độc lập, Mỹ vẫn còn muốn tranh thủ chúng ta. Dần dần phái bộ Mỹ ở Hà Nội nhận ra chúng ta không phải là những người «quốc gia» thân phương Tây như chúng chờ đợi. Mác Luyơ (M. Lure) đã ra

lệnh cho các sĩ quan Mỹ ở Hà Nội không được tham dự vào những cuộc hội họp đông người do VM tổ chức. Nhiều toán người Mỹ khác lục tục đến. Chúng viện cớ là đến hỏi cung bọn tù binh Nhật và tìm xác người Mỹ chết trong chiến tranh. Nhưng thực ra chúng tìm cách thăm dò tình hình chính trị của nước ta, nghiên cứu các đường giao thông chiến lược, những sân bay, bến cảng và cùng với quân Tưởng tích cực giúp đỡ Pháp hơn nữa⁽⁷⁾.

Còn về phía Pháp, sau khi chính phủ Cộng hòa Lâm thời thành lập, De Gaulle (Ch. De. Gaulle) vẫn tiếp tục theo đuổi chính sách thực dân như cũ ở Đông Dương. Ngày 30-1-1944, tại Hội nghị Bradavin (Brazzaville), René Pléven (René Pléven), đại diện cho chính phủ Cộng hòa Lâm thời Pháp tuyên bố: «Nhân dân ở hải ngoại đều nên biết rằng không có vấn đề độc lập nào khác, mà chỉ có vấn đề độc lập của nước Pháp mà thôi»⁽⁸⁾. Ngày 9-3-1945, Nhật lật đổ bộ máy cai trị của Toàn quyền Pháp Decoux (J. Decoux), nắm mọi quyền hành ở Đông Dương, dựng lên chính phủ bù nhìn thân Nhật Trần Trọng Kim. Được tin ấy, ngày 24-3-1945 chính phủ của «Nước Pháp mới» công bố văn bản về vấn đề Đông Dương vẫn theo tinh thần của Hội nghị Bradavin (30-1-1944). Theo bản Tuyên bố này, «Đông Dương sẽ trở thành một liên bang gồm 5 «nước» khác nhau (ngoài Lào, Campuchia ra, chúng chia VN ra làm 3 nước Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ). Các nước này sẽ được hưởng một chế độ gọi là «chế độ tự trị ở bên trong». Liên bang đó sẽ có một chính phủ liên bang, đứng đầu là một «quan Toàn quyền» đại diện cho nước Pháp, có cả quyền hành pháp lẫn quyền lập pháp»⁽⁹⁾.

Tháng 8-1944, Paris (Paris) được giải phóng. Chính phủ của những người kháng chiến Pháp bèn ra lệnh tổ chức một đạo quân viễn chinh do Locléc (Leclerc) chỉ huy sang Đông Dương. Ngày 24-8-1945,

lại Oa-sinh-ton (Washington) Đồng minh tuyên bố: «nước Pháp sẽ lập lại chủ quyền của mình ở Đông Dương»⁽¹⁰⁾. Cuối tháng 9-1945, một bộ phận của đạo quân viễn chinh Pháp, được sự đồng tình của Anh, đã đổ bộ vào Sài Gòn. Đứng trước sự việc đã rồi là Nhật đã đầu hàng Đồng minh vô điều kiện, chính quyền trong cả nước VN đã vào tay VM; với sự giúp sức của quân Anh ở miền Nam VN, quân Pháp bắt tay ngay vào thực hiện ý đồ xâm lược của chúng.

Về phía ta, «từ cuối năm 1941 và đầu năm 1942, nhiều thông báo, chỉ thị của Đảng đã bắt đầu nêu lên những sách lược đối với Anh – Mỹ – Trung Hoa, và những thuận lợi, khó khăn khi quân Đồng minh kéo vào»⁽¹¹⁾. Đặc biệt là trong Nghị quyết Hội nghị toàn quốc Đảng Cộng sản Đông Dương (ngày 14 – 15-8-1945), Đảng ta đã nêu rõ chủ trương, sách lược của Đảng trong thời gian tới: «Đối với quân Đồng minh vào nước ta, trong lúc đợi chỉ thị cụ thể của Đảng, phải tránh xung đột quân sự»⁽¹²⁾; «Đối với quân Mỹ – Anh – Trung Quốc vào nước ta thì trong lúc đợi chỉ thị của Đảng, tránh xung đột, giao thiệp thân thiện»⁽¹³⁾.

Về vấn đề ngoại giao, Đảng ta nhận định chúng ta phải biết lợi dụng mâu thuẫn giữa hai phe Đồng minh Anh – Pháp và Mỹ – Trung Quốc về vấn đề Đông Dương. «Chính sách của chúng ta là phải tránh cái trường hợp một mình đối phó với nhiều lực lượng Đồng minh (Trung Quốc, Pháp, Anh, Mỹ) tràn vào nước ta và đặt chính phủ của Pháp Đông-gôn hay một chính phủ bù nhìn khác trái với ý nguyện dân tộc»⁽¹⁴⁾. «Bởi vậy cần tranh thủ sự đồng tình của Liên Xô và Mỹ chống lại mưu mô của Pháp định khôi phục lại địa vị cũ ở Đông Dương và mưu mô của một số quân phiệt Trung Quốc định chiếm nước ta»⁽¹⁵⁾.

Về hành động, đối với Mỹ, chúng ta đã giao thiệp từ sớm, ngay trong khi chiến tranh thế giới lần thứ hai đang tiếp diễn. Chúng ta với tư cách là «đứng về phe Đồng minh chống phát xít» đã quan hệ

với Mỹ, là một trong các nước Đồng minh đang tiến hành cuộc chiến tranh chống lại phe Trục. Chúng ta đã giúp đỡ Trung úy Sao, phi công Mỹ bị nạn ở Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh đi Trung Quốc, thương lượng với phái bộ Đồng Minh ở đây, do Mỹ đại diện, đề bàn về việc VM phối hợp với quân Đồng minh khi họ đổ bộ vào Đông Dương đánh Nhật.

Đối với Pháp, «trước ngày 9-3, biết bao lần VN đã kêu gọi người Pháp liên minh để chống Nhật. Bọn thực dân Pháp đã không đáp ứng, lại thắng tay khủng bố VM hơn nữa. Thậm chí đến khi tháo chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đồng tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng. Tuy vậy đối với người Pháp, đồng bào ta vẫn giữ một thái độ khoan hồng và nhân đạo. Sau cuộc biến động ngày 9-3, VM đã giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên thùy, lại cứu cho nhiều người Pháp ra khỏi nhà giam Nhật và bảo vệ tính mạng và tài sản của họ»⁽¹⁶⁾.

Như vậy là trước thời điểm Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập, ý đồ của Mỹ và Pháp đối với vấn đề Đông Dương có khác nhau. Do đó sách lược của Đảng ta đối với Mỹ khác đối với Pháp, chứ không phải «đánh thực dân Pháp cũng bằng ngọn roi đã đánh đế quốc Mỹ». Nội dung của bản Tuyên ngôn Độc lập do Chủ tịch Hồ Chí Minh soạn thảo đã quán triệt tinh thần Nghị quyết Hội nghị toàn quốc Đảng Cộng sản Đông Dương (14, 15-8-1945) nên không thể có sự «đánh đòn» đối với Mỹ, mà là «giao thiệp thân thiện». Nhà nước VNDCCH mới ra đời cần tranh thủ sự công nhận của các nước Đồng minh và các nước khác trên thế giới. Chúng ta mong muốn đặt quan hệ hữu nghị với những nước tôn trọng quyền độc lập, tự chủ của ta. Khẩu hiệu đấu tranh lớn của chúng ta lúc này là: – Phản đối xâm lược – Hoàn toàn độc lập – Chính quyền nhân dân; như Nghị quyết của Hội nghị toàn quốc Đảng Cộng sản Đông Dương, tháng 8 – 1945 đã nêu⁽¹⁷⁾.

40 năm sau, vào tháng 10-1985, khi tiếp các nhà kinh doanh Mỹ sang thăm VN. Chủ tịch HĐBT Phạm Văn Đồng đã nhắc lại với họ: « Tôi cần nói rõ rằng nhân dân VN muốn có quan hệ nhiều mặt với nhân dân Mỹ. Đáng lẽ việc này phải làm từ lâu rồi. Các ông hãy nhớ lại rằng chúng ta đã có cơ hội để thực hiện điều này từ năm 1945. Đó là cơ hội mà các ông đã bỏ lỡ » (18).

Trong quan hệ với Pháp, nếu chúng ta xem xét thêm những sự kiện diễn ra sau ngày 2-9-1945 càng củng cố thêm nhận định trên. Thật vậy, mặc dù thực dân Pháp càng ngày càng có những hành động xâm lược nước ta một cách trắng trợn hơn, Đảng ta vẫn kiên trì thương lượng và nhân nhượng chúng. Điều đó được thể hiện ở việc chúng ta ký Hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946, ở những quan điểm của chúng ta ở Hội nghị Fontenay-le-Peuple (Fontainebleau), và việc Hồ Chủ tịch ký Tạm ước ngày 14-9-1946. Chỉ đến khi thực dân Pháp tiếp tục lấn tới, chúng ta không thể nhân nhượng chúng thêm được nữa, Hồ Chủ tịch mới kêu gọi đồng bào cả nước đứng lên chống giặc; và từ đó chúng ta mới « đánh đòn » thực dân Pháp: « Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta đã nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta một lần nữa.

... Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc, hễ là người VN thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp, cứu Tổ quốc » (19).

Bây giờ chúng tôi xin trao đổi một số ý kiến với tác giả Trịnh Vương Hồng. Trong bài viết, tác giả đã nêu lên ba lần Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng bản Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ. Với đoạn trích trong cuốn « Đường cách mạng », Trịnh Vương Hồng phân tích như sau: « Lời trích Tuyên ngôn Độc lập Mỹ ở đây có hiệu lực như là một

lời kêu gọi, cổ vũ nhân dân ta có ý thức về quyền lợi của mình mà đứng lên đấu tranh cứu nước, cứu nhà » (20).

Theo chúng tôi, muốn hiểu đúng ý nghĩa đoạn trích này, chúng ta phải xem mục đích của cuốn sách là gì? viết cho đối tượng lúc đó là ai? « Đường cách mạng » là một cuốn sách gồm những bài giảng của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại các lớp huấn luyện chính trị cho cán bộ của VNTNCMĐCH do Người tổ chức tại Quảng Châu (Trung Quốc) trong những năm 1925 – 1928. Các lớp huấn luyện chính trị này nhằm truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng và phương pháp cách mạng cho những người cách mạng VN thấm nhuần và đi vào hoạt động trong phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta theo một đường lối cứu nước mới. Vì thế đoạn trích Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ ở đây không nhằm kêu gọi, và vì thế không « có hiệu lực như là một lời kêu gọi » đối với quần đại chúng nhân dân để họ « đứng lên đấu tranh cứu nước, cứu nhà »; mà nó chỉ có ý nghĩa rằng mặc dù Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ hay như vậy, nhưng « cách mệnh Mỹ là cách mệnh tư bản, mà cách mệnh tư bản là chưa phải cách mệnh đến nơi », nên « công nông Mỹ vẫn cực khổ, vẫn lo tính cách mệnh lần thứ hai ». Vì thế Chủ tịch Hồ Chí Minh đúc rút kinh nghiệm lịch sử của Cách mạng Mỹ để chỉ cho những người cách mạng VN thấy rõ là chúng ta phải làm cách mạng triệt để « quyền giao cho dân chúng số nhiều, chứ để trong tay một bọn ít người. Thế mới khỏi hy sinh nhiều lần, thế dân chúng mới được hạnh phúc » (21).

Còn về đoạn trích Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ trong Tuyên ngôn Độc lập của nước VNDCCH ngày 2-9-1945, tác giả Trịnh Vương Hồng viết: « Hiệu lực của câu trích dẫn và lời giải thích này khẳng định về mặt pháp lý là « Những lẽ phải không ai chối cãi được » đã ghi trong Tuyên ngôn Độc lập Mỹ và Tuyên ngôn Nhân quyền của Pháp » (22) Theo

ý kiến chúng tôi, Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ và Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp, bản thân chúng không phải là văn bản pháp lý của Pháp, Mỹ hoặc của quốc tế. Vì thế không có khả năng vị Chủ tịch nước VNDCCH sử dụng chúng để « khẳng định về mặt pháp lý » như tác giả đã nêu trên.

Vậy ý nghĩa của những đoạn trích trong Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ và Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp mà Bác Hồ đưa vào Tuyên ngôn Độc lập của nước VNDCCH là gì ? Theo chúng tôi, điều đó được Chủ tịch Hồ Chí Minh viết rõ trong Tuyên ngôn: « Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được »⁽²³⁾. Đưa ra « những lẽ phải » trên đề Chủ tịch Hồ Chí Minh phê phán sự bịp bợm và những hành động phi nghĩa, vô nhân đạo của bọn thực dân Pháp đối với nhân dân ta trong gần một thế kỷ nay: « Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động

của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa »⁽²⁴⁾.

Ngoài ý nghĩa đó, chúng ta có thể suy luận thêm rằng: Qua việc Chủ tịch Hồ Chí Minh trích dẫn tư tưởng bất hủ của Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ và Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp, để nói lên việc làm chính nghĩa của nhân dân ta, để tranh thủ sự công nhận nền độc lập của dân tộc VN của các nước Đồng minh đã tham gia các Hội nghị quốc tế Têhêrăng và Cựu Kim Sơn (San Fransisco), trong đó có Mỹ; để tranh thủ sự đồng tình và sự ủng hộ của nhân dân thế giới, đặc biệt là của nhân dân Pháp và nhân dân Mỹ, những dân tộc có truyền thống cách mạng vẻ vang và đã cống hiến cho nhân loại những giá trị tư tưởng bất diệt. Lịch sử cuộc kháng chiến chống Pháp và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta trong những năm sau này đã chứng minh điều đó.

Trên đây là một số ý kiến nhỏ mà chúng tôi mạnh dạn trao đổi. Nếu có điều gì thiếu sót, mong hai tác giả và bạn đọc lượng thứ.

Chú thích.

(1) (2) (3) (4) (5) Tạp chí « Nghiên cứu lịch sử quân sự » số 18, tháng 9-1985, tr. 30, 31, 32, 33, 35.

(6) Xem; Pitơ A. Pulơ - « Nước Mỹ và Đông Dương từ Rudoven đến Níchxơn », Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội 1986, tr. 10-26.

(7) (9) (11) Võ Nguyên Giáp - « Những năm tháng không thể nào quên », Nxb QĐND, Hà Nội 1974, tr. 63, 19, 69

(8) (10) Trích theo Alain Ruscio - « Les Communistes français et la guerre d'Indochine 1944-1954 », L' Harmattan, Paris 1985, p. 73, 74

(12) (13) (14) (15) « Văn kiện Đảng 1930-1945 », tập III, BNCLSD T.Ư xb, Hà Nội, 1978, tr. 415, 416, 416-417.

(16) (17) (23) (24) Hồ Chí Minh - « Toàn tập », tập 3, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1983, tr. 385, 383

(18) Báo Nhân dân, số 11475, ngày 3-12-1985,

(19) « Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch », tập I, Nxb Sự thật, Hà Nội 1956, tr. 105.

(20) (22) Tạp chí « Lịch sử quân sự » số 4, 4-1986, tr. 45-46.

(21) Hồ Chí Minh - « Toàn tập », tập 2, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1981, tr. tr. 192.

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH QUA Ý KIẾN CỦA MỘT SỐ CHÍNH KHÁCH PHƯƠNG TÂY

NGUYỄN CHƯƠNG

(Sưu tầm, tuyển chọn, dịch)

I – Chủ tịch Hồ Chí Minh, một nhà yêu nước vĩ đại.

« Cuối cùng (22-8-1945), Sainteny theo Thiếu tá Patti (Mỹ) từ Côn Minh (Vân Nam, Trung Quốc) đến Hà Nội và gặp gỡ một số người, tất cả mọi việc đều dẫn dắt tôi đến với cụ Hồ Chí Minh, đó là con người mà chúng ta cần phải gặp, chúng ta phải thương lượng với con người ấy, con người mà tướng Alessandri, Ủy viên quân sự ở miền Bắc Đông Dương, và Pignon, Cố vấn chính trị, trong một bức điện gửi cho Sainteny đóng ở Chandernagor (tô giới của Pháp ở Ấn Độ – NC) đã mô tả là một nhân vật cương nghị và đáng kính ».

« Ngay trong lần gặp gỡ đầu tiên, ngày 15-10-1945, tôi đã khẳng định một cách vững chắc, cũng như Alessandri và Pignon, rằng cụ Hồ Chí Minh là một nhân vật hạng nhất, chẳng bao lâu sẽ nổi bật lên ở mặt trước của sân khấu chính trị châu Á ».

(Sainteny – « *Đôi mắt với Hồ Chí Minh* », tr. 63, 65).

« Ngày nay, đầy dạn kinh nghiệm và trưởng thành, ngồi vào bàn thương lượng đối mặt với người khổng lồ Mỹ, họ đã làm sáng tỏ một luận điểm của Voltaire là « Nhà chính trị » thực sự xứng đáng với tên gọi này, là người biết chơi và dần dà cuối cùng là người chiến thắng ».

« Hồ Chí Minh, từ buổi bình minh của cuộc cách mạng Việt Nam, đáp ứng hoàn toàn đầy đủ định nghĩa này. Người chịu chơi, người thắng cuộc, hai danh từ cơ bản này thích hợp với Cụ một cách

tuyệt vời. Hôm nay, Cụ tượng trưng cho sự thắng lợi của cả một dân tộc đấu tranh cho sự tự do của mình. Ngày mai, có lẽ Cụ lại tượng trưng cho sự đắc thắng của những người bị chinh phục nổi dậy chống lại ách thống trị của « những kẻ có quyền thế hùng mạnh nhất thế gian ».

« Trong suốt cuộc chiến tranh chống Pháp, Cụ tượng trưng cho tinh thần kháng chiến, hình ảnh Cụ ở khắp mọi nơi, mọi chốn. Ẩn mình trong rừng rậm, đi từ căn cứ này đến căn cứ khác, không hề biết mệt, Cụ cuốn hút mọi người bằng một đức tin trọn vẹn, một uy tín tinh thần ngày càng tăng. Những trực giác của Cụ trước mọi vấn đề biểu hiện hết sức rõ ràng những điềm rục rờ nhất của một trí tuệ sáng ngời. Đồng bào của Cụ gọi Cụ là « người Cha đáng kính của Tổ quốc VN ». Là « một con người trong những con người », Cụ dẫn dắt cả một dân tộc đi theo con đường của mình, bởi vì kiến thức của Cụ sâu rộng, triết lý của Cụ trong sáng và tấm gương của Cụ đầy phẩm cách thực sự.

« Chống lại chú Sam, Bác Hồ, với một sự bình tĩnh phi thường, với giọng nói đôi khi giống kiểu Churchill (chính khách, Thủ tướng nước Anh. NC), đã dẫn dắt nhân dân của mình, nam giới cũng như phụ nữ, các cháu thanh niên của Cụ đi vào nước sôi, lửa bỏng. Cụ kêu gọi phải kháng chiến toàn diện : « Có súng dùng súng, không có súng, dùng cuốc, thuổng, gậy gộc » Tất cả mọi người, trong mọi lúc, trong bất cứ hoàn cảnh nào, đều sẵn sàng hy sinh thân mình trong cuộc chiến đấu kinh khủng nhất chưa từng thấy ».

(Gabriel Bonnet — (Đại tá ở Bộ Thuộc địa Pháp, năm 1946 đã gặp Hồ Chủ tịch ở Pháp — NC). «Cuộc chiến tranh cách mạng của Việt Nam. Lịch sử, những kỹ thuật và bài học của cuộc chiến tranh Mỹ — Việt Nam». Payot, Paris, 1959, tr.34 — 37).

«... Từ đó, tôi nhớ lại câu nói của Cụ với Moutet, (Bộ trưởng Bộ Thuộc địa của chính phủ Pháp. NC), trong bữa ăn ở nhà tôi: «Nếu cần phải chiến đấu, chúng tôi sẽ chiến đấu. Các ông sẽ giết chết của tôi mười người, trong khi chúng tôi giết chết của các ông một người, cuối cùng các ông sẽ phải nản chí».

«Giọng nói của Cụ, sự thành thật của Cụ, cho đến sự mảnh dẻ của thân hình và sự nhún nhường trong thái độ của Cụ lúc bấy giờ hoàn toàn không hề chứa đựng chút gì có tính cách tác động về mặt tâm lý hay đe dọa. Cụ nhấn mạnh đến những khó khăn cần phải khắc phục, nếu cần thì làm cho chúng tăng thêm, và Cụ càng có thêm sức thuyết phục. Nhưng qua ánh mắt sáng ngời biểu hiện ý chí bất khuất của Cụ, người ta hiểu rằng Cụ sẽ không lùi bước trước bất cứ cái gì dễ chiến thắng, khi Cụ kết luận và nói tiếp: «Cuối cùng tôi sẽ là người thắng cuộc».

«Bằng những lời lẽ mà Cụ cố làm cho nhẹ nhõm bớt đi, người chiến sĩ già ấy giải thích cho tôi lý lẽ của niềm tin và sự tất thắng. Niềm tin ấy là dựa trên sự khẳng định rằng nước Mỹ, cũng như những tên «xâm lược» khác sẽ phải nản lòng, và dựa vào niềm tin sắt đá rằng dân tộc Việt Nam có đủ sức chịu đựng gánh nặng của cuộc chiến tranh này trong thời gian cần thiết, dù có lâu dài đến bao nhiêu đi nữa.

«Tôi hiểu rằng Cụ chắc chắn có lý nếu địch thủ của Cụ giữ nguyên sức ép như hiện nay, nhưng nếu họ ném vào cuộc chiến này một tiềm lực chiến đấu lớn thì tình thế sẽ thay đổi hẳn. Tức thì cái quyết tâm đã từng nung nấu trong lòng Cụ trong suốt ba

chục năm trước đây khi Cụ đề cập với tôi khả năng về cuộc chiến tranh Pháp — Việt lại vang lên trong giọng nói của Cụ. Với giọng nói trang nghiêm mà bình thản — đối với tôi là điều thực sự kinh hoàng — Cụ bảo: «Chúng tôi biết rõ sức mạnh của kẻ thù của chúng tôi, chúng tôi biết rằng người Mỹ, nếu họ muốn, họ có thể san bằng thành phố này (Hà Nội) cũng như họ có thể san bằng những thành phố chủ chốt của Bắc Bộ: Hải Phòng, Nam Định, Bắc Ninh và tất cả các thành phố khác; chúng tôi đã chờ đợi một tình hình như thế, và lại chúng tôi đã chuẩn bị sẵn sàng, nhưng điều đó không hề mảy may làm suy yếu ý chí chiến đấu đến cùng của chúng tôi. Ngài biết đấy, chúng tôi đã có kinh nghiệm và các ngài cũng đã biết sự việc kết thúc như thế nào». Trong việc âm chỉ chiến thắng của Cụ đối với chúng ta, Cụ không hề có ý mỉa mai, cay độc, cũng không có chút khoe khoang nào mà chỉ là nhắc lại một việc đã xảy ra để chứng minh cho lòng tin của Cụ mà thôi».

(Jean Sainteny, sđd, tr. 106, 189)

«Vài tuần sau đó, vào tháng 6-1946, trong đợt tôi tháp tùng Cụ sang Pháp, nơi Cụ sẽ tham dự Hội nghị Fontainebleau, cụ Hồ đã tâm sự với tôi: «Chúng tôi phải bắt đầu từ con số không, bắt đầu từ mảnh đất tro bụi bảo vệ linh hồn của tổ tiên và đất nước chúng tôi, chính từ mảnh đất ấy, chúng tôi đã rút ra được tinh thần trong sáng của cuộc Cách mạng của chúng tôi, sau khi rửa sạch quá khứ... Thừa Tướng quân, không nên biến Nam Kỳ thành một xứ Alsace — Lorraine mới, nếu không chúng ta sẽ đi đến một cuộc «Chiến tranh Trăm Năm». (Raoul Salan. «Đồng Dương đỏ. Sự nghiệp của Hồ Chí Minh». Presses de la Cité, Paris, 1975, tr 16).

«... Lịch sử sẽ ghi lại, thừa nhận sự kiên cường mà suốt cả cuộc đời của mình, trong tình trạng mong manh của một người luôn luôn bị truy nã, ông luôn luôn giữ vững cho mình là một người Annam

yêu nước. Nguyễn Ái Quốc đã truyền lại cho vị Chủ tịch tương lai Hồ Chí Minh sức mạnh của một quá khứ toàn tâm toàn ý hiến dâng cho Tổ quốc, không bị ảnh hưởng ngoại lai ràng buộc. Cụ đầu có ý định tiến vào Hà Nội với các chiến hữu của mình và xây dựng một nước Việt Nam thực sự độc lập để rồi lại phải tuân theo ý muốn của các nước lân bang».

(Paul Mus. «Ở đất nước Việt Nam». Trung tâm nghiên cứu chính sách đối ngoại, Paris, 1946, tr. 42).

«Cụ thuộc vào loại những con người khá hiếm hoi, mà cuộc đời chỉ có ý nghĩa nếu nó góp phần thúc đẩy cuộc đấu tranh không khoan nhượng của chính nghĩa chống bất công, của hòa bình chống chiến tranh, của sự mừng vui chống đau khổ, của những người yếu chống lại kẻ mạnh. Cụ thuộc vào loại những con người mà cuộc sống cá nhân không có tí nghĩa lý gì đối với cuộc sống của những người khác. Tất cả cuộc đời của mình, Cụ Hồ cống hiến cho một mục đích duy nhất: giải phóng Tổ quốc. Nung nấu bởi lòng tin không gì lay chuyển được ấy, đối với Cụ, những gian lao, những trở ngại tất yếu phải gặp trong cuộc đấu tranh, chỉ là những thử thách phải vượt qua bằng bất cứ giá nào, không bao giờ lùi bước, không bao giờ nản lòng. Là nhà yêu nước, nhà hiền triết, người vô sản, cuộc sống chỉ có ý nghĩa trong ngọn lửa đấu tranh. Và cuộc đấu tranh mà Cụ tiến hành là một cuộc đấu tranh thường xuyên, liên tục».

(Rachid Benattig. «Cuộc trường chinh của Bác Hồ». Báo Algérie Actualités. 7-3-1969, tr. 9. «Thư mục Hồ Chí Minh» của Thư viện Khoa học xã hội, tập VI, tr. 743).

«Sự tỏa sáng của nhà lãnh đạo đáng kính trọng, mà tính khiêm tốn có tính cách truyền thuyết càng làm tăng thêm tầm vóc đặc biệt, rục rịch đến nỗi những kẻ thù chính trị của mình — trừ một vài trường hợp rất hiếm — cũng phải tỏ lòng khâm phục. Con người đầy đức tính và cả cuộc đời đầy anh minh, trong sáng

và nghị lực ấy, chỉ có một tham vọng là tự do và hạnh phúc của nhân dân mình».

(Trích bài «Cái chết của Hồ Chí Minh». Écho du Contre-La Marseillaise, 1969, tr. 9. Thư mục — nt, tr. 760).

«Làm cách mạng. Cụ hoàn toàn là nhà cách mạng với đầy đủ ý nghĩa của từ này và Cụ mưu tìm bản sắc của dân tộc mình hơn là sự phong lưu, phú quý cho bản thân» («Tình hữu nghị keo sơn». Phỏng vấn tướng Vallauy, của tạp chí Planète, số 15, tháng 3-1970, số chuyên đề về Hồ Chí Minh, tr. 40).

II — Chủ tịch Hồ Chí Minh, một chiến sĩ quốc tế kiên cường.

«... Những người khác, trong đó có Dimitrov, Roy, Boukharine, Li Lisan, Radek, Knusinen và Staline đều đồng ý với ông, đều nhận thức rằng ông không những là người chủ trương giải phóng các thuộc địa mà còn là con người hành động xúc tác những nguyện vọng cách mạng của các dân tộc thuộc địa, một nhân vật mà Quốc tế III đang cần hơn bao giờ hết».

«... Công trình phân tích về thuộc địa của Hồ Chí Minh vượt xa tất cả những gì mà cho tới lúc bấy giờ những nhà lý luận mácxít đã nói... Giống như ở thế kỷ trước, José Marty, nhà cách mạng lớn Cuba đã là một người mácxít — leninist đầy sức thuyết phục trước khi đọc Mác và chưa hề biết rằng một người Nga tên gọi Lênin sẽ khuấy động thế kỷ XX bằng chủ nghĩa duy vật của mình. Hồ Chí Minh đã soạn thảo một loạt lý luận đầy uy tín không thể chối cãi được nhằm giải phóng người dân thuộc địa bị áp bức».

«... Qua sự phân tích tỉ mỉ trên đây, ta thấy rằng công trình cách mạng của Hồ Chí Minh là khá to lớn, mặc dù ông không tự nhận mình là nhà lý luận. Trong suốt đời mình, ông khinh ghét việc đối lốt nhà thuyết giáo chủ nghĩa Mác-Lênin. Hồ Chí Minh là một lãnh tụ kiệt xuất.

một chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế».

(Tập chí *Planète*, đd, tr. 126, 130, 135)

«Cụ đã kết hợp chặt chẽ tinh thần yêu nước nồng nàn với tinh thần quốc tế cao quý. Cụ đã kết hợp cuộc đấu tranh cứu nước của nhân dân Việt Nam với các lực lượng cách mạng chủ yếu trên thế giới hiện đại. Cũng như các nhà trí thức uyên thâm ở Việt Nam, Cụ rất am hiểu lịch sử Trung Quốc cũ và mới. Cụ đã giúp cho nhân dân Việt Nam cảm thông sâu sắc với Cách mạng Pháp mà Cụ đã tham gia hoạt động. Cụ lại giúp cho nhân dân Việt Nam hiểu rõ cách mạng Liên Xô và công cuộc kiến thiết xã hội chủ nghĩa vĩ đại...»

(Starobin (phóng viên báo Công nhân Nữ uớc). «Tôi đã gặp Hồ Chủ tịch trong thời kỳ Việt Nam kháng chiến». Nxb Xây dựng, Hà Nội, 1955, tr. 47. Tài liệu chuyên đề 3/CD của Phòng Tư liệu Viện Triết học thuộc UBKHXHVN).

«Nhân loại sẽ đau đớn ghi nhớ ngày này như là một trong những ngày đau buồn nhất của lịch sử đầy biến động của cuộc đấu tranh của Người nhằm cải thiện địa vị của con người. Chủ tịch Hồ Chí Minh, con người mà tất cả các chiến sĩ của thế giới đều gọi một cách thân yêu là Bác Hồ đã không còn nữa. Sức chiến đấu mãnh liệt cho đến những giây phút cuối cùng của cuộc đời đấu tranh của Cụ là một cơn bão táp quét nhào lâu đài của bọn giàu có ... trong khi những kẻ cực khổ, bần hàn của trái đất đang thu được thắng lợi ngày càng lớn trong việc cải tạo cách mạng thế giới. Một cuộc cải tạo nhằm đem lại lợi ích cho những người nghèo khổ, cho quần chúng cần lao...»

(Trích bài «Cuộc đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh», báo Etumba (Congo) ngày 12-9-1969, số đặc biệt, tr.6. «Thư mục Hồ Chí Minh» của TVKHXH, tập IV, tr. 748).

«Những nỗi đau khổ lớn lao tạo nên những tâm hồn vĩ đại. Tâm hồn của Bác

Hồ đã rộng mở trước những đau khổ của hàng nghìn chiến sĩ cách mạng trên trái đất này. Người là tượng trưng bất diệt cho cuộc đấu tranh của các dân tộc chống ách nô lệ, là hơi thở của các tầng lớp quần chúng đang đi tới tương lai tươi sáng. Bác Hồ sẽ sống mãi trong tâm tư của những người chiến sĩ. Bác Hồ sẽ là ngọn đuốc soi đường cho cuộc đấu tranh đi tới thắng lợi hoàn toàn»

(Trích trong bài «Kính chào hương hồn Bác Hồ» đăng trên báo «Tiếng nói nông dân» của Irắc, 1969. «Thư mục Hồ Chí Minh» đd, tr. 750)

«Chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần là mất đi một nhân vật thần thoại đã trở thành một trong những người cầm cờ vĩ đại nhất của cuộc đấu tranh giải phóng và tái sinh của nhân dân Châu Á trong thời đại ngày nay... Tám gương của Người sẽ tiếp tục là ngôi sao dẫn đường cho các dân tộc Châu Á và Châu Phi. Tên tuổi của Chủ tịch Hồ Chí Minh sẽ mãi mãi được ghi nhớ với lòng kính yêu sâu sắc không những ở Việt Nam mà còn ở những nơi khác ngoài biên giới Việt Nam».

(Trích bài «Chủ tịch Hồ Chí Minh» đăng trên báo «Bình minh» của Pakixtan, 1969—nt, tr. 750)

«Trong đời tôi, có biết bao nhiêu lần người ta đã hỏi tôi: «Ông là người biết rõ cụ Hồ. Vậy Cụ là một người quốc gia hay là một người cộng sản?». Câu trả lời rất đơn giản: «Cụ Hồ Chí Minh vừa là người này vừa là người kia. Đối với Cụ, chủ nghĩa quốc gia và chủ nghĩa cộng sản, mục đích và phương tiện, bổ sung cho nhau, hay nói cho đúng hơn, hòa quyện vào nhau»

(Jean Sainteny. «Đối mặt với Hồ Chí Minh», sđd, tr. 33).

III – Chủ tịch Hồ Chí Minh, một con người rất Á Đông, nhưng rất cởi mở, hấp dẫn và thuyết phục.

«Mười năm sau, Ngài lại gặp cụ Hồ. Đã xảy ra Điện Biên Phủ năm 1954. Như

vậy là Ngài phải đối mặt với kẻ chiến thắng, một kẻ chiến thắng không quan tâm mấy đến việc phô trương vui mừng của họ ? ».

« J. Sainteny nói : « Tuy vậy cũng có một phút khá nặng nề giữa chúng tôi. Không đến một phút... Chỉ vài giây thôi, rồi Cụ tiến thẳng đến tôi và nói : « Vậy thì chúng ta phải ôm hôn nhau chứ ? »... Và chúng tôi đã ôm hôn nhau. Chính lúc đó (hoặc ngay vào lần gặp tiếp sau đó, những cuộc gặp gỡ như vậy xảy ra rất gần nhau trong thời gian đầu), Cụ bảo : « Chúng ta đã đánh nhau, đánh nhau cật lực, nhưng hết sức trung thực. Bây giờ thì phải quên chuyện đó đi và cùng nhau cộng tác ».

(« Một hiệp định không có ngày mai »
Phỏng vấn Jean Sainteny của tạp
chí Planète, sđd, tr . 100).

« Chúng tôi là những người được đón tiếp đầu tiên sau Điện Biên Phủ. Tôi phải nói rằng buổi đón tiếp dành cho chúng tôi ở Hà Nội, với tính chất nồng hậu của nó, khác hẳn với sự nghi ngờ và thậm chí cả những biện pháp bất lịch sự của Diệm nữa. Diệm càng tỏ ra thù địch bao nhiêu thì cụ Hồ và chính phủ của Cụ đã đón tiếp chúng tôi nồng nhiệt bấy nhiêu. Người ta có thể nói : « Dễ thôi, vì họ là những người chiến thắng mà ! ». Nhưng không có bất cứ thái độ kiêu căng nào. Không có điều nào làm méch lòng nhau. Chúng tôi được đón tiếp hết sức lịch sự ở sân bay và ở tất cả mọi nơi. Điều đó làm cho tôi lúc bấy giờ hết sức ngạc nhiên ».

(« Một sự lựa chọn khó khăn ». Phỏng
vấn Edmond Michelet (nguyên Bộ
trưởng Bộ Quân lực Pháp-NC) của
tạp chí Planète, sđd, tr . 70).

« Có lẽ tôi là một trong những nhà báo phương Tây có may mắn được gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh khi Người còn sống, vào tháng 8-1967, ở biệt thự của Người bên bờ sông Hồng, nơi mà tôi chưa có

dịp trở lại trong mười năm qua. Cụ đã tiếp chúng tôi, một bạn đồng nghiệp người Anh và cá nhân tôi, vào giờ ăn trưa, mà không cần chúng tôi báo trước, với phong thái lịch sự, tao nhã, một điểm nổi bật về tác phong của Cụ... Cụ tiễn chúng tôi ra đến tận cửa và vẫn đứng lại hồi lâu để chào chúng tôi, có ý nhấn mạnh rằng Cụ vẫn làm như thế đối với những ai có nhã ý đến thăm Cụ... »

(Gilbert Handache. « Người soi sáng ».
tạp chí Planète, đã dẫn, tr . 14).

« Bác Hồ, như mọi người Việt Nam thường gọi như vậy, là vị đứng đầu một nước, có tác phong giản dị nhất thế giới. Đó là một nhà hiền triết đôn hậu, một người mà trong những hoàn cảnh bất trắc vẫn có thừa trí tuệ để che chở cho hết thảy. Khi gặp ai, Người đi thẳng vào câu chuyện một cách thân mật, và khi trả lời ai thì thật là mau lẹ và bất ngờ »

(Anna Louise Strong. « Ba lần nói
chuyện với Hồ Chủ tịch ». Báo Nhân
dân ngày 18-5-1965).

« Chesterton từng nói : muốn dạy tiếng la tinh cho Giôn (John) thì trước hết phải hiểu Giôn cái đã. Lời nói hóm hỉnh đó có thể ứng dụng tuyệt diệu vào ông Hồ. Ông thay đổi cách viết, tiếng nói và cách nói tùy theo đối tượng nhằm tới. Tự làm lu mờ đi trước thính giả của mình để làm cho người ta hiểu rõ mình hơn, ông đã mượn cả ngôn từ lẫn văn phong của người đang nghe ».

Boudarel, sđd, bản đánh máy của
Thư viện Quân đội, tr.2)

« Bác Hồ, phải nói thật như thế, quả là hết sức nhã nhặn, hết sức lịch sự và hết sức quyến rũ. Ngay từ khi mới gặp, Cụ đã tâm đắc một cách đặc biệt với Leclerc ; hai người, người này quyến rũ người kia, họ quyến rũ lẫn nhau. Về phần tôi, tôi cũng tâm đắc với Cụ... Cụ là Bác Hồ của tất cả mọi người... Chúng tôi gọi Cụ bằng Bác, như thế giản tiện hơn... »

(*"Tình hữu nghị keo sơn"*). Phòng văn tướng Valluy, của tạp chí Plannète sđd, tr. 29).

« Hồ Chí Minh, con người Hồ Chí Minh ấy mà ngay mới vừa rồi, một tờ báo nào đó đã tuyên bố là « kẻ thù lớn nhất của nước Pháp », đã yêu cầu, trước khi mất ít lâu, đưa đến cho mình bộ đĩa hát của Maurice Chevalier (danh ca Pháp đương thời. N.C) và không quên nhắc đến các tác phẩm của các nghệ sĩ đã ca ngợi Paris. Câu chuyện có vẻ cảm tính quá, khó có thể trở thành sự thật, thế mà có thật đấy ».

(Jean Sainteny. « Đối mặt với Hồ Chí Minh », sđd, tr. 194).

« Cái làm nên sự vĩ đại của Hồ Chí Minh, có lẽ là cái « tâm thường » của Cụ. Bất chấp những dáng nét có tính chất huyền thoại và đôi khi kỳ lạ của một cuộc đời toàn tâm toàn ý hiến dâng cho cách mạng, cụ Hồ là hiện thân cho tính cách của con người Việt Nam, bám chắc

sâu vào đất đai của xứ sở, thấm nhuần tư tưởng gia đình, quan tâm đến mọi việc đời thay và hết lòng với công việc tập thể. Hồ Chí Minh, nói một cách đơn giản, là người đại diện nhất, tinh táo nhất, lão luyện nhất của đồng bào của mình, những người mà Cụ xem là bình đẳng chứ không phải là thần dân của mình.

« Là người mang tính cách Á Đông nhiều nhất trong những người Á Đông, nhưng cũng là người cởi mở nhất với tư tưởng phương Tây, ở đây, nổi bật lên trên một bối cảnh được dò xét đến tận đáy thăm sâu, hình ảnh của một nhà kiến thiết lớn nhất của thời đại ngày nay, nhưng tiếc rằng mất đi quá sớm... một nhân vật đã đem trả lại cho lục địa này niềm kiêu hãnh và sự hùng mạnh của nó... »

(Paul Mus. « Hồ Chí Minh – Nước Việt Nam – châu Á ». Seuil, Paris, 1971, lời giới thiệu ở trang 4 tờ bìa).

Tháng 2-1990

SUY NGHĨ VỀ MỘT SỐ DI SẢN LỊCH SỬ TRONG NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP MIỀN NAM KHI TIẾN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

CAO VĂN LƯỢNG

VỚI thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, từ tháng 5-1975, miền Nam nước ta cùng cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Đi lên chủ nghĩa xã hội, nông thôn và nông nghiệp ở miền Nam, đặc biệt là nông thôn, nông nghiệp ở Nam Bộ có những điểm khác với nông thôn, nông

ng nghiệp ở miền Bắc trước đây. Không thấy rõ được những đặc điểm của nông thôn, nông nghiệp ở miền Nam và những di sản lịch sử của nó khi tiến lên chủ nghĩa xã hội, thì chúng ta sẽ phạm những sai lầm trong quá trình cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

I – MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM CỦA NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN MIỀN NAM TRƯỚC NGÀY GIẢI PHÓNG

Khác với miền Bắc, ở miền Nam, đặc biệt là ở Nam Bộ, chủ nghĩa tư bản đã sớm xâm nhập vào nông nghiệp, nông thôn. Ngay từ thời Pháp thuộc, những đồn điền cao su, chè, cà phê mang tính chất tư bản chủ nghĩa đã được thành lập. Những đồn điền này không phải hoạt động cho thị trường trong nước mà là cho thị trường thế giới. Số lượng cao su xuất khẩu ngày càng tăng. Năm 1902: 200 tấn, năm 1919: 3000 tấn, năm 1939: 68.000 tấn (1). Bọn đế quốc, thực dân, bọn tư bản tài chính và địa chủ đã biến nông thôn Nam Bộ thành nơi sản xuất hàng hóa. Lúa gạo và các nông phẩm khác do nông dân sản xuất ra đều trở thành hàng hóa. Từ năm 1868 đến năm 1939, sản xuất lúa gạo đã phát triển nhanh chóng và liên tục (2), cùng với sự gia tăng này, lúa gạo đã trở thành ngành sản xuất hàng hóa lớn. Hàng năm có tới 67% lúa gạo sản xuất ra ở Nam Bộ được đưa ra thị trường thế giới, chiếm 45% - 60% tổng

số giá trị gạo xuất cảng của cả nước (3). Một số ngành khác cũng trở thành ngành sản xuất hàng hóa như mía, đường, tơ tằm, dừa.

Đi vào sản xuất hàng hóa, phân công lao động tư bản chủ nghĩa tất yếu xuất hiện. Dân số nông thôn giảm xuống, dân số thành thị tăng lên (4); một số ngành sản xuất nông nghiệp chuyên môn hóa hình thành; ngành công nghiệp chế biến nông phẩm, đặc biệt là công nghiệp chế biến lúa gạo phát triển.

Cùng với việc chủ nghĩa tư bản sớm xâm nhập vào nông nghiệp, nông thôn, ở Nam Bộ, chế độ sở hữu lớn về ruộng đất cũng sớm hình thành và phát triển. Khác với miền Bắc và miền Trung, ở Nam Bộ, ruộng công rất ít. Trước khi Pháp xâm lược, ở Nam Bộ, sự khai thác đất đai và sản xuất lúa gạo đã hình thành và bước đầu phát triển. Từ khi Pháp chiếm được Nam Bộ, chính quyền

thuộc địa đầy mạnh chính sách khai thác đất đai và tài nguyên bản xứ, đầy mạnh việc sản xuất lúa gạo để xuất khẩu. Nhằm phục vụ cho chính sách xuất cảng lúa gạo, thu lợi nhuận tối đa, thực dân Pháp đã khuyến khích và giúp đỡ bọn địa chủ và tư sản tập trung ruộng đất, phát triển chế độ sở hữu ruộng đất lớn bằng cách tước đoạt ruộng đất của nông dân. Từ cuối thế kỷ 19 trở đi, chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam Bộ được đế quốc Pháp phát triển mạnh, làm cho quá trình tập trung ruộng đất càng nhanh chóng vào tay tầng lớp đại địa chủ. Quá trình tập trung ruộng đất vào tay tầng lớp đại địa chủ và hình thành chế độ sở hữu ruộng đất lớn gắn liền với quá trình người nông dân Nam Bộ bị cướp đoạt gần hết ruộng đất, bị bán cùng, phá sản một cách nghiêm trọng và hầu hết phải đi làm thuê, trở thành tá điền cho giai cấp địa chủ. *Chế độ tá canh* và *chế độ đại điền chủ* là đặc trưng nổi bật ở nông thôn Nam Bộ dưới thời thực dân Pháp thống trị. Trong lúc 2/3 nông dân không có một tấc đất thì 82% diện tích ruộng đất ở Nam Bộ nằm trong tay bọn địa chủ. Mức độ tập trung ruộng đất ở Nam Bộ rất cao. Tính đến năm 1930, ở Nam Bộ có 3623 địa chủ có từ 50 đến 100 héc-ta, 2449 địa chủ có từ 100 đến 500 héc-ta và 244 địa chủ có trên 500 héc-ta, trong khi đó ở Bắc Bộ chỉ có 252 địa chủ có trên 36 héc-ta, ở Trung Bộ chỉ có 51 địa chủ có trên 50 héc-ta. Có những đại địa chủ lớn như Trần Trình Trạch ở Bạc Liêu có tới 17000 héc-ta, Huỳnh Thiện Lộc ở Rạch Giá có 12000 héc-ta. Sau những năm 1920, ở Nam Bộ có thêm những địa chủ lớn: Trương Văn Bền có 18000 héc-ta, Trương Đại Danh có 8000 héc-ta, Bùi Quang Chiêu có 15000 héc-ta.

Rõ ràng nông nghiệp, nông thôn ở miền Nam đã sớm bị lôi cuốn vào nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa. Đặc điểm nổi bật của quá trình xâm nhập của CNTB vào nông nghiệp, nông thôn ở miền Nam dưới thời thực dân Pháp là: một mặt làm cho nền kinh tế tự nhiên

của chế độ phong kiến tan rã, mặt khác lại vẫn duy trì và củng cố nền tảng của chế độ phong kiến đó. Người nông dân miền Nam bị nhiều tầng bóc lột: đế quốc, địa chủ (độc quyền đất đai); tư bản thương nghiệp (độc quyền mua bán hàng hóa, lũng đoạn cả sản xuất và đời sống của những người sản xuất nhỏ); tư bản tài chính (độc quyền cho vay).

Khác hẳn với sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông nghiệp, nông thôn ở miền Nam dưới thời Pháp thuộc, chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đã từng bước xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến; lôi cuốn nông thôn, nông nghiệp ở miền Nam tiến sâu vào chủ nghĩa tư bản, vào sự phát triển hàng hóa tư bản chủ nghĩa ở mức độ cao hơn; làm biến đổi cơ cấu kinh tế và giai cấp ở nông thôn miền Nam theo hướng tư bản chủ nghĩa.

1. Quan hệ sở hữu ruộng đất đã thay đổi căn bản.

Cuộc đấu tranh cách mạng giành ruộng đất cho dân cày, xóa bỏ quan hệ phong kiến về ruộng đất ở miền Nam diễn ra liên tục, quyết liệt suốt 30 năm qua (1945—1975). Do thắng lợi của cuộc đấu tranh cách mạng, của chính sách ruộng đất của Đảng và do sự xâm nhập ngày càng sâu của chủ nghĩa tư bản vào nông nghiệp, nông thôn, *quan hệ sở hữu ruộng đất ở miền Nam đã thay đổi cơ bản. Giai cấp địa chủ cơ bản đã bị xóa bỏ; quan hệ sản xuất phong kiến chỉ còn tàn dư; đại bộ phận ruộng đất do địa chủ chiếm hữu đã về tay nông dân.* Ở khu 5, theo tài liệu của 188 xã và 73 thôn đã giải quyết xong vấn đề ruộng đất thì trong 37.734 ha ruộng đất chia cấp, ruộng đất của địa chủ chỉ có 2123 ha, chiếm 6%; ruộng công 34.572 ha, chiếm 91%. Ở khu 6, theo tài liệu của 31 xã (trong số 59 xã) thuộc vùng đồng bằng đã giải quyết xong vấn đề ruộng đất thì trong tổng số 38.162 ha canh tác, ruộng đất của 213 hộ địa chủ chỉ có 2863 ha. Ở Nam Bộ, theo báo cáo của tỉnh Vĩnh Long, ruộng đất nằm trong

tay giai cấp địa chủ chỉ còn 1,94% ruộng đất toàn tỉnh (5)..

Có thể nói tính đến ngày giải phóng, hầu hết ở các tỉnh miền Nam, giai cấp địa chủ đã bị xóa bỏ về cơ bản. Trừ những vùng tôn giáo, vùng ven đô thị, vùng nằm sâu trong lòng địch, bị địch chiếm lâu ngày hay gọi là vùng mới giải phóng, tuy còn có địa chủ nhưng không nhiều và không có địa chủ lớn. Ví dụ xã Vĩnh Trạch (Bạc Liêu) chỉ còn 7 hộ địa chủ với 13 ha canh tác, xã Tân Lược (Vĩnh Long) chỉ còn 7 hộ địa chủ với 35 ha canh tác trong tổng số 2874 ha canh tác toàn xã (6).

Số ruộng đất tập trung vào các nhà chung, nhà chùa, thánh thất không nhiều. Tuy vậy, ở vùng tập trung tôn giáo, nhiều nhà chùa, nhà chung, thánh thất cũng còn chiếm hữu một số ruộng đất, có nơi khoảng vài chục hecta. Ở trung tâm Hòa Hảo còn 32 ha; ở Tây Ninh, một số chùa, nhà thờ còn chiếm khoảng từ 30 – 50 ha. Tòa thánh Cao Đài còn chiếm khoảng trên 2300 ha.

Như vậy, nhìn chung đại bộ phận ruộng đất đã về tay nông dân. Nhưng mức độ tập trung ruộng đất ở các vùng có khác nhau. Ở Nam Bộ, bình quân mỗi hộ nông dân có 3 ha. Ở Trung Bộ: 1 ha, riêng ở Tuy Phước (Nghĩa Bình), nơi ít ruộng đất, đông người, bình quân diện tích đầu người cao nhất chỉ 2000m², phổ biến là trên, dưới 1000m². Ở Cai Lậy (Tiền Giang), trong tổng số 1605 hộ điều tra, số hộ có từ 1 ha trở xuống, chiếm 71%; số hộ có từ 2 ha trở lên chiếm 1,9%. Ở Bắc Bình (Thuận Hải), số hộ có dưới 1 ha chiếm 27%, có từ 1 đến 3 ha chiếm 58,8%, có từ 6 đến 10 ha chiếm 13,8%. Điều đáng chú ý là ở Nam Bộ, không kể các đồn điền, nông trại lớn, ở những vùng có nhiều đất hoang, như ở miền Đông và ở Kiến Tường, Kiến Phong cũ, một số người có vốn, có máy kéo đã thuê người và dùng máy kéo khai hoang, chiếm hữu và sử dụng tới 50 – 70 ha ruộng đất (7).

Tình hình ruộng đất ở các tỉnh phía Nam đã trải qua nhiều thời kỳ lịch sử, diễn biến phức tạp. Quá trình xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến về ruộng đất diễn ra trong quá trình kháng chiến lâu dài, trong thế giành giật đi, giành giật lại giữa ta và địch, đồng thời nông nghiệp ở miền Nam cũng bắt đầu phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân mới. Vì vậy, *tuy giai cấp địa chủ về cơ bản đã bị xóa bỏ, nhưng vấn đề ruộng đất vẫn chưa được giải quyết triệt để*. Một bộ phận ruộng đất vẫn bị sử dụng làm phương tiện bóc lột trong tay tư sản, phú nông và một số ít địa chủ còn sót lại. Sự phân phối ruộng đất cho nông dân trước đây không có điều kiện tiến hành hợp lý và tiếp đó là quá trình phân hóa nông dân do sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông nghiệp, càng làm cho sự *chênh lệch về sở hữu ruộng đất, máy móc giữa các vùng và các hộ nông dân khá lớn*. Sự chênh lệch về ruộng đất, biểu hiện sự phân hóa trong các hộ nông dân ở nông thôn miền Nam diễn ra đặc biệt sâu sắc ở những vùng trước đây bị địch kim kẹp lâu ngày, ở những nơi có nhiều ruộng đất, nhiều máy móc, có kinh tế hàng hóa phát triển và còn tồn tại quan hệ chiếm hữu ruộng đất của địa chủ. Ở những nơi này, số hộ nông dân không có ruộng đất, phải đi làm thuê còn chiếm một tỷ lệ cao. Ở Cai Lậy (Tiền Giang) là vùng tranh chấp, lực lượng của ta mạnh, mức độ tập trung ruộng đất không cao, số hộ không có ruộng đất chỉ có 3,5%. Ngược lại, ở Ô Môn (Cần Thơ), vùng có nhiều đồng bào theo đạo Hòa Hảo là nơi cơ sở ta yếu, như xã Phước Thới, số hộ không có ruộng đất chiếm 21%, ở Bắc Bình (Thuận Hải) ở xã Chợ Lầu, nơi địa chủ còn chiếm hữu nhiều ruộng đất (2,6% số hộ và 31% diện tích ruộng đất), số hộ không có ruộng đất chiếm tới 56,8%. Ở Định Quán (Đồng Nai), nơi phần lớn đất mới khai khẩn và đi ngay vào sản xuất tư bản chủ nghĩa, số hộ không có ruộng

đất, phải đi làm thuê lên tới 40% số hộ trong xã.

2. Cơ cấu kinh tế và giai cấp ở nông thôn miền Nam thay đổi theo hướng tư bản chủ nghĩa.

a) Trình độ phát triển hàng hóa của nông nghiệp miền Nam.

Sự tan rã của quan hệ sản xuất phong kiến, của giai cấp địa chủ đi đôi với sự hình thành quan hệ tư bản chủ nghĩa, hình thành giai cấp tư sản, phát triển sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp, nông thôn miền Nam

Sự phát triển sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp, nông thôn ở miền Nam dưới thời Mỹ – nguy hiểm ra trong những điều kiện sau đây :

– Mặc dầu công nghiệp miền Nam lệ thuộc vào nước ngoài và số xí nghiệp lớn tư bản chủ nghĩa không nhiều, nhưng nhìn chung đã phát triển mạnh mẽ. Nhiều cơ sở công nghiệp quan trọng đã được thành lập; có những cơ sở công nghiệp cơ khí, chế biến nông sản, sản xuất hàng tiêu dùng có nhiều khả năng phục vụ nông nghiệp và đời sống. Giai cấp tư sản ở miền Nam, đặc biệt ở Sài Gòn đông hơn và có tiềm lực mạnh hơn. Nếu ở miền Bắc, năm 1954 chỉ có khoảng 2000 nhà tư sản với số vốn cộng lại không đủ xây dựng nhà máy cơ khí trung qui mô, thì ở miền Nam trước năm 1975, có đến 2 vạn nhà tư sản với 12.000 xí nghiệp, trong đó có 11 xí nghiệp có từ 1000 công nhân trở lên. Riêng ở Sài Gòn, trong số 761 xí nghiệp lớn và vừa, có 437 xí nghiệp có từ 500 công nhân trở lên, có 270 công ty tư bản lớn độc quyền những ngành hàng quan trọng, 31 ngân hàng thương mại, 1887 công ty buôn bán, trong đó có khoảng 800 công ty xuất nhập khẩu và 25 vạn hộ buôn bán⁽⁸⁾.

1. – Giao thông vận tải phát triển tương đối khá. Tính đến năm 1973, có 20.930km đường bộ, trong đó có 6751km đường rải nhựa, 3121km đường rải đá, 14 cảng và 110 sân bay. Các phương tiện phong

phú, linh hoạt, phù hợp với từng nơi, từng lúc, trong đó có 70.600 ôtô và máy kéo, 60.000 tàu thủy, 200 đầu máy xe lửa. Hệ thống lưu thông được tổ chức rộng khắp với nhiều hình thức, qui mô khác nhau, linh hoạt, chặt chẽ, gắn liền sản xuất với lưu thông.

– Nông nghiệp, nông thôn ở miền Nam đã tiến sâu vào chủ nghĩa tư bản. Khác với thời Pháp thuộc, những xí nghiệp nông nghiệp tư bản chủ nghĩa không chỉ được xây dựng trong ngành trồng trọt, mà cả trong ngành chăn nuôi với qui mô lớn, trang bị hiện đại, quản lý khoa học hơn, so với những đồn điền cũ.

Tính đến 1975, miền Nam có 335 đồn điền cao su với diện tích 72.530 ha, 1346 đồn điền cà phê với diện tích 20.000ha, 13 trại gà, 37 trại lợn, 4 trại bò sữa... Các hình thức kinh doanh tư bản khác với qui mô vừa và nhỏ cũng ra đời ngày càng nhiều ở nông thôn miền Nam.

Cơ sở vật chất và kỹ thuật trong nông nghiệp đã được tăng cường về số lượng và chất lượng. Tính đến ngày giải phóng, nông nghiệp ở miền Nam đã có 20.987 máy cày với 506.934 mã lực, 549 máy gặt đập với 3982 mã lực, 21500 máy bơm nước với 21.680 mã lực, 3549 máy bơm thuốc trừ sâu với 8991 mã lực. (Tất nhiên sự phân phối những tư liệu sản xuất này lại không đồng đều ở các vùng, các tầng lớp nhân dân: 70% máy móc tập trung vào đồng bằng sông Cửu Long – bình quân 1 ha canh tác có 0,85 mã lực. Cùng với việc tăng cường nhập máy móc nông nghiệp, số trâu bò bị giết hại gần hết. Từ 1965 – 1972, đàn trâu bò từ 1,1 triệu con giảm xuống còn 852.000 con. Ở một số xã, trâu bò không còn một con⁽⁹⁾).

Về phân bón, hàng năm miền Nam nhập một khối lượng rất lớn phân hóa học; phân hóa học đã được sử dụng trong nông nghiệp khá nhiều (năm 1961 – 1962, nhập 15.600 tấn phân đạm, 1900 tấn phân photphát; năm 1969 – 1970, nhập tới 99.000 tấn phân đạm, 36.000 tấn phân photphát). Diện tích cấy trồng lúa mới

cũng đã tăng từ 41.000 ha trong năm 1968 lên 830.000 ha trong năm 1973, bằng 31,5% diện tích trồng lúa.

Phát triển trong những điều kiện trên đây, trình độ và qui mô sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa của nông nghiệp miền Nam dưới thời Mỹ – nguy cao hơn nhiều so với thời Pháp thuộc. Do sản xuất trong nông nghiệp đã tăng lên, trình độ xã hội hóa lao động nâng lên, trình độ sản xuất hàng hóa của nông nghiệp miền Nam cũng được nâng lên rõ rệt, bao gồm nhiều ngành, nhiều vùng hơn trước. Tỷ suất hàng hóa trong nông nghiệp của cả miền Nam đã đạt trên 40%; ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long là 65% – 70%⁽¹⁰⁾. Trước yêu cầu thị trường nông nghiệp ngày càng mở rộng, ở nhiều vùng sản xuất nông nghiệp đã thoát khỏi tình trạng tự túc, tự cấp, sản xuất đã tập trung hóa, chuyên môn hóa và thâm canh hóa trong một số vùng rộng lớn. Tỉnh Đồng Nai có 49.626 ha cao su cao mủ, chiếm 45% cao su cả miền Nam. Tây Nguyên có 15515 ha chè, bằng 75% diện tích chè cả miền Nam.

Sản xuất và thị trường gắn chặt với nhau; hai ngành sản xuất hàng hóa chủ yếu là công nghiệp và nông nghiệp kết hợp với nhau tương đối chặt chẽ; và từ đó sản xuất, lưu thông cũng gắn bó với nhau một cách mật thiết. Đó là những mặt tích cực trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, phát triển sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp miền Nam.

b) Cơ cấu giai cấp ở nông thôn thay đổi theo hướng tư bản chủ nghĩa: trung nông là nhân vật trung tâm trong nền kinh tế nông thôn.

Tiêu biểu cho trình độ phát triển kinh tế hàng hóa ở miền Nam là sự xuất hiện tầng lớp trung nông đông đảo. Quá trình trung nông hóa là xu hướng phát triển chủ yếu trong quá trình cải biến cơ cấu trong tầng lớp nông dân ở miền Nam. Sự hình thành và biến động của tầng lớp trung nông ở miền Nam trong những năm qua gắn liền với quá trình thực

hiện chính sách ruộng đất của Đảng; với sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông nghiệp, nông thôn, với sự biến đổi về ruộng đất và kết cấu xã hội ở nông thôn miền Nam.

Trung nông, nhân vật trung tâm trong nền kinh tế nông thôn, chiếm khoảng 70% – 80% số hộ và ruộng đất ở nông thôn. Riêng ở đồng bằng sông Cửu Long, tính theo số liệu điều tra dân số ngày 1-10-1979, trung nông chiếm 70% dân số ở nông thôn (khoảng 6.644.000 nhân khẩu) và 74% sức lao động ở nông thôn (2.790.000 người), chiếm khoảng 80% diện tích canh tác (1.752.000 ha), sản xuất ra hơn 80% tổng sản lượng lương thực ở vùng này⁽¹¹⁾. Nếu căn cứ vào số liệu điều tra mức tiêu thụ lương thực bình quân đầu người ở An Giang và Hậu Giang là 360 kg/năm, thì trung nông đã sản xuất 77,5% sản lượng lương thực hàng hóa ở đồng bằng sông Cửu Long⁽¹²⁾.

Khác với trước đây, trung nông không những chỉ có ruộng đất, có lao động, mà còn có vốn, có máy móc, có phương tiện sản xuất. Theo tài liệu điều tra của Ban Nông nghiệp trung ương năm 1981, ở 80 ấp thuộc các tỉnh Nam Bộ, trung nông chiếm hữu 41,4% máy kéo lớn, 87,3% máy xới, 46,1% máy sát, 48% máy đường, 82,1% máy tuốt lúa.

Vị trí quan trọng của trung nông không chỉ biểu hiện ở diện tích canh tác, số lượng máy móc nông nghiệp của mỗi hộ, mà còn ở trí thức kỹ thuật và khả năng quản lý kinh tế của họ.

Trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, xu hướng phát triển của kinh tế trung nông ở miền Nam là xu hướng tự phát tư bản chủ nghĩa tiến lên theo kiểu chủ trại trong hệ thống phân công lao động nông nghiệp, sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa. Xu hướng tự phát tư bản này dẫn tới sự phân hóa trong nông dân thành hai cực: một bên là chủ đất, chủ máy cày bừa, chủ nhà máy xay xát, chủ vựa thu mua, và một bên khác là hình thành tầng lớp vô sản nông thôn, công nhân

nông nghiệp làm thuê. (Mưu đồ của Mỹ – ngay trước đây là hình thành những đơn vị sản xuất có qui mô từ 5 – 15 ha bằng phương thức trực canh và trang bị máy móc hiện đại. Đó là những đơn vị, những hộ tiêu biểu cho sự phát triển sản xuất theo hướng tư bản chủ nghĩa).

Trong các đồn điền, nông trại tư bản chủ nghĩa, số lượng công nhân nông nghiệp ngày càng tăng. Năm giữa tầng lớp trung nông sản xuất hàng hóa nhỏ và tầng lớp vô sản nông thôn là tầng lớp *bần nông*. Tầng lớp này và tầng lớp vô sản nông thôn, không có ruộng đất, phải đi làm thuê tự do, còn chiếm một tỷ lệ khá lớn trong nông thôn; ở nhiều nơi còn chiếm tới 30% – 40%.

Tầng lớp tư sản nông thôn (phú nông và các nhà tư sản khác) đang trong quá trình phát triển, là lực lượng tiêu biểu cho quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa ở nông thôn. Cơ sở của quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa ở nông thôn miền Nam là chế độ chiếm hữu tư bản chủ nghĩa về ruộng đất và máy móc. Tư sản nông thôn đã nắm phần quan trọng về ruộng đất và máy móc nông nghiệp, trâu bò cày kéo, nông sản hàng hóa. Trong lúc các hộ bần, cố nông chiếm khoảng 25,5% tổng số hộ mà chỉ chiếm 7,7% ruộng đất, thì các hộ tư sản, phú nông chiếm khoảng 7,1% tổng số hộ lại chiếm tới 29,47% ruộng đất. Tư sản nông thôn đã nắm 58,3% lực lượng máy kéo lớn, 50% số máy xay xát, 52% số máy ép mía làm đường và có 27% lực lượng ô tô ở nông thôn. Tư sản nông thôn tuy về số lượng chưa nhiều, còn chiếm tỷ lệ nhỏ trong nông thôn, nhưng sức mạnh của nó về kinh tế và xã hội thì lớn hơn nhiều. Dựa trên cơ sở chiếm hữu nhiều ruộng đất, phương tiện canh tác, nông sản hàng hóa, tư sản nông thôn đã tiến hành bóc lột nông dân miền Nam theo kiểu tư bản chủ nghĩa.

Phú nông. Do ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân mới, phú nông đã có sự chuyển biến đáng chú ý: từ kinh doanh ruộng đất, bóc lột nhân công là chủ yếu,

họ chuyển sang kinh doanh công thương nghiệp và phần thu nhập chủ yếu cũng từ nguồn kinh doanh này. Phân tích cơ cấu thu nhập của những hộ phú nông ở 4 xã giải phóng thuộc miền Tây Nam Bộ năm 1969 cho thấy rằng phần thu từ công thương nghiệp và bóc lột nợ lãi chiếm 56%, còn phần thu về lúa chỉ chiếm 25%⁽¹³⁾. Theo số liệu điều tra năm 1971 ở 3 xã thuộc huyện Gò Dầu (Tây Ninh) thì phần thu nhập về công thương nghiệp của phú nông chiếm 83,4%.

Tư sản khác ở nông thôn là những người có nguồn thu nhập chủ yếu dựa vào kinh doanh công thương nghiệp theo kiểu tư bản chủ nghĩa, và ngoài ra còn cho vay nặng lãi và sử dụng các hình thức bóc lột khác. Trong thu nhập của những hộ tư sản nông thôn có 40% từ kinh doanh ruộng đất, 29,5% từ kinh doanh máy móc, 21,7% từ kinh doanh ngành nghề chế biến nông sản.

Sau đây, chúng ta hãy đi vào một vài địa phương cụ thể để xét xem phương thức bóc lột nào là chủ yếu ở nông thôn miền Nam trước năm 1975? Tại 3 ấp thuộc xã Phước Thới, huyện Ô Môn, tỉnh Cần Thơ, có 18 hộ thuộc thành phần bóc lột, trong đó có 2 địa chủ. Hai địa chủ này chiếm hữu khoảng 12 ha ruộng đất và vẫn lấy phát canh thu tô làm nguồn sống chính. Còn 16 hộ khác đã chuyển cách kinh doanh bóc lột theo hướng tư bản chủ nghĩa⁽¹⁴⁾. Ở Cai Lậy (Tiền Giang) trước năm 1975, số hộ có nhiều ruộng đất và chuyên phát canh thu tô gần như không còn. Theo số liệu điều tra ở 4 xã, chỉ còn 1 hộ có gần 5 ha ruộng đất chuyên cho mướn để thu tô. Cũng như ở các nơi khác, ở Cai Lậy, giai cấp tư sản ở nông thôn đang hình thành, nhưng còn nhỏ yếu. Đó là những hộ trực tiếp kinh doanh ruộng đất bằng thuê mướn nhân công. Những hộ này đang hình thành theo ba loại sau đây:

– Loại thứ nhất: có khoảng 6 – 7 ha vườn, trồng cây ăn quả theo kỹ thuật mới. Hộ này có máy bơm nước tưới

vườn, máy phát điện, máy phun thuốc trừ sâu cho cây, có 7 xưởng máy trực tiếp chở trái cây đi bán tại Sài Gòn. Hộ này thường xuyên thuê mướn hàng chục nhân công; có thu nhập lớn. Hộ này đã trở thành một xí nghiệp kinh doanh tư bản chủ nghĩa, dựa vào trang bị kỹ thuật để thu được nhiều lợi nhuận.

— Loại thứ hai: có khoảng trên dưới 2 – 3 ha ruộng đất; vừa tự làm, vừa thuê nhân công, có áp dụng một phần kỹ thuật mới và có trang bị một số công cụ mới.

— Loại thứ ba: có trên dưới 1 ha ruộng đất, nhưng trình độ kinh doanh, trình độ kỹ thuật và trình độ trang bị thấp. Dựa vào thuê mướn nhân công theo kiểu bóc lột lao động thủ công, thường vừa cho mướn ruộng để thu tô, vừa thuê nhân công để trực canh⁽¹⁵⁾.

Qua những điều trình bày trên đây, chúng ta thấy rõ trước năm 1975, nông nghiệp, nông thôn ở miền Nam đã bị cuốn sâu vào chủ nghĩa tư bản, vào nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa; giai cấp địa chủ cơ bản đã bị xóa bỏ, quan hệ sản xuất phong kiến chỉ còn tàn dư; quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa chiếm địa vị thống trị ở nông thôn; cơ cấu kinh tế và giai cấp ở nông thôn miền Nam đã thay đổi theo hướng tư bản chủ nghĩa. Cơ cấu kinh tế và giai cấp mới này không còn là cơ cấu kinh tế và giai cấp dưới chế độ phong kiến, và cũng chưa phải là cơ cấu kinh tế và giai cấp dưới chế độ tư bản phát triển. Giai cấp tư sản ở nông thôn đang trong quá trình hình thành, số lượng chưa thật lớn. Lực lượng kinh tế chủ yếu ở nông thôn là tầng lớp trung nông. Kinh tế cá thể của nông dân, của trung nông ở nhiều vùng đã đi vào hướng chuyên canh, sản xuất ra hàng hóa và gắn chặt với hệ thống thu mua, chế biến của tư sản. Sản xuất hàng hóa nhỏ phát triển tương đối rộng khắp.

Tình hình chung là như vậy, nhưng đi vào từng vùng cũng có nhiều khác biệt: không phải vùng nào cũng đi vào

sản xuất hàng hóa và không còn có tính chất tự túc, tự cấp. Ví dụ, ở đồng bằng ven biển miền Trung, do binh quân ruộng đất đầu người thấp, sản xuất ở nhiều vùng có khó khăn, *tính chất sản xuất phổ biến còn là tự cấp, sản xuất tập trung thành hàng hóa chỉ phát triển trong phạm vi hẹp*. Ở các vùng dân tộc tỉnh Đắc Lắc, do đất đai còn rộng, công cụ sản xuất thô sơ, phương thức canh tác lạc hậu, giao thông chưa phát triển, *sản xuất mang nặng tính chất tự túc, tự cấp, độc canh lúa*; còn dùng hiện vật để trao đổi là phổ biến. Do đó vấn đề chiếm hữu ruộng đất để bóc lột và tạo ra sự phân hóa giai cấp ở đây chưa có. Tuy nhiên do chính sách thực dân mới của Mỹ, cũng có một số gia đình công nhân đồn điền, công chức của quyền ở gần các đường giao thông bắt đầu dùng máy móc, áp dụng một số biện pháp kỹ thuật trồng trọt, dùng xe vận tải nhỏ để buôn bán. Toàn tỉnh có 11 gia đình bắt đầu kinh doanh trồng cà phê ở các đồn điền (có từ 5 – 15 ha), nhưng tính chất sản xuất vẫn mang nặng theo kiểu tự nhiên, quảng canh⁽¹⁶⁾.

3. Giai cấp tư sản ở thành thị thao túng nền kinh tế nông thôn và bóc lột nông dân.

Như trên đã nói, cùng với quá trình chủ nghĩa tư bản xâm nhập vào nông nghiệp, nông thôn ở miền Nam và quá trình giai cấp địa chủ bị xóa bỏ, giai cấp tư sản ở nông thôn đã hình thành. Tuy đang trong quá trình hình thành và số lượng chưa nhiều, sức mạnh của giai cấp tư sản ở nông thôn vẫn được nhân lên vì nó đã kết hợp (một cách tự nhiên) với giai cấp tư sản thành thị và với lực lượng tự phát lên tư bản chủ nghĩa trong trung nông, nhất là trung nông lớp trên.

Tư sản thành thị, đặc biệt là tư sản thương nghiệp người Hoa là những kẻ đã khống chế, thao túng nền kinh tế nông thôn, bóc lột nông dân, buộc nông dân và nền nông nghiệp miền Nam phải phụ thuộc vào chúng.

«Thương nghiệp tư bản chủ nghĩa ở miền Nam là một hệ thống buôn bán vừa làm đại lý cho các công ty tư bản chủ nghĩa nước ngoài, vừa bao mua nông sản và công nghệ phẩm trong nước, mang tính chất độc quyền, lũng đoạn sản xuất, khống chế và phá rối thị trường, bóc lột người tiêu dùng vì mục đích lợi nhuận»⁽¹⁷⁾. Tư sản thương nghiệp, trong đó hầu hết là bọn tư sản người Hoa là những kẻ có thế lực lớn nhất. Bọn chúng chẳng những độc quyền kinh doanh thương mại, mà còn độc quyền kinh doanh mọi ngành kinh tế ở miền Nam, đặc biệt khống chế ba lĩnh vực then chốt: chế biến, phân phối, tín dụng. Trong công nghiệp, chúng làm chủ 80% cơ sở công nghiệp thực phẩm, dệt, hóa chất, luyện kim, cơ khí điện. Trong thương nghiệp, bọn tư sản mại bản, đặc biệt là tư sản mại bản người Hoa giữ độc quyền trên các mặt thương nghiệp bán sỉ: 100%, thương nghiệp bán lẻ: 50%, xuất nhập khẩu: 90%, chủ động hoàn toàn trong việc thu mua lúa gạo và sử dụng tới 80% tổng số tiền cho vay của ngân hàng toàn miền Nam.

Chẳng những chỉ khống chế, độc quyền kinh doanh các ngành công thương nghiệp, ngân hàng, nắm giữ các mạch máu kinh tế ở thành thị, giai cấp tư sản ở thành thị còn thông qua tầng lớp thương nhân đông đảo, thông qua hệ thống ngân hàng, tín dụng «hợp tác xã», các đại lý xăng dầu, phân bón, phụ tùng máy bơm,

máy cày, máy kéo, thông qua các cơ sở sửa chữa cơ khí lớn nhỏ khắp nông thôn và thông qua những mạng lưới thu mua và chế biến nông phẩm, nhất là thu mua lúa gạo kết hợp với mạng lưới xay xát lúa... từ Sài Gòn xuống tận quận, xã, đề thao túng kinh tế nông thôn, bóc lột nông dân, làm cho quá trình thực hiện chu kỳ sản xuất, từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ ở nông thôn gắn chặt với quá trình kinh doanh của hệ thống kinh doanh tư bản chủ nghĩa ở thành thị⁽¹⁸⁾. Đúng như báo cáo của đồng chí Phạm Hùng tại Hội nghị cán bộ toàn quốc về Nghị quyết Bộ Chính trị về những công tác trước mắt ở miền Nam, tháng 7-1976 đã khẳng định: «Họ (tư sản mại bản người Hoa) tập trung ở Chợ Lớn, có hệ thống chân rết đến tận các thị xã và từ đó bò vùi vào nông thôn, bóc lột nông dân trên cả ba lĩnh vực bán hàng công nghiệp, mua hàng nông nghiệp và cho vay». Đồng chí Lê Duẩn cũng đã vạch rõ: «Tư sản thương nghiệp nắm tiền, hàng và phương tiện vận tải, Họ sử dụng những thứ đó để thực hiện «hợp đồng hai chiều» khá chặt chẽ với người sản xuất; họ lại có hệ thống thu mua khắp nơi, nhờ đó ngồi ở Sài Gòn mà họ nắm được cá ở Kiên Giang, heo ở Minh Hải và bò mỗi hàng công nghiệp ra tận Đà Nẵng, Trị Thiên. Bằng cách đó, họ chi phối sản xuất, lưu thông, chi phối giá cả thị trường»⁽¹⁹⁾.

III—VẤN ĐỀ SỬ DỤNG, CẢI TẠO VÀ PHÁT HUY NHỮNG DI SẢN LỊCH SỬ TRONG NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN MIỀN NAM TRONG QUÁ TRÌNH TIẾN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Từ một thuộc địa kiểu mới của Mỹ đi lên chủ nghĩa xã hội, việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, nông thôn ở miền Nam là một sự tất yếu và cần thiết. Nhưng cải tạo không phải là xóa sạch tất cả những cái cũ, mà là phải kế thừa và sử dụng những cái gì cần thiết; cải tạo phải đi đôi với xây dựng,

lấy xây dựng làm chủ yếu; cải tạo phải gắn với sử dụng như Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng đã chỉ rõ.

Vậy trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta cần phải kế thừa, sử dụng và cải tạo những gì trong nông nghiệp, nông thôn ở miền Nam? Và các

hình thức cải tạo nên như thế nào cho phù hợp với đặc điểm của nông nghiệp, nông thôn miền nam?

1. Nông nghiệp ở miền Nam, nhất là nông nghiệp ở Nam Bộ đi lên CNXH có những điểm mạnh hơn nông nghiệp ở miền Bắc trước đây. Tuy nhìn chung vẫn là nền nông nghiệp sản xuất nhỏ, phân tán, lệ thuộc nước ngoài (về máy móc, phân bón, giống), nông nghiệp ở miền Nam trước 1975 đã có nhiều tiến bộ. Sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp đã bước đầu phát triển. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp đã đa dạng hơn, thích ứng với nhu cầu ngày càng tăng của thị trường. Nhiều vùng chuyên canh sản xuất tương đối tập trung đã hình thành. Mối liên hệ kinh tế giữa thành thị với nông thôn, giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Nam Bộ, giữa các vùng được tăng cường. Từ đó sản xuất và lưu thông gắn bó với nhau mật thiết; sản xuất và thị trường gắn bó với nhau chặt chẽ. Một số trang bị kỹ thuật, nhất là máy cày, máy bơm, phân hóa học, thuốc trừ sâu, một số giống lúa mới được sử dụng rộng rãi. Công nghiệp chế biến nông sản cũng đã hình thành với máy xay xát, máy chế biến đường; trong vận chuyển ở nông thôn cũng đã sử dụng những cơ giới động cơ nhỏ. Những người lao động có nghề và biết sử dụng máy móc tăng nhiều; thói quen tính toán kinh doanh thành phố biến.

Đó là những mặt tích cực, những di sản lịch sử cần được kế thừa, sử dụng và phát huy trong quá trình cải tạo và xây dựng nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa ở miền Nam.

2. Trong quá trình cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Nam, chúng ta phải hết sức lưu ý đến đặc điểm tâm lý của người nông dân miền Nam, nhất là của người nông dân Nam Bộ – người nông dân sản xuất hàng hóa.

Người nông dân Nam Bộ đã trải qua ròng rã 30 năm chiến tranh cách mạng

(1945 – 1975) dưới sự lãnh đạo của Đảng và đã sinh sống nhiều năm trong quỹ đạo phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở một xứ thuộc địa với sự tác động kinh tế của chủ nghĩa thực dân mới. Họ đã được cách mạng đem lại ruộng đất và quyền làm chủ; và họ đã chiến đấu anh dũng, không quản gian khổ, hy sinh để bảo vệ quyền lợi đó. Trải qua quá trình đấu tranh cách mạng để giành quyền làm chủ và đã từ lâu đi vào sản xuất hàng hóa, người nông dân Nam Bộ có ý thức mạnh mẽ về quyền làm chủ, về dân chủ hóa. Và trong thực tế, người nông dân Nam Bộ, người nông dân sản xuất hàng hóa, sớm có dân chủ hơn so với người nông dân tự túc, tự cấp ở đồng bằng sông Hồng hàng ngàn năm bị trói buộc bởi lễ giáo phong kiến. *Tinh thần dân chủ này cần được phát huy nhằm chống lại thói quan liêu, mệnh lệnh, hống hách, bảo thủ, trì trệ ở nông thôn miền Nam hiện nay.*

Từ kinh tế tự túc, tự cấp chuyển lên sản xuất hàng hóa là bước tiến lớn của người nông dân. Là người nông dân sản xuất hàng hóa, người nông dân Nam Bộ có những mặt mạnh mà người nông dân ở vùng kinh tế tự túc, tự cấp không có. Đó là: có tầm nhìn xa, có kinh nghiệm sản xuất; nhạy bén với cái mới, tiếp thu nhanh kỹ thuật mới, có thói quen tính toán hiệu quả kinh tế theo quan điểm tái sản xuất, nghĩa là luôn luôn so sánh giữa chi phí sản xuất và kết quả thu được; có tính năng động trong kinh doanh, mạnh dạn thay đổi theo phương hướng sản xuất, đều xuất phát từ hiệu quả kinh tế.

Tiêu biểu cho trình độ phát triển sản xuất hàng hóa của nông nghiệp và đặc điểm, tâm lý của nông dân Nam Bộ là làng lớp trung nông đông đảo. Tầng lớp trung nông, như đã nói ở phần trên, có một vai trò, vị trí hết sức quan trọng trong nền kinh tế nông thôn ở miền Nam. Họ là lực lượng sản xuất hàng hóa quan trọng nhất ở nông thôn, là những người có tri thức kỹ thuật và năng lực quản

lý kinh tế. Vì vậy muốn đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, thì không thể nào không coi trọng vai trò, vị trí của trung nông. Mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước phải phù hợp với đặc điểm, tâm lý và *phát huy được những mặt mạnh của người nông dân sản xuất hàng hóa: phải nhằm khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để trung nông đi vào sản xuất tập trung, chuyên môn hóa với qui mô ngày càng lớn và sản phẩm hàng hóa tăng nhanh.*

3. Về vấn đề xóa bỏ tàn dư bóc lột phong kiến và điều chỉnh ruộng đất.

Tình hình ruộng đất ở các vùng trong cả nước ta, cũng như ở miền Nam trải qua nhiều thời kỳ lịch sử, diễn biến phức tạp, có nơi xáo trộn lớn. Ở miền Nam trước ngày giải phóng, tuy giai cấp địa chủ bị xóa bỏ, nhưng vấn đề ruộng đất vẫn chưa được giải quyết triệt để. Sự chênh lệch về sở hữu ruộng đất và máy móc giữa các vùng và các hộ nông dân còn khá lớn. Một bộ phận ruộng đất vẫn bị sử dụng làm phương tiện bóc lột trong tay giai cấp tư sản, phú nông và một số địa chủ còn sót lại. Ở nông thôn miền Nam trước năm 1975, *không chỉ có kinh tế nông dân và tàn dư phong kiến, mà còn có quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.*

Trước tình hình đó, ngay sau ngày giải phóng, Đảng ta đã có những chủ trương đúng đắn nhằm xóa bỏ các hình thức bóc lột của phú nông, tư sản nông thôn và tàn dư bóc lột phong kiến, tịch thu ruộng đất của ngụy quân, ngụy quyền và tay sai ác ôn, đem chia cho nông dân, điều chỉnh ruộng đất vượt quá mức lao động của những hộ trung nông lớp trên nhường cho các gia đình bần nông, trung nông nghèo và gia đình thương binh liệt sĩ theo tinh thần « nhường cơm xẻ áo » trong nội bộ nông dân lao động, giao ruộng khoán đến hộ và người lao động⁽²⁰⁾. Nhưng trong các chỉ thị của Đảng nhất là chỉ thị của Ban Bí thư

Trung ương Đảng số 19 – CT/TW ngày 3-5-1983 về « hoàn thành điều chỉnh ruộng đất, đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ », đã có những điểm không đúng. Do đó « đã dẫn đến tình trạng « xáo canh », « cào bằng » về ruộng đất ở nông thôn, gây xáo động lớn về ruộng đất đối với nhiều hộ nông dân. Chủ trương chia ruộng đất cho cả các hộ làm nghề buôn bán hoặc đã có ngành nghề khác, không xem xét khả năng sản xuất nông nghiệp của mỗi hộ đã làm cho những hộ nông dân có khả năng sản xuất hàng hóa thiếu ruộng đất để sản xuất »⁽²¹⁾. Sai lầm đó còn dẫn đến « nền sản xuất hàng hóa ở nông thôn Nam Bộ trước đó đã phát triển một bước, nay giảm sút. Các hộ nông dân nghèo hoặc các hộ không quen làm nghề nông được chia cấp ruộng đất, nhưng thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm, nên sản xuất kém hiệu quả và nhà nước chưa đủ điều kiện để đầu tư tiếp sức cho nông dân. Trong khi đó lợi dụng chủ trương điều chỉnh ruộng đất, một số đảng viên, cán bộ dựa vào chức quyền chiếm đoạt ruộng đất trái phép »⁽²²⁾.

Sai lầm trong điều chỉnh ruộng đất ở Nam Bộ, bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, trong đó có sự nhận thức chưa đầy đủ về nông nghiệp, nông thôn sản xuất hàng hóa. Từ lâu nông nghiệp Nam Bộ đã bị lôi cuốn vào sản xuất hàng hóa. Đã đi vào phát triển sản xuất hàng hóa, thì sự phân hóa trong hàng ngũ nông dân là điều khó tránh khỏi. Quá trình sản xuất hàng hóa — lưu thông hàng hóa của nông dân tất yếu dẫn đến tích tụ vốn vào tay những người làm ăn giỏi, có năng suất cao. Bên cạnh tầng lớp trung nông đông đảo ngày càng đi vào sản xuất tập trung, chuyên môn hóa, làm ra nhiều nông sản hàng hóa, thì trong nông thôn Nam Bộ ngày nay vẫn còn nhiều người nghèo và người đi làm thuê. Thực tế của cuộc sống và thực tiễn của những sai lầm trong việc điều chỉnh ruộng đất ở Nam Bộ vừa qua đã chỉ rõ rằng

không ít hộ nông dân khi làm chủ mảnh ruộng đất của mình, thì lao động không tốt bằng đi làm thuê cho người khác, hoặc làm thuê nghề khác. Nói một cách khác, trong điều kiện nông thôn miền Nam ngày càng đi vào sản xuất hàng hóa, thì *sự lộn tạt làng lớp nông dân đi làm thuê trong nông nghiệp là điều khó tránh khỏi* (tất nhiên tính chất người làm thuê hiện nay hoàn toàn khác trước). Hơn nữa khi sản xuất hàng hóa phát triển, các ngành nghề được mở rộng, tạo thêm công ăn việc làm cho nông dân, thì một số nông dân sẵn sàng tách khỏi ruộng đất để chuyển sang làm nghề khác. Vì vậy, trong việc điều chỉnh ruộng đất ở Nam Bộ *không nên thực hiện chính sách «cào bằng», mà phải «điều chỉnh ruộng đất theo khả năng lao động», khoán đôn định lâu dài*. Đối với những hộ nông dân nghèo, hoặc các hộ không quen làm nghề nông, không có vốn, không có phương tiện sản xuất, thì không nhất thiết phải chia ruộng đất. Trái lại, đối với những hộ trung nông, những hộ có trình độ kỹ thuật, năng lực quản lý, có khả năng sản xuất nông sản hàng hóa, thì cần giúp đỡ, tạo mọi điều kiện cho họ, thậm chí chia thêm ruộng đất cho họ, để họ đẩy mạnh sản xuất nhiều hàng hóa nông phẩm.

Đề cho người nông dân thực sự có niềm tin vào đường lối, chính sách của Đảng, gắn bó mật thiết hơn nữa với mảnh đất của mình và dốc sức đẩy mạnh sản xuất nông sản hàng hóa. Nhà nước ta *không chỉ giao cho nông dân quyền sử dụng ruộng đất, mà cả quyền chuyển nhượng và kế thừa*.

4. Về các hình thức cải tạo đối với nông nghiệp miền Nam.

Đặc điểm của nông nghiệp, nông thôn ở miền Nam, nhất là của nông nghiệp, nông thôn ở Nam Bộ đã được trình bày ở phần trên chỉ ra rằng chúng ta *phải xác định những hình thức cải tạo phù hợp đối với tư sản và nông dân sản xuất hàng hóa*. Nếu máy móc áp dụng «nguyên xi» các hình thức và biện pháp cải tạo

ở miền Bắc trước đây, nơi kinh tế nông dân chủ yếu là tự túc, tự cấp và giai cấp tư sản yếu ớt vào miền Nam, nơi sản xuất hàng hóa tương đối phát triển, thì không tránh khỏi sai lầm, thất bại.

Những thành công, đặc biệt là những vấp vấp, sai lầm, thất bại trong quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp miền Nam trên 10 năm qua đã để lại cho chúng ta những bài học sâu sắc về việc kế thừa, phát huy những di sản lịch sử; về cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần phi công hữu; cải tạo không phải là xóa bỏ sạch trơn, cải tạo phải gắn với sử dụng; cải tạo quan hệ sản xuất không đồng nhất với cải tạo về mặt sở hữu, cải tạo xã hội chủ nghĩa không đồng nhất với tập thể hóa.

Do nhận thức không đầy đủ về đặc điểm của nông nghiệp, nông dân Nam Bộ; do nhận thức không đúng về cải tạo xã hội chủ nghĩa và do tư tưởng chủ quan, nóng vội, giản đơn, chúng ta đã phạm những sai lầm không nhỏ trong phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở các tỉnh phía Nam. Thực tiễn của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Nam trên 10 năm qua nói chung; sự thất bại trong việc thí điểm hợp tác xã bậc cao ở Tân Hội (huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang), nói riêng, đã chỉ ra rằng đối với các tỉnh đồng bằng Nam Bộ là nơi sản xuất hàng hóa nhỏ tương đối phát triển, người nông dân rất nhạy bén với qui luật giá trị và quan hệ thị trường thì *phải tiến hành cải tạo từng bước, «từ thấp đến cao», «từ đơn giản đến phức tạp», «tự nguyện và dần chủ»*.

Trong quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, nông thôn ở Nam Bộ cần phải *kết hợp sử dụng với cải tạo các thành phần kinh tế phi công hữu, kế thừa và phát triển lực lượng sản xuất, kinh nghiệm quản lý kinh tế mà chế độ cũ để lại*. Bởi vì chủ nghĩa xã hội không thể ra đời từ mảnh đất trống không, mà phải từ những cơ sở vật chất và cả những con người do chế độ cũ

để lại. Xuất phát từ phương châm « sử dụng để cải tạo, cải tạo để sử dụng tốt hơn » và từ thực tiễn của nông nghiệp, nông thôn Nam Bộ, chúng ta cần kết hợp kinh tế gia đình với các thành phần kinh tế khác, trong đó lấy hộ gia đình làm chủ thể của sản xuất nông nghiệp,

cần sử dụng các hình thức kinh tế quá độ để đưa dần những người nông dân sản xuất hàng hóa vào con đường làm ăn tập thể. Ở Nam Bộ, trong những năm trước mắt, hình thức tập đoàn sản xuất là hình thức chủ yếu./.

Tháng 8 - 1989

CHÚ THÍCH

(1) Nguyễn Trần Trọng - *Những vấn đề về công tác cải tạo và xây dựng nông nghiệp ở các tỉnh phía Nam*. Nxb Nông nghiệp, 1980, tr. 199.

(2) Từ 1868 đến 1939, diện tích ruộng lúa đã tăng từ 200.000 héc-ta lên 2,3 triệu héc-ta và số lúa thu hoạch đã tăng từ 259 ngàn tấn lên 3,7 triệu tấn. Theo Paul Bernard, vào năm 1930, bình quân đầu người trong vùng đồng bằng Sông Cửu Long hàng năm sản xuất được 1043,5 kg lúa, trong đó có 369,6 kg dành cho xuất khẩu.

(3)(10) Nguyễn Trần Trọng - *Những vấn đề về công tác cải tạo và xây dựng nông nghiệp ở các tỉnh phía Nam*. Sđd, Nxb Nông nghiệp, 1980, tr. 199, 211

(4) Dân số thành thị tăng lên, chiếm 13% trong tổng số dân số, trong lúc đó dân số thành thị ở Bắc Bộ chỉ chiếm 4,4%.

(5) (6) Theo Báo cáo của Ban Nông nghiệp Trung ương ngày 10-7-1976 nhan đề: « Đề nghị một số ý kiến về việc chuẩn bị và làm thủ cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp miền Nam, kết hợp xóa bỏ các tàn dư bóc lột phong kiến ».

(7) Theo tài liệu của Ban Nông nghiệp Trung ương ngày 10-7-1976 đã dẫn ở trên.

(8) Lê Xuân Tùng - *Các thành phần kinh tế và cách mạng quan hệ sản xuất* - Nxb Sự thật, Hà Nội, 1989, trang 13.

(9) 35 năm kinh tế Việt Nam (1945 - 1980)

do Đào Văn Tập chủ biên - Nxb Khoa học xã hội, 1980, tr. 269.

(11) (12). Trần Ngọc Hiền - *Sự hình thành cơ cấu trong chặng đường đầu của thời kỳ quá độ* - Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 168.

(13) Lâm Quang Huyền - *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam* - Nxb Khoa học xã hội, 1985, trang 164.

(14) Theo tài liệu của Tổ điều tra Nông nghiệp huyện Ô-Môn, Cần Thơ ngày 5-3-1976.

(15) Dựa theo tài liệu của Tổ điều tra về nông nghiệp huyện Cai Lậy ngày 16-2-1976.

(16) Theo tài liệu của Tổ công tác điều tra, nghiên cứu ở Đắc Lắc, ngày 25-2-1976.

(17) Lê Duẩn - *Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1971.

(18) Xem thêm: Cao Văn Lương - *Tìm hiểu chủ nghĩa tư bản ở miền Nam dưới thời Mỹ-ngụy* (1954 - 1975). Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 5 + 6/1987.

(19) Lê Duẩn - *Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam* - Sách đã dẫn, trang 26-27.

(20) Xem thêm chỉ thị Bộ Chính trị số 57-CT/TW ngày 15-11-1978, các chỉ thị của Ban Bí thư số 19-CT/TW ngày 1-5-1985 và số 100-CT/TW ngày 3-1-1981.

(21) và (22) Chỉ thị của Bộ Chính trị số 47-CT/TW ngày 31-8-1988 về việc giải quyết một số vấn đề cấp bách về ruộng đất.

NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA NGUYỄN THÔNG QUA TÁC PHẨM “VIỆT SỬ CƯƠNG GIÁM KHẢO LƯỢC”

NGUYỄN THỊ THÚY NGÀ
DUƠNG THÁI MINH

NGUUYỄN THÔNG, tự Hy Phần, hiệu Kỳ Xuyên, biệt hiệu Độn Am, sinh năm 1827 ở thôn Bình Thạnh tổng Thạnh Hội hạ, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An, tỉnh Gia Định (nay thuộc xã Phú Ngãi Trị, huyện Vàm Cỏ, tỉnh Long An). Ông đỗ Cử nhân năm 1849 và nhận chức Huấn đạo huyện Phong Phú, tỉnh An Giang. Sau đó ông trải qua các chức vụ chính: Đốc học tỉnh Vĩnh Long, Án sát tỉnh Khánh Hòa, Bồi chánh tỉnh Quảng Ngãi, Bình Thuận, Biện lý bộ Hình, Tư nghiệp Quốc tử giám và hàm Hàn lâm viện Tu soạn thăng Hàn lâm viện Trước tác. Ông mất năm 1884, thọ 57 tuổi. Nguyễn Thông là nhà văn hóa yêu nước của nhân dân ta ở nửa sau thế kỷ XIX. Ông đã để lại nhiều tác phẩm văn học và sử học có giá trị như: *Ngọa du sào thi tập*, *Ngọa du sào văn tập*, *Kỳ Xuyên thi sao*, *Độn Am văn tập*, *Việt sử cương giám khảo lược*...

Ở bài viết này, chúng tôi dừng lại trong phạm vi những đóng góp của Nguyễn Thông qua tác phẩm *Việt sử cương giám khảo lược*.

Việt sử cương giám khảo lược ⁽¹⁾ ra đời năm 1877, gồm bảy quyển, chia thành hai phần: lịch sử (hai quyển) và địa lý (năm quyển). Phần lịch sử là những ý kiến của Nguyễn Thông về bản thảo bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* ⁽²⁾, nhân dịp ông được Tự Đức trao cho nhiệm vụ phúc duyệt văn bản này sau hai mươi năm biên soạn. Còn phần địa lý lại là một công trình

biên khảo về các nước: An Nam, Lâm Ấp, Chân Lạp, Xiêm La, Nam Chiếu.

1. Về phần lịch sử.

Vào năm Tự Đức thứ 9 (1856), nhà vua ra *Dụ chỉ* về việc biên soạn lịch sử Việt Nam từ nhà Lê trở về trước. Sau đó vào những năm Tự Đức thứ 12 (1859), 24 (1871), 25 (1872), 29 (1876), 31 (1878), 34 (1881) cho đến Kiến Phúc năm thứ nhất (1884) liên tiếp có những *Dụ chỉ* mới bổ sung nhân sự cho việc tham gia biên soạn công trình. Số người đóng góp vào chất lượng tác phẩm gồm 35 người, ngoài ra còn có 12 người làm nhiệm vụ đăng lục sao chép ⁽³⁾

Trong quyết định của *Dụ chỉ* năm Tự Đức thứ 29, Nguyễn Thông trở thành một trong những tác giả của bộ *Việt sử* lúc ông đang làm Hàn lâm viện Trước tác, lĩnh Quốc tử giám Tư nghiệp; và Bùi Ước, Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ, lĩnh Quốc tử giám Tế tửu cùng Hoàng Dụng Tân, Hàn lâm viện Tu soạn, lĩnh Quốc tử giám Tư nghiệp. Ba vị chia nhau phúc duyệt toàn bộ công trình. Phần việc của Nguyễn Thông gồm: Về *Tiền biên* bắt đầu từ kỷ Hùng Vương đến năm Kiến Đức thứ 4 (966), triều Tống. Về *Chính biên* từ Đinh Tiên Hoàng đến Trần Đế Ngỗi nguyên niên (1407) và thuộc nhà Minh là hết (*Bãi Tựa*). So với bản in *Việt sử* sau này thì số lượng kê trên ứng với 17 quyển trong tổng số 53 quyển.

Ở *Khảo lược*, những ý kiến đóng góp của Nguyễn Thông được trình bày dưới

62 «tiêu đề» (*Tiền biên*, 29 tiêu đề. *Chính biên*, 33 tiêu đề). Mỗi tiêu đề có khi chỉ là một ý kiến, có khi là nhiều ý kiến cùng loại gộp lại. Nguyễn Thông gọi mỗi ý kiến là một «điều». Trong số 62 tiêu đề, có tất cả 146 điều.

Một điều gồm hai phần.

+ Phần thứ nhất: Nguyễn Thông trích ra những câu, những chữ đã được ghi trong bản thảo bộ *Việt sử* mà ông không tán thành. Những ý kiến đề nghị sửa chữa *Việt sử* của những người đọc duyệt trước ông trong Sử cục, của các ông họ Phạm (Phạm Huy, Phạm Hy Lượng) mà Nguyễn Thông cũng không tán thành.

+ Phần thứ hai là những dòng chữ của Nguyễn Thông, hoặc dẫn tài liệu, hoặc biện luận, phân tích và góp cách sửa chữa cụ thể ở từng ý, từng câu, từng chữ.

Qua *Khảo lược*, chúng ta được biết những đóng góp của Nguyễn Thông cho bộ *Việt sử* đã thể hiện ở hai phương diện: thứ nhất là cho nội dung tác phẩm *Việt sử*, thứ hai là giúp chúng ta hiểu thêm quá trình biên soạn *Việt sử*. Chúng tôi xin đề cập đến hai phương diện này.

Những đóng góp của Nguyễn Thông cho bộ Việt sử

Những điều mà Nguyễn Thông viết trong *Khảo lược* thật đa dạng: có điều về những vấn đề lớn của lịch sử, có điều về thuật ngữ, chữ thích, có điều thuộc về qui cách chép sử hoặc chữa những chữ viết sai... Đề thuận lợi cho việc trình bày, chúng tôi tạm chia những đóng góp kể trên thành hai loại: nội dung và hình thức.

Về nội dung

Nguyễn Thông là người rất nghiêm túc với công tác sử liệu. Trong thời gian phúc duyệt bộ *Việt sử*, ông đã đọc hàng trăm bộ sách có liên quan. Chính nhờ việc tìm tin và đặc biệt là cách xử lý tin chính xác, ông đã nhiều lần thuyết phục Sử cục phải tán thành ý của ông,

kể cả những điều giản đơn nhất. Ví dụ hai chữ *Đông cung*. Các ông Phạm Huy, Phạm Hy Lượng cho rằng: «Nơi Thái tử ở gọi là *Đông cung*, có lẽ là lấy tượng ở quê Chấn, chứ không phải là tên cung. Nhà Trần lập *Đông cung*, sử sách không thể khảo được, vậy hai chữ *Đông cung* (ghi trong bản thảo *Việt sử*) nên bỏ».

Nhưng Kỳ Xuyên Tử (tên Nguyễn Thông xưng danh trong *Khảo lược*) lại nêu ra một ý kiến khác bằng một loạt tài liệu như sau:

+ Anh Tông, Hưng Long năm thứ 13 (1305), lập con thứ tư là Mạnh làm *Đông cung Thái tử*.

+ Năm thứ 17 (1308), sách lập *Đông cung Thái tử Mạnh* làm Hoàng Thái tử.

+ Lại tra thêm: Thái Tông, Thiên Ứng Chính Bình năm thứ 9 (1240), tháng 9 lập Hoàng đích trưởng tử Hoảng làm *Đông cung Hoàng Thái tử*.

+ Minh Tông, Khai Thái năm thứ 5 (1328), tháng 7 lập Hoàng tử Vượng làm *Đông cung Thái tử*.

+ Năm thứ 6 (1329), Mùa xuân, tháng 2 sách lập *Đông cung Thái tử Vượng* làm Hoàng Thái tử.

+ Hiến Tông, Khai Hựu năm thứ 2 (1339), sách có dòng chú về chữ *Đông cung*, Toát trai, Tư thiện đường như sau: Nơi Hoàng Thái tử học gọi là *Tư thiện đường*, nơi *Đông cung Thái tử* học gọi là *Toát trai*.

Sau khi trình bày kết quả việc tìm tin của mình, Kỳ Xuyên Tử viết tiếp những dòng xử lý tin: «Căn cứ vào ghi chép của sử cũ thì qui chế của nhà Trần như sau: Phàm con cả mới đầu phong làm Hoàng Thái tử. Con thứ trước hết lập làm *Đông cung Thái tử*, về sau mới dần dần phong làm Hoàng Thái tử...» (Q. II, 21) Kết quả là ý kiến của Nguyễn Thông đã bác bỏ được ý kiến của hai ông họ Phạm.

Cách xử lý tin cũng như việc lý giải một số vấn đề lịch sử của Nguyễn Thông

đều có sức thuyết phục. Chẳng hạn về cột đồng của Phục Ba, ông viết: «Sử sách Bắc triều đều truyền làm giai thoại, người sau theo người trước, cứ tán dương thêm vào, nhưng đều không biết đích xác ở chỗ nào». Ông cho rằng Mã Viện đúc cột đồng: «Cũng giống như người xưa tạc đá ghi công, không hẳn dùng nó để biểu thị ranh giới nhà Hán. Từ đời Tống về sau, bàn về cương giới đều nêu cột đồng của Phục Ba làm vấn đề thì cũng thuộc loại lăm lăm, càn rỡ đáng cười» (Q. IV, 4).

Khảo lược tập hợp được rất nhiều tư liệu. Ở mỗi tư liệu, Kỳ Xuyên Tử đều ghi xuất xứ cụ thể. Đó là thái độ khoa học mà các sử gia đương thời khi thực hiện còn tùy tiện. Gặp những trường hợp ở bản thảo *Việt sử*, có khi chỉ là những dòng chú nhỏ mà không có chi tiết đó, ông đều hoài nghi, như: «Chi Châu xưa là bộ Tân Hưng, nay là tỉnh Hưng Hóa. Trường Châu, Thanh Châu xưa là quận Vũ Định, nay là tỉnh Tuyên Quang. Nga Châu xưa là quận Vũ Định, nay là tỉnh Thái Nguyên» Đây là những dòng chú viết theo *Dư địa chí* của Phan Huy Chú, (4) Nguyễn Thông thắc mắc với tác giả *Lịch triều hiến chương loại chí* như sau: «Không biết căn cứ vào đâu mà chú như vậy». Và ông cho rằng: «Nếu cứ để như thế thì kẻ trước, người sau đâm dấp lên sai lầm của nhau» (Q. I, 21). Ông đề nghị bỏ hẳn dòng chú trên.

Chống mê tín cũng là một nội dung mà Nguyễn Thông góp ý nhiều lần. Cụ thể về lời sấm vĩ việc Lý Công Uẩn lên ngôi vua, Kỳ Xuyên Tử bàn: «Ghi thêm sấm ký là có hại lớn cho giáo hóa Phàm những điều ghi về sấm vĩ... nói thác là của thánh nhân... Còn như dấu sét đánh thành văn là việc không thể có. Chẳng qua sư Vạn Hạnh có ý giúp Lý Công Uẩn hưng bang nên giả thác sấm vĩ, mê hoặc bộn ngu si, ngầm lo việc bạo nghịch» (Q. II, 4). Với tinh thần kể trên, Nguyễn Thông đã bác bỏ việc ghi lập đền thờ ở Cần Hải. Chuyện này, bản

thảo *Việt sử* chép theo sách *Lan Trì kiến văn lục* như sau: «Cửa biển Cần Hải ở Nghệ An có đền thờ bốn vị thánh nương. Tương truyền ở đời Tống Đức Hữu thứ 4, bị thua ở Nhai Sơn, Dương Thái Hậu cùng ba vị Công chúa gieo mình xuống biển tuẫn tiết. Sóng đánh, xác dạt đến cửa biển Cần Hải, trôi nổi vài nghìn dặm mà nhan sắc vẫn tươi như sống, trong sóng to, gió lớn mà vẫn không rửa nát. Có nhà sư nhìn thấy y phục lạ, bèn vớt lên mai táng. Sau thấy linh ứng, người địa phương lập đền thờ và liệt vào điển lễ tế tự làm thần linh của nước này...» (Q. II, 22). Kỳ Xuyên Tử phân tích câu chuyện trên, thấy có nhiều điểm vô lý đã kết luận sách sử chép câu chuyện như thế chỉ làm tăng thêm mê tín. Ông mạnh dạn chỉ ra rằng: «Kẻ mê học hay ghét chuyện bình thường, thích chuyện kỳ quái nên thêm những lời nói lạ» (Q. I, 2).

Về hình thức.

Ở phần nội dung, tư tưởng chỉ đạo về việc soạn sử của Nguyễn Thông là chính xác, nói có sách mách có chứng thì về hình thức, cụ thể là cách viết, Kỳ Xuyên Tử yêu cầu viết giản dị.

Bản thảo *Việt sử* có đoạn viết về tục xăm mình: «... khi ấy dân ở rừng núi thấy cá tôm tụ tập nhiều ở sông ngòi bèn rủ nhau bắt làm thức ăn, nhưng họ bị giao long làm hại. Họ tâu lên vua. Vua nói: «Loài sơn man và thủy tộc là 2 giống khác nhau. Chúng thích đồng loại, ghét khác loại cho nên mới có nạn ấy». Nhà vua bèn lệnh cho mọi người lấy mực vẽ hình thủy quái vào thân. Từ đó giao long thấy họ cũng không cắn nữa». Kỳ Xuyên Tử nhận xét đoạn văn trên: «Văn tự thiên cần, quê mùa, trái với cách chép sử». Ông sửa lại ngắn gọn, giản dị như sau: «Thời đó, dân xuống nước thường bị giao long làm hại. Vua dạy dân lấy mực vẽ hình thủy quái lên người, từ đó họ mới không bị hại» (Q. I, 4) Câu văn của Nguyễn Thông rõ ràng là đầy đủ và gọn gàng hơn nhiều so với

câu văn trong bản thảo. Theo ý ông, bộ *Việt sử* còn có nhiều câu «cảnh lá rườm rà che mắt gốc» (Q. II, 3). Nhân dịp phúc duyệt bộ sử, Nguyễn Thông đã phê phán những người đọc duyệt trước ông là «viết theo ý riêng», «bởi lòng tìm vết» (Q. 1. II), viết thiếu xác đáng và thiếu giản dị.

Nhân đây, qua *Khảo lược*, chúng ta tìm xem quá trình biên soạn bộ *Việt sử*.

Tài liệu nói về quá trình biên soạn bộ *Việt sử* rất hiếm, tất cả chỉ có thể dựa vào những bài trong quyền Thủ, gồm *Tấu nghị*, *Chức danh*, *Tiến biểu* và hai *Dụ chỉ*. *Dụ chỉ* đầu tiên ký ngày 15 tháng Chạp năm Tự Đức thứ 9 (22/1/1856) và ngày dâng sách viết trong *Tiến biểu* ghi ngày 21 tháng Bẩy năm Kiến Phúc thứ nhất (10/9/1884) cho biết thời gian biên soạn là 28 năm. Bảng *Chức danh* cho biết số người tham gia là 47 người với nhiệm vụ của họ được ghi ngắn gọn: toàn tu, khảo hiệu, duyệt kiểm, duyệt đính, kiểm duyệt, cùng vớt năm tháng ghi theo *Dụ chỉ*. Nếu ta đi tìm quá trình biên soạn bộ *Việt sử* mà chỉ biết từng ấy chữ và số thì không thể giải quyết được. *Khảo lược* đã giúp chúng ta giải quyết vấn đề trên.

Trong văn bản *Khảo lược*, có hai tên sách đáng chú ý là *Nguyên biên* và *Tân biên*. Chúng xuất hiện trong tác phẩm 26 lần (*Tân biên*: 20 lần, *Nguyên biên*: 6 lần). Sách sử của Trung Quốc không có hai tên sách này. Nội dung ở những đoạn chúng xuất hiện đều nói về sử nước ta. Như vậy điều khẳng định đầu tiên là hai sách trên không phải của Trung Quốc. Văn bản bộ *Việt sử* và *Khảo lược* đều gọi những sách sử có từ đời Tây Sơn trở về trước bằng một tên chung là sử cũ. Như vậy chúng cũng không phải là tên sách sử của nước ta.

Tìm trong *Khảo lược* thấy *Nguyên biên*, *Tân biên* cùng xuất hiện ở những tiêu đề 1, 17, quyền Một và tiêu đề 1, quyền Hai. Đọc kỹ ba điều kể trên, ta nhận

ra rằng, chúng là những bản thảo của bộ *Việt sử*. *Nguyên biên* là bản thảo thứ nhất, *Tân biên* là bản thảo thứ hai. *Tờ lau* trong *Khảo lược* có đoạn viết về chi tiết này như sau: «Thần, quan Tế tửu Bùi Ước kính nhận bản thảo cùng bốn bản chép sạch và hai bản phúc duyệt». Rất có thể Nguyễn Thông gọi *Bản thảo* là *Nguyên biên*, *Bản chép sạch* là *Tân biên*. Còn bản phúc duyệt là bản nhận xét, góp ý của Phạm Huy, Phạm Hy Lượng.

Trên cơ sở hiểu biết ấy, chúng tôi cho rằng quá trình biên soạn bộ *Việt sử* gồm ba giai đoạn chính sau đây:

— Bản *Nguyên biên* do các sử thần có tên trong *Dụ chỉ* năm Tự Đức thứ 9 (1856) khởi thảo. Sau đó các sử thần có tên trong *Dụ chỉ* năm Tự Đức thứ 12 (1859) làm nhiệm vụ khảo hiệu.

— Bản *Tân biên* do các sử thần có tên trong *Dụ chỉ* năm Tự Đức thứ 24 (1871) hoàn thành. Nhiệm vụ của họ là dựa vào bản *Nguyên biên* và các bản khảo hiệu biên soạn thành bản *Tân biên*. *Dụ chỉ* năm Tự Đức thứ 25 (1872) sai Phạm Huy, Phạm Hy Lượng duyệt kiểm bản *Tân biên* có so sánh với bản *Nguyên biên*. *Dụ chỉ* năm Tự Đức thứ 29 (1876) sai Bùi Ước, Nguyễn Thông, Hoàng Dụng Tân phúc kiểm bản *Tân biên* (có tham khảo, so sánh với bản *Nguyên biên* và bản duyệt kiểm của hai ông họ Phạm).

— Bản thứ ba do các nhóm sử thần có tên trong các *Dụ chỉ* năm Tự Đức thứ 31 (1878) trở về sau hoàn thành. Nhiệm vụ của họ là dựa vào bản *Tân biên*, *Nguyên biên* và các bản như *Khảo lược* của Nguyễn Thông mà soạn ra bản thứ ba. Văn bản lần thứ ba này là bản được ấn hành và lưu truyền đến nay.

Khảo lược của Nguyễn Thông đã cung cấp thêm cho những hiểu biết của chúng ta về quá trình biên soạn và những tiến độ cụ thể của bộ *Việt sử*. Qua đó chúng ta biết được những chi tiết về công tác chỉ đạo và thực hiện, biên soạn và kiểm duyệt, tìm tin và xử lý tin.

những bài học thành công và chưa thành công ở một bộ sử lớn nhất biên soạn trong suốt 28 năm ra đời cách đây hơn một thế kỷ.



2. Về phân địa lý.

Quan điểm phân loại về môn địa lý.

Sự xuất hiện phần địa lý (địa lý Việt Nam và địa lý các nước lân bang), tác giả chỉ nêu lý do đơn giản như sau: «Vả lại bộ sử mới này (*Việt sử*) làm theo thể biên niên, chép kỷ việc trong nước mà sơ lược việc bên ngoài» (*Tựa*). Ông bổ sung sự sơ lược ấy bằng cách: «Nay mỗi nước láng giềng chép riêng thành một kỷ, ghi kỷ việc đổi thay, thịnh thoái ước đoán, sửa chữa lại đôi chút cho đúng để người đọc có thể khảo cứu được» (*Tựa*). Như vậy Kỳ Xuyên Tử chỉ nêu nguyên nhân biên soạn địa lý nước ngoài, còn địa lý trong nước dù là địa lý lịch sử hay địa lý tự nhiên thì mặc nhiên được công nhận biên chép sau phần lịch sử dân tộc, không cần phải giải thích. Điều đó chứng tỏ phần nào Nguyễn Thông đã có một quan niệm mới về mối quan hệ giữa lịch sử và địa lý. Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú, là hai nhà viết sử lớn của nước ta, nhưng quan niệm của hai ông về mối quan hệ giữa lịch sử và địa lý lại khác với Nguyễn Thông.

Nghệ văn chí của Lê Quý Đôn chia sách làm bốn loại: Hiến chương, Thi văn, Truyện ký và Phương ký. Các sách lịch sử như *Lam sơn thực lục*, *Đại Việt Sử ký toàn thư*, *Ô châu cận lục* được Lê Quý Đôn xếp vào loại truyện ký. Các sách địa đồ như *Nam Bắc phiên giới địa đồ*, *Thiên hạ bản đồ* được xếp vào loại Hiến chương. Như vậy trong bảng phân loại của Lê Quý Đôn, môn lịch sử và địa lý được tách xa nhau.

Văn tịch chí của Phan Huy Chú cũng chia sách thành bốn loại: Hiến chương, Kinh sử, Thi văn, Truyện ký. Phan Huy Chú thay Phương ký của họ Lê thành

Kinh sử. Sách sử (*Sử ký toàn thư*, *Việt sử khảo giám*, *Việt sử cương mục*...) đã được xếp riêng dưới tiêu đề của nó cùng với sách kinh (*Tứ thư thuyết ước*, *Thư kinh diễn nghĩa*...) làm nên loại Kinh sử.

Điểm giống nhau của hai ông là đều xếp bản đồ, địa đồ vào loại Hiến chương ngang hàng với *Hoàng triều ngọc điệp*, *Hình luật thư*, *Quốc triều thống chế* – loại sách cầm nang của chế độ.

Tóm lại, theo Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú thì môn lịch sử và địa lý không có quan hệ với nhau về mặt phân loại.

Sau Phan Huy Chú là Lê Nguyên Trung, ⁽⁵⁾ trong bài *Lê thị tích thư ký* (Bài ký về việc chứa sách của họ Lê) viết năm Bình Ngô (1846) cho biết ông chia sách làm bảy loại: Kinh, Thư, Sử, Tử, Tập, Cử nghệ, Tập trứ. Qua bảng phân loại này, môn lịch sử đã tách khỏi Kinh đứng riêng thành một loại, còn sách địa lý xếp chung với loại nào thì chưa thật rõ.

Sử học bị khảo của Đặng Xuân Bảng ⁽⁶⁾ gồm hai phần: một số vấn đề về bộ máy nhà nước và địa lý. Nội dung này nếu phân loại theo Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú thì sách thuộc về loại Hiến chương. Nhưng với cái tên *Sử học bị khảo*, nghĩa là khảo cứu (địa lý và bộ máy nhà nước) để làm cho sử học được đầy đủ thì Đặng Xuân Bảng xếp sách địa lý thuộc về loại sử. Cách phân loại chi tiết này so với trước là một bước tiến bộ, gần gũi với quan điểm truyền thống về việc biên soạn sách địa phương chí. Ngày nay môn địa lý đã được xếp riêng, nhưng cho môn địa lý gần bó với môn lịch sử vẫn được ghi nhận. Trong bài *Vị trí khoa học địa lý trong hệ thống phân loại khoa học hiện đại* ⁽⁷⁾ có đoạn viết: «Địa lý học nằm ở vị trí giáp ranh trực tiếp giữa khối khoa học tự nhiên và khối khoa học nhân văn – xã hội. «Ở đầu này» nó kế cận trực tiếp với địa chất học và sinh học, còn «Ở đầu

kia » nó trực tiếp nhất với sử học và kinh tế học ».

Trở về với *Khảo lược*, Nguyễn Thông biên soạn quyển ba là về địa lý trong nước, chắc hẳn ông nắm được tinh thần chung của giới sử học đương thời về việc xếp loại môn địa lý. Có lẽ *Khảo lược* là một tác phẩm đầu tiên thực thi tinh thần đó ở trong một đơn vị thư tịch. Và cũng có lẽ việc thực thi đó được giới sử học đương thời ghi nhận nên không bao lâu, một vài tác phẩm có nội dung như *Khảo lược* đã lần lượt ra đời như *Việt sử cương mục tiểt yếu* của Đặng Xuân Bảng và *Nam sử tập biên* của Vũ Văn Lập⁽⁸⁾.

Phương pháp biên soạn phần địa lý

Toàn bộ tác phẩm có 279 trang in, thì phần địa lý chiếm 170 trang, hơn hẳn phần lịch sử 62 trang. Điều đáng chú ý nữa là phần lịch sử ra đời trong quá trình phúc duyệt bộ *Việt sử*, gặp những điều không tán thành, Nguyễn Thông mới phải trình bày, thì phần địa lý đòi hỏi tác giả phải biên soạn tương đối đầy đủ ở mỗi mục, ở mỗi quốc gia.

Thể thức biên soạn đa số là chép, trích tài liệu có liên quan hoặc viết theo sự hiểu biết của Nguyễn Thông. Tài liệu tham khảo để viết phần địa lý rất nhiều, gần những trường hợp tài liệu ghi chép sai trái, không thống nhất thì ông xét trình bày thêm ý kiến riêng (như Lê Quý Đôn soạn *Phủ biên tạp lục*). Trong văn bản có 22 lần Nguyễn Thông dùng đến chữ *xét*, tương đương như chữ *bàn* ở phần một. Trong đó có bảy lần xét về những mảnh đất thuộc nước ta, bốn lần về các sự kiện ở Lâm Ấp, tám lần liên quan đến Chân Lạp, một lần về nước Tân Đông Long, một lần về nước A — Lã và một lần về nước Xích Thổ.

Những vấn đề mà Nguyễn Thông xét nhìn chung là lớn. Đó là những đóng góp nổi bật của ông. Trong bài này, chúng tôi xin trích dẫn đoạn viết về Căng Khâu, tài liệu xưa của Trung Quốc cho Căng Khâu là tên một một quốc gia: « Nước

Căng Khâu là thượng quốc của Xiêm La, vua họ Mạc, tên là Thiên Tứ... » Nguyễn Thông xét: « Vào đời Thanh, Khang Hy thứ 19 (1681), Mạc Cửu, người xã Lê Quách, huyện Hải Khang, phủ Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông thuộc nhà Minh trước đây sang ly địa, chiêu tập người Việt Nam, Trung Quốc, Cao Miên, Đồ Bà (Java) chiếm các xứ Phú Quốc, Lũng Kỳ (Trưng Và), Cần Bột (Cần Vọt), Vũng Thơm, Rạch Giá và Cà Mau lập ra trấn Hà Tiên, phụ thuộc nước Đại Việt Nam ta. Truyền đến con là Thiên Tứ, đặt ra hai đạo Kiên Giang và Long Xuyên. Đất đó liền với lĩnh An Giang » (*Khảo về Căng Khâu* Q. V, 8).

Về nước Xích Thổ, sách *Tùy thư* ghi: « ở trong biên Nam Hải... bắc giáp biển lớn... » Nguyễn Thông xét: « Xích Thổ là nước Xiêm La ngày nay, không phải là nước ở đảo ». Nhân đây ông có nêu về sách xưa của Trung Quốc như sau: « Sử sách Bắc triều phần lớn đều theo truyền thuyết mà ghi, người sau bắt chước chép lại người trước, so với nay thấy sai khác quá nhiều, không thể biện luận hết được. Người xem nên chọn lọc kỹ thì hơn ».

Sau những trang viết và xét về địa lý tự nhiên hay địa lý lịch sử, Nguyễn Thông trình bày về dân tộc, phong tục, thổ sản và văn thơ. Đáng lưu ý là mục viết về người Thạch Bích (Người Đá Vách): « Thân đen, mắt đỏ, răng mài, tóc dài và ăn bốc... Đầu năm có lễ tế trời và tạ thần. Trói con bò ở sân, dùng dao nhỏ đâm, con bò đau đớn, chạy lùi và rống lên, dân man cùng nhau cười vui. Cứ như thế một hai giờ sau con bò mới chết. Thịt bò đem nướng kỹ rồi uống rượu... Khi chết, đục cây làm áo quan, quàn dưới gốc cây. Tài sản thì mỗi người một nửa, bò và gia súc giết hết, đồ dùng đập vỡ, đặt bên quan tài. Khi chôn cất xong, không cúng tế, không tảo mộ... Việc kiện tụng do Sách trưởng xử nếu không chịu thì bắt cả hai bên nhảy xuống sông, ai không chịu được phải ngoi lên trước là thua kiện » (*Phụ khảo về người Thạch Bích*. Q.IV. 10).

Ở quyền địa lý trong nước, mục *Vận tải đường biển* là phần điều tra mang nhiều khía cạnh có ý nghĩa, đã vô tình tố cáo chế độ, chính sách thời Tự Đức; Nguyễn Thông viết: «Nước Việt ta từ thời Trần, Lê trở về trước, đóng đô ở Thăng Long, sản vật đủ cung cấp. Từ ngày triều ta định đô ở Phú Xuân.. việc cung cấp kinh phí có đến hàng trăm vạn, cho nên việc vận tải đường biển là rất quan trọng. Trong thời Minh Mệnh, Thiệu Trị, thuyền vận chuyển từ bắc vào nam thật là tấp nập. Từ năm Tự Đức thứ 11 (1858) trở về trước, hàng năm phải tạm dùng 261 chiếc thuyền, chuyên chở 50 vạn phươg gạo và 100 vạn quan tiền hàng hóa để cung cấp cho Kinh đô. Từ đó trở về sau, bờ biển có động, việc chở gạo thường không đủ số cần dùng, thuyền của dân chuyên chở thường bị các quan trông coi gây khó khăn, hoặc bị sóng gió đánh chìm, nhiều lần phải bồi thường đến phá sản. Có khi vì mấy năm liền phải chuyên chở cho nhà nước nên thương nhân đục thuyền, trốn chuyển sang nghề khác...». Trước tình hình này có người đề nghị chịu trả giá đắt để thuê thuyền Trung Quốc chuyên chở, Nguyễn Thông phản đối đề nghị đó và cho rằng: «Thuê người nước ngoài làm việc tiếp tế là kế cùng». Những dòng ghi chép về việc vận tải đường biển, cụ thể là thuê thuyền nước ngoài hay tự chuyên chở là một chi tiết sinh động mà nhiều thập kỷ sau vẫn còn là một đề tài được tranh luận trong phạm vi toàn cầu.

Ngoài ra *Khảo lược* còn dành nhiều trang viết về hải đảo như Côn Sơn, Vạn Lý Trường Sa (Hoàng Sa). Tài liệu viết về Hoàng Sa cũng xác nhận quần đảo này do tỉnh Quảng Ngãi của Việt Nam quản lý.

Việt sử cương giám khảo lược là một đóng góp quan trọng của Nguyễn Thông. Chính vì thế ngay từ khi tác phẩm còn ở dạng bản thảo thì Hoàng Dục Tân, người cùng phúc duyệt bộ *Việt sử* được xem nó «khen là tốt» (*Tòa ngôn*). Sau đó

Phạm Phú Thứ⁽⁹⁾ nhận xét: «Nét bút lão luyện thành một lối riêng biệt» (*Bài mộ chí ở Ngọc Sơn*) và quyền tiền đưa khắc in. «Bản in lần thứ nhất chuyển vào Nam không thành công vì Nam Kỳ đang ở trong tay Pháp, thì Đồng Châu xã, một tổ chức yêu nước chống Pháp của nhân dân miền Nam, sắp xếp cho tái bản». Khảo lược đã đến tay người chiến sĩ ở tiền tuyến. Và lại, khi *Khảo lược* ra đời thì dù ít hay nhiều *Khảo lược* cũng là một gợi ý về hình thức hoặc nội dung cho Đặng Xuân Bảng viết *Việt sử cương mục tiết yếu*. Nguyễn Sư Hoàng⁽¹⁰⁾ soạn *Việt sử cương mục tập yếu* và Vũ Văn Lập ghi *Nam sử tập biên*.

CHÚ THÍCH

1 - Gọi tắt là *Khảo lược*.

2 - Gọi tắt là *Việt sử*.

3 - Xem bảng *Chức danh trong Khâm định Việt sử thông giám cương mục*.

4 - Phan Huy Chú: (1782 - 1840), đậu Tiến sĩ và làm quan triều Tây Sơn, trước tác nhiều sách.

5 - Lê Nguyên Trung: tự Chỉ trai, người làng Trung Cẩn, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An (nay là Nghệ Tĩnh), đậu Cử nhân năm 1843, làm quan đến Tổng đốc.

6 - Đặng Xuân Bảng (1827 - ?) tự Hy Long, hiệu Thiện Đình và Văn Phủ, người làng Hành Thiện, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định (nay là Hà Nam Ninh), đậu Tiến sĩ năm 1856, làm quan đến Đốc học, trước tác nhiều.

7 - *Tô Duy Hợp*. Tạp chí Thông tin KHXH, số 7 năm 1983, tr. 91.

8 - Vũ Văn Lập: tự Trung Phủ, người làng Kim Thanh, huyện Vũ Tiên, tỉnh Thái Bình, đậu Cử nhân năm 1852, làm quan đến Bố chánh.

9 - Phạm Phú Thứ: (1821 - 1882) tự Giáo Chi, hiệu Trúc Đường, biệt hiệu Giá Viên và Trúc Ân, thụy Văn Ý Công, người làng Đông Dư, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam. Ông đậu Tiến sĩ năm 1843, làm quan đến Thượng thư, có tài văn học và sử học.

10 - Nguyễn Sư Hoàng: trước tên là Nguyễn Quý Toán, tự Trúc Đình, hiệu Khánh Mã, người làng Bình Vọng, huyện Thượng Phúc (nay là huyện Thường Tín, tỉnh Hà Sơn Bình), đậu Cử nhân năm 1906.

HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ: „CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH—ANH HÙNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VN—NHÀ VĂN HÓA LỚN”

NĂM nay nhân dân thế giới tổ chức kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (1890 — 1990).

Hòa chung với đợt kỷ niệm này, trong hai ngày 29-3 và 30-3-1990 tại Hà Nội, Tổ chức UNESCO và UBKHXHVN đã tổ chức Hội thảo khoa học quốc tế “Chủ tịch Hồ Chí Minh — Anh hùng giải phóng dân tộc VN — Nhà văn hóa lớn”.

Đến dự Hội thảo, về phía VN, ngoài các đồng chí trong Bộ Chính trị, Ban Bí thư, HĐNN, HĐBT, đại diện của các ngành, Mặt trận, tôn giáo, đoàn thể, còn có nhiều nhà hoạt động chính trị, hoạt động xã hội, hoạt động văn hóa — nghệ thuật; nhiều Giáo sư, Tiến sĩ, Phó Tiến sĩ, cán bộ khoa học ở các Học viện, các Viện nghiên cứu; nhiều đại biểu của Nghệ Tĩnh, Hà Nội, T.p Hồ Chí Minh, Thừa Thiên — Huế, Cao Bằng, Hà Tuyên, Bắc Thái là những nơi có nhiều kỷ niệm gắn bó với Chủ tịch Hồ Chí Minh; Đoàn Ngoại giao; các phóng viên thông tấn, báo chí trong và ngoài nước.

Về phía khách quốc tế, ngoài ông Giám đốc khu vực Châu Á — Thái Bình Dương, đại diện đặc biệt của ông Tổng Giám đốc UNESCO; còn có 72 đại biểu đại diện cho 37 nước và tổ chức quốc tế thuộc các lục địa Á, Âu Mỹ, Phi và châu Đại Dương, Việt kiều VN tại Pháp.

Sau khi đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đọc “Lời chào mừng” và Đại tướng Võ Nguyên Giáp đọc “Diễn văn khai mạc”, các đại biểu dự Hội thảo đã được nghe 35 bản tham luận trong và ngoài nước, tập trung vào hai chủ đề chính sau đây:

— *Chủ tịch Hồ Chí Minh — Anh hùng giải phóng dân tộc VN.*

Chủ tịch Hồ Chí Minh sinh ra và lớn lên trong hoàn cảnh nước VN đang phải trải qua những năm tháng đen tối dưới ách thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp và phong kiến VN; kế thừa và phát huy truyền thống yêu nước, cách mạng của các bậc tiền bối,

Người đã tìm ra đường lối cứu nước đúng đắn nhất cho nhân dân ta sau nhiều năm lao động, đấu tranh, học tập, nghiên cứu lý luận Mác — Lênin ở nhiều nước trên thế giới; đó là: muốn cứu nước, giải phóng dân tộc không có con đường nào khác là đi theo con đường Cách mạng Tháng Mười đã vạch ra.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người cộng sản VN đầu tiên truyền bá và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác — Lênin vào hoàn cảnh cụ thể VN và Đông Dương. Người là nhà chiến lược thiên tài, nhà tổ chức vĩ đại. Người đã đề ra đường lối đúng đắn cho cách mạng giải phóng dân tộc VN và đã lãnh đạo toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ vẻ vang của cách mạng nước ta trong hơn nửa thế kỷ qua: giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc và tiến lên xây dựng CNXH trong cả nước.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là vị anh hùng lớn nhất trong lịch sử đấu tranh giành độc lập và tự do của dân VN. Người đã tạo ra một bước ngoặt lớn nhất trong lịch sử cách mạng VN, đưa nhân dân ta tiến vào kỷ nguyên độc lập, tự do và CNXH. Đồng thời Người còn là một chiến sĩ kiên cường của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, của phong trào giải phóng dân tộc, của phong trào hòa bình thế giới. Người cũng là một người có công lao lớn đối với nhiều nước, nhiều dân tộc trên thế giới; đặc biệt là nhân dân ở các nước thuộc địa đều tôn kính và coi Người là một trong những lãnh tụ xuất sắc nhất của phong trào giải phóng dân tộc của nước mình.

— *Chủ tịch Hồ Chí Minh — Nhà văn hóa lớn.*

Chủ tịch Hồ Chí Minh là một người rất coi trọng văn hóa dân tộc đã văn hóa nhân loại. Người đã kết hợp nhuần nhuyễn những truyền thống văn hóa của dân tộc được phát triển và nâng cao với tinh hoa văn hóa của nhân loại, coi đó là sức mạnh của một con người, của một dân tộc. Chính vì thế mà Người là nhà văn hóa kiệt xuất kết tinh từ văn hóa VN

và văn hóa nhân loại; hơn nữa Người còn là lớp người thuộc về « nền văn hóa tương lai ».

Ngoài ra, Hội thảo cũng nhấn mạnh đến một điều quan trọng nữa xét là về mặt văn hóa, Người còn là con người hành động Ngay sau khi giành được chính quyền, cách mạng VN đang phải trải qua những khó khăn, những thử thách, những nguy hiểm như « ngàn cân treo sợi tóc », Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn chủ trương m)tt trong những công việc phải thực hiện ngay lúc đó là phát triển văn hóa, nâng cao dân trí, mà cụ thể là phải thanh toán nạn mù chữ, xây dựng đời sống mới; đi đôi với việc chống giặc ngoại xâm và chống giặc đói; khiến cho mọi người VN « mù chữ đều biết đọc, biết viết, có cuộc sống mới tốt đẹp hơn. Mặt khác, mọi người VN phải biết rõ quyền hạn của mình, phải có kiến thức mới để tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà. Người luôn luôn coi trọng các vấn đề văn hóa – xã hội, coi đó là một nội dung rất cơ bản của chiến lược con người theo phương châm « Vì lợi ích trăm năm phải trồng người ».

Cuộc Hội thảo khoa học quốc tế « Chủ tịch Hồ Chí Minh – Anh hùng giải phóng dân tộc VN – Nhà văn hóa lớn » đã thành công rất tốt đẹp, đã trở thành một cái mốc, một sự kiện quan trọng nhất trong cả chuỗi những hoạt động kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh ở nước ta và trên thế giới.

* Để chuẩn bị cho Hội thảo khoa học quốc tế « Chủ tịch Hồ Chí Minh – Anh hùng giải phóng dân tộc VN – Nhà văn hóa lớn » tổ chức vào cuối tháng 3-1990, UBKH XHVN đã chủ trì tổ chức một cuộc Hội thảo khoa học có tính chất trừ bị, quốc gia tại Hà Nội, trong hai ngày 29-11 và 30-11-1989; với sự tham gia của các nhà nghiên cứu trong các bộ môn khoa học xã hội: triết học, văn học, sử học,... các nhà hoạt động văn hóa, giáo dục, văn học – nghệ thuật... ở Hà Nội, t.p. Hồ Chí Minh, Huế, Nghệ Tĩnh...

Những người dự Hội thảo đã được nghe hơn 40 bản tham luận trong số 90 bản gửi đến tham gia; trong đó tập trung phân tích và làm sáng tỏ những công lao to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, người anh hùng giải phóng dân tộc TN, nhà chiến lược cách mạng, nhà yêu nước, nhà tư tưởng,... trên nhiều lãnh vực: chính trị, quân sự, văn hóa, giáo dục, luật pháp..

Cuộc hội thảo cũng đề cập đến khía cạnh thứ hai là Chủ tịch Hồ Chí Minh – Nhà văn hóa lớn, trong đó nêu lên Chủ tịch Hồ Chí Minh rất coi trọng nền văn hóa dân tộc; Người đã giữ gìn, phát triển, nâng cao nền văn hóa dân tộc; đồng thời Người cũng biết tiếp thu tinh hoa của nền văn hóa nhân loại để làm giàu thêm cho nền văn hóa dân tộc; những đóng góp xuất sắc của Người đối với nền văn hóa dân tộc nói chung và đối với văn hóa, giáo dục, văn học, nghệ thuật VN nói riêng.

P.V.

HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC QUỐC TẾ

Mở rộng hợp tác với Liên Xô.

Ngày 28-12-1989 tại Hà Nội, sau những lần gặp gỡ, trao đổi thân mật, Viện Sử học đã ký kết văn bản hợp tác với Viện Lịch sử, Khảo cổ và Dân tộc học thuộc Phân viện Viễn Đông Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô (Vladivostok). Đại diện phía Liên Xô là nhà sử học Cóc-scốp, phía Việt Nam là Giáo sư Viện trưởng Nguyễn Hồng Phong. Hai bên nhất trí kể từ 1990 sẽ tiến hành trao đổi các tài liệu sách báo; các chuyên viên nghiên cứu và thực tập sinh, cùng tổ chức các hội thảo khoa học, các công trình nghiên cứu biên soạn sử học hoặc in ấn các công trình đó. Văn bản này sẽ có hiệu lực sau khi được sự chuẩn ý của Chủ tịch đoàn Phân viện Viễn Đông Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô và Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam.

Philippin.

Giới nghiên cứu khoa học xã hội Philippin đã thể hiện sự quan tâm nghiên cứu tới các nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Vừa qua Viện Sử học đã nhận được thông báo của Hội Nhân học Philippin dự định mở một hội nghị quốc tế Nhân học các nước Đông Nam Á bao gồm cả dân tộc học Philippin trong khoảng từ 17 đến 21 tháng 4-1990 tại thành phố Quezon. Đây là một hội nghị

khoa học quốc tế có phạm vi nghiên cứu rất rộng và đánh dấu một bước mới của các khoa học nhân văn của Philippin.

Nhật Bản:

Giới sử học Nhật Bản, từ lâu đã rất quan tâm tới Việt Nam và đã công bố một số công trình lịch sử Việt Nam hoặc lịch sử Đông Dương, trong đó có cuốn « Lịch sử Đông dương » nổi tiếng của giáo sư Yamamoto Tatsuro. Trong thập kỷ gần đây, mối quan hệ hợp tác trao đổi sử học giữa Nhật Bản và Việt Nam được đặc biệt tăng cường trên mấy phương diện: trao đổi sách báo, trao đổi các chuyên viên nghiên cứu, tài trợ các công trình v.v... Những quan hệ đó được thắt chặt ở mọi cách tiếp cận; cá nhân, cơ quan Nhà nước, hội nghiên cứu v.v... Hiện nay tổ chức đã quan tâm tới lịch sử Việt Nam: Hội hữu nghị Nhật Việt, Trung tâm nghiên cứu Đông Nam Á thuộc Trường Đại học Kyoto, Trường Đại học Khánh Ưng, Trường Đại học Waseda, tổ chức Toyota, tổ chức Nhật Bản (Toyota Foundation, Japan Foundation) v.v... Các đề tài được nghiên cứu là: Nông nghiệp và ruộng đất Việt Nam thời trung đại, quan hệ Nhật - Việt trong lịch sử, lịch sử các đô thị cổ Việt Nam, trong đó có Hội An, lịch sử mỹ thuật Việt Nam.

SUMMARIES

BÙI ĐÌNH THANH. *President Ho Chi Minh—the Man and the Epoch.*

From one Marx's theoretical point: "Each social epoch requires its great men and if there aren't such men, the epoch will create them", the author carries out an analyze on the home and foreign historical reality, and goes to the following conclusion: President Ho Chi Minh is justly the man required by history, that's why his ideas are always new, always corresponding to the contemporary epoch of the Humanity.

VAN TAO. *The verity: "For the socialist construction, first and foremost it is necessary to have socialist men" must be understood deeply.*

The following words of President Ho Chi Minh: "For the socialist construction, first and foremost it is necessary to have socialist men", previously, are considered by someone, as a sentence including in itself a contradiction with the marxist theory. The author analyzes all aspects of theory and social practice of Vietnam and finally goes to the conclusion that it is a verity summed by our President after more than a half of century of revolutionnary struggle.

ĐINH XUAN LAM. *Ho Chi Minh and the combination of culture and revolution.*

The author analyzes deeply the particularities of President Ho Chi Minh, a pre-eminent revolutionary of the vietnamese nation and the oppressed nations, and in the same time, he is a great cultural famous personality of the humanity.

TO THANH *President Ho Chi Minh with the question of a government of the people by the people and for the people.*

The article collects enough numerous sayings of President Hồ Chí Minh on a government of the people, by the people and for the people, mainly in the first year of the Revolution. The author hopes our state machine, as soon as one is penetrated with the President Ho Chi Minh's teachings and with the draft on agitation work among the people, will have active changes as Uncle Ho, the father of our State wishes.

HO SONG. *President Ho Chi Minh and the question of national independence in the vietnamese Revolution.*

To closely connect national liberation and social liberation, to combine national interests with international interests,—it is the great work leaved by President Ho Chi Minh to the vietnamese people and to the oppressed nations in the world.

DO QUANG HUNG. *President Ho Chi Minh and the Trade Union Movement—the History and the Present*

Though in history, Phan Boi Chau is the first vietnamese turning toward the role of workers in the *Association for Reform* (Duy tân Hội) and in the *Association for Vietnam Restoration* (Việt Nam quang phục Hội), but from 1913 Nguyen Ai Quoc—Ho Chi Minh is the real founder, organizer and educator of worker's movement in our country. In all activities of

his life, he has consecrated strenuous efforts to the leading and to the foundation of a Vietnam Trade Union. Now, with a retrospective look, we all the more see this greatness of President Ho Chi Minh.

PHAM XANH. *Some particularities of the marxist-leninist propagation by Nguyen Ai Quoc in Vietnam*

Nguyen Ai Quoc—Ho Chi Minh, the first communist of Vietnam, has overcome innumerable hard difficulties on the look out for all means in order to propagate the Marxism Leninism in his oppressed compatriots under the fiendish colonialism, and to sow the seeds for the triumph of the Revolution.

MINH TRANH—HOANG LUONG. *To read over again the "Letter from abroad" of Nguyen Ai Quoc.*

By the analyze of the "Letter from abroad" dated June 6th, 1941 of Nguyen Ai Quoc, the authors bring out the triumph of the policy of great national union put forward by our Party and Comrade Nguyễn Ai Quoc since 1940 in the August Revolution of 1945.

CAO VAN LUONG. *Reflection on some historical legacy in the countryside and the agriculture in the South on the road to Socialism.*

The article points out mainly some particularities in the agriculture and the countryside in the South before the liberation, on some aspects, such as relations of landed proprietorship, economical and class structure, ... in a concrete manner and with abundant ideas. The author wishes a through understanding of these particularities and of the historical legacy will contribute to avoid the errors in the process of socialist transformation and socialist construction.

NGUYEN THI THUY NGA — DUONG THAI MINH. *Nguyen Thong's contributions through the work "Việt sử cương giám khảo lược"*

This Work, Written in 1877 is consecrated to contribute the opinions of his author—Nguyen Thong,—to the "Việt sử cương giám khảo lược": in this Work, Nguyen Thong writes the Part on "Geomancy".

This article brings out the worthy contributions of Nguyen Thông to the two parts of the work, to History and to Geomancy.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập:

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập:

NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nót: 53200

Số 2 (249)

III-IV

1990

MỤC LỤC

BÙI ĐÌNH THANH VĂN TẠO	Chủ tịch Hồ Chí Minh — Con người và thời đại.	1
	Chân lý « Muốn xây dựng CNXH trước hết cần có con người XHCN ».	9
ĐINH XUÂN LÂM TỔ THANH	Hồ Chí Minh và sự kết hợp văn hóa và cách mạng	16
	Hồ Chủ tịch với vấn đề chính quyền của dân, do dân và vì dân.	20
HỒ SONG	Chủ tịch Hồ Chí Minh với vấn đề độc lập dân tộc trong cách mạng Việt Nam	29
ĐỖ QUANG HƯNG	Chủ tịch Hồ Chí Minh với phong trào Công đoàn — Lịch sử và hiện tại	34
PHẠM XANH	Một số đặc điểm truyền bá chủ nghĩa Mác Lênin vào Việt Nam của Nguyễn Ái Quốc	42
MINH TRANH — HOÀNG LƯỢNG	Đọc lại bức thư « Kính cáo đồng bào » của Nguyễn Ái Quốc (viết ngày 6/6/1941)	48
NGUYỄN THÀNH	Về vấn đề văn bản của Hồ Chủ tịch.	57
NGUYỄN ĐÌNH LÊ	Về ý nghĩa những đoạn trích trong Tuyên ngôn độc lập của Hồ Chủ tịch.	61
NGUYỄN CHƯƠNG	Chủ tịch Hồ Chí Minh qua ý kiến của một số chính khách phương Tây.	72
CAO VĂN LƯỢNG	Suy nghĩ về một số di sản lịch sử trong nông thôn nông nghiệp miền Nam khi tiến lên CNXH	76
NGUYỄN THÚY NGA — DƯƠNG THÁI MINH	Những đóng góp của Nguyễn Thông qua « Việt sử cương giám khảo lược.	81

Thông tin

CONTENTS

BUI DINH THANH	– President Ho Chi Minh – the Man and the Epoch.	1
VAN TAO	– The verity: ‘For the socialist construction, first and foremost it is necessary to have socialist men’ must be understood deeply.	9
DINH XUAN LAM	– Ho Chi Minh and the combination of culture and revolution.	16
TO THANH	– President Ho Chi Minh with the question of a government of the people, by the people and for the people.	20
HO SONG	– President Ho Chi Minh and the question of national independence in the Vietnamese Revolution.	29
DO QUANG HUNG	– President Ho Chi Minh and the Trade Union Movement – the History and the Present.	34
PHAM XANH	– Some particularities of the marxist – leninist propagation by Nguyen Ai Quoc in Vietnam.	42
MINH THANH –	– To read over again the ‘Letter from abroad’ of Nguyen Ai Quoc.	48
HOANG LUONG	– About the manuscripts of President Ho Chi Minh.	57
NGUYEN THANH	– Some significations of the quotations in the Declaration of Independence – of President Ho.	61
NGUYEN DINH LE	– President Ho Chi Minh through some opinions of western books and newspapers.	72



CAO VAN LUONG	– Reflection on some historical legacy in the countryside and the agriculture in the South on the road to socialism.	76
NGUYEN THI THUY NGA –	– Nguyen Thông’s contributions through the work ‘Việt sử cương giám khảo lược’.	84
DUONG THAI MINH		

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ
выходит 6 раз в год

Главный редактор
КАО ВАН ЛЫОНГ
Зам. главного редактора
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ
Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

2(249)
(III – IV)

1990

СОДЕРЖАНИЕ

БУЙ ДИНЬ ТХАНЬ	— Президент Хо Ши Мин — его личность современность.	1
ВАН ТАО	— Об истине Хо Ши Мина. Чтобы построить социализм требуется социалистический человек.	9
ДИНЬ ЦУАН ЛАМ ТО ТХАНЬ	— Хо Ши Мин и сочетание культуры и революции. — Президент Хо Ши Мин и вопрос власти народа за народ и ради народа.	16 20
ХО ШОНГ	— Президент Хо Ши Мин и вопрос о национальной независимости во Вьетнамской революции.	29
ДО КУАНГ ХЫНГ	— Президент Хо Ши Мин и профсоюзное движение — история и современность	31
ФАМ ЦАНЬ	— Некоторые отличности распространения Хо Ши Мином марксизма — ленинизма во Вьетнаме.	42
МИНЬ ЧАНЬ — ХОАНГ ЛЫОНГ	— Об «Обращении Нгуен Ай Куока к соотечественникам» (от 6. VI. 1941 г.)	48
НГУЕН ТХАНЬ	— О текстах президента Хо.	57
НГУЕН ДИНЬ ЛЕ	— О значении цитат в Декларации независимости Вьетнама Хо Ши Мином.	61
НГУЕН ЧЫОНГ	— Мнения западных политических деятелей о президенте Хо Ши Мине.	72
КАО ВАН ЛЫОНГ	— Об исторических наследиях в деревнях юга на пути к социализму.	76
НГУЕН ТХУИ НГА — ЗЫОНГ ТХАИ МИН	— Участие Нгуен Тхонга в составлении Вьет шы кыонг зам хан лыок	84

ИНФОРМАЦИИ